TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM CÔNG TY CỔ PHẦN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1428/CBTT-VSF	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 6 năm 2022*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: **TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán: VSF

Địa chỉ trụ sở chính: 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại liên hệ: (028).38370026 Fax: (028).38365898

E-mail: vanphong@vsfc.com.vn Website: www.vinafood2.com.vn

Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Tấn Đức – Phó Tổng giám đốc.

Loại thông tin công bố:

☑ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐ định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Thông báo bán đấu giá cổ phần của Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty tại đường dẫn: https://vinafood2.com.vn, mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, VP.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

M.S.D.N: 0300613198-C.T.C.P TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM CÔNG TY CỔ PHẦN QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Tấn Đức

Xác thực & Bảo mật

Người ký: TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Email: vanphong@vsfc.com.vn
Thời gian ký: 17.06.2022 12:17:05 +07:00

THÔNG BÁO BÁN ĐẤU GIÁ CỔ PHẦN
CỦA TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Căn cứ Công văn số 3623/UBCK-QLCB của Ủy ban chứng khoán Nhà nước ngày 13/06/2022 về việc Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng của cổ đông công ty đại chúng, Tổng công ty Lương thực Miền Nam – Công ty cổ phần xin thông báo về việc bán đấu giá cổ phiếu như sau:

- **Thông tin về doanh nghiệp có cổ phiếu đấu giá: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG (AFX)**

  Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

  Điện thoại: 0296 3932 963 Fax: 0296 3932 981
- **Lĩnh vực kinh doanh chính:** Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ
- **Vốn điều lệ:** 350.000.000.000 đồng
- **Điều kiện tham gia:** Theo quy định tại Quy chế bán đấu giá cổ phần của VSF tại AFX do Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần ban hành.
- **Tổ chức chào bán: TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN (VSF)**

  Địa chỉ: Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

  Điện thoại: 028 3837 0026 Fax: 028 3836 5898 \
- **Tổ chức thực hiện: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (HSX)**
- **Cổ phần chào bán:**

Loại cổ phần chào bán:	Cổ phần phổ thông	Khối lượng đăng ký mua tối đa với nhà đầu tư trong nước:	7.181.650 cổ phần
Giá khởi điểm:	19.700 đồng/cp	Tổng số cổ phần nhà đầu tư nước ngoài được phép mua:	0 cổ phần
Bước giá:	100 đồng	Khối lượng đăng ký mua tối thiểu: Bước khối lượng:	100 cổ phần 10 cổ phần

- **Phương thức chào bán cổ phần:** Bán đấu giá công khai
- **Thời gian đăng ký tham gia đấu giá:** Từ 08h30 ngày 17/06/2022 đến 16h00 ngày 08/07/2022.
- **Địa điểm và thủ tục đăng ký tham gia đấu giá:** Các đại lý đấu giá.
- **Thời gian nhận phiếu tham dự đấu giá:**
  - Nộp trực tiếp tại các đại lý đấu giá: Từ ngày 17/06/2022 đến 15h00 ngày 14/07/2022.
  - Nộp bằng thư đảm bảo qua đường bưu điện: Từ ngày 17/06/2022 đến 15h00 ngày 14/07/2022.

    (Tham khảo trong Quy chế bán đấu giá cổ phần của VSF tại AFX)
- **Thời gian, địa điểm tổ chức buổi đấu giá:**

  Thời gian tổ chức đấu giá: 09h00 sáng ngày 18/07/2022

  Địa điểm: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

  Địa chỉ: Số 16 Võ Văn Kiệt, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

  Điện thoại: 0283 8217 713 Fax: 0283 8217 452
- **Thời gian nộp tiền mua cổ phần và hoàn trả tiền cọc:** theo Quy chế bán đấu giá cổ phần của VSF tại AFX

(Nhà đầu tư tham gia mua cổ phần có thể nhận: Bản công bố thông tin, Quy chế bán đấu giá cổ phần của VSF tại AFX trên website http://www.hsx.vn, https://vinafood2.com.vn, https://afiex.com.vn/ và www.agriseco.com.vn)

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM CÔNG TY CỔ PHẦN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 95 /QĐ-LTMN-HĐQT	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 6 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế đấu giá chào bán cổ phiếu ra công chúng của Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần sở hữu tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang được thực hiện tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản pháp luật có liên quan;

Căn cứ Luật chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019 và các văn bản pháp luật có liên quan;

Căn cứ Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng;

Căn cứ Quy chế mẫu về bán đấu giá thông thường chuyển nhượng vốn nhà nước, vốn của doanh nghiệp nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần ban hành kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBCK ngày 06/7/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần (sau đây viết tắt là Tổng công ty);

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần ban hành kèm theo Quyết định số 07/2019/QĐ-LTMN-HĐQT ngày 15/3/2019 của Hội đồng quản trị Tổng công ty;

Căn cứ Quyết định số 2133/QĐ-TTg ngày 29/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hoá Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam;

Căn cứ các Văn bản số 226/UBQLV-NN ngày 02/3/2021 và số 200/UBQLV-NN ngày 25/02/2022 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về việc chuyển nhượng cổ phần tại AFIEX;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-LTMN-HĐQT ngày 26/01/2022 của Hội đồng quản trị Tổng công ty về việc thông qua Phương án chuyển nhượng vốn của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-LTMN-HĐQT ngày 01/6/2022 của Hội đồng quản trị Tổng công ty về việc điều chỉnh giá khởi điểm để thực hiện việc chuyển

nhượng cổ phần của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang;

Căn cứ Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 170/GCN-UBCK do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13/6/2022;

Căn cứ Biên bản làm việc ngày 15/6/2022 giữa Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần, Công ty cổ phần Chứng khoán Agribank - Chi nhánh Miền Trung;

Căn cứ Công văn ngày 16/6/2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc đóng góp ý kiến về dự thảo Quy chế đấu giá;

Căn cứ Biên bản số 05/BB-VP ngày 16/6/2022 kiểm Phiếu lấy ý kiến biểu quyết Hội đồng quản trị bằng văn bản số 08/PLYK-HĐQT ngày 14/6/2022 về việc ban hành Quy chế đấu giá chào bán cổ phiếu ra công chúng của Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần sở hữu tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang được thực hiện tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Tờ trình số 1405/TTr-LTMN-ĐM ngày 14/6/2022 của Tổng giám đốc Tổng công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đấu giá chào bán cổ phiếu ra công chúng của Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần sở hữu tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang được thực hiện tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Chánh Văn phòng, Trưởng ban/Phó Trưởng ban phụ trách các Ban nghiệp vụ Tổng công ty, Người đại diện phần vốn Tổng công ty tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Sở GDCK TPHCM;
- Agriseco, AFIEX;
- BKS, BKTNB;
- CBTT (UBCKNN, SGDCK, Website TCT);
- Lưu: VT, ĐM.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 0300613198-C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM CÔNG TY CỔ PHẦN QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Huy Hưng

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM CÔNG TY CỔ PHẦN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	TP Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 6 năm 2022

QUY CHẾ

Đấu giá chào bán cổ phiếu ra công chúng của Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần sở hữu tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang được thực hiện tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 95 /QĐ-LTMN-HĐQT ngày 16 /6//2022 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này áp dụng đối với việc tổ chức thực hiện đấu giá chào bán cổ phiếu Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang (AFX) thuộc sở hữu của Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần (VSF) được thực hiện tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận chào bán số 170/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13/06/2022.

2. Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh không có nghĩa vụ công bố/thông báo tới Nhà đầu tư về tình hình doanh nghiệp và các thông tin liên quan đến doanh nghiệp; không thực hiện phân tích hay đưa ra bất kỳ ý kiến đánh giá nào với hàm ý đảm bảo giá trị của cổ phiếu. Cổ phiếu Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang được chào bán theo thực tế/thực trạng hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm chào bán.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đấu giá chào bán cổ phiếu ra công chúng* là việc công khai chào bán cổ phiếu ra công chúng Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần sở hữu tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang do cho các nhà đầu tư có sự cạnh tranh về giá.

2. *Nhà đầu tư* là tổ chức và cá nhân trong nước hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, không thuộc các đối tượng bị cấm hoặc hạn chế quyền đầu tư mua cổ phiếu của các doanh nghiệp tại Việt Nam.

3. *Tổ chức phát hành* là Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang.

4. *Tổ chức chào bán* là Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.

5. *Cổ phiếu được chào bán là cổ phiếu của* Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang, mã cổ phiếu: AFX.

6. *Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu* là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

7. *Tổ chức tư vấn bán cổ phiếu* là Công ty cổ phần Chứng khoán Agribank – Chi nhánh Miền Trung.

8. *Hội đồng bán đấu giá cổ phiếu* là tổ chức thực hiện chỉ đạo việc bán đấu giá cổ phiếu bao gồm: đại diện Tổ chức thực hiện bán đấu giá, đại diện Tổ chức chào bán, đại diện Tổ chức phát hành (nếu có) và đại diện Tổ chức tư vấn. Chủ tịch Hội đồng bán đấu giá cổ phiếu là Đại diện Tổ chức chào bán. Chủ tịch Hội đồng bán đấu giá cổ phiếu thay mặt cho Hội đồng bán đấu giá cổ phiếu ký các văn bản thuộc thẩm quyền.

9. *Mệnh giá cổ phiếu* là 10.000 đồng/cổ phiếu.

10. *Giá khởi điểm* là mức giá ban đầu của một (01) cổ phiếu được chào bán phát hành ra công chúng do Hội đồng quản trị Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần quyết định, phê duyệt theo Quyết định số 2133/QĐ-TTg ngày 29/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hoá Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam, Nghị quyết số 03/LTMN-HĐQT ngày 26/01/2022 và Nghị quyết số 17/LTMN-HĐQT ngày 01/06/2022 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty cổ phần về phê duyệt và điều chỉnh giá khởi điểm để thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang thì giá khởi điểm bán đấu giá cổ phiếu AFX là **19.700** đồng/cổ phiếu.

11. *Bước giá* là khoảng cách giữa các giá đặt mua liên tiếp.

12. *Bước khối lượng* là khoảng cách giữa các khối lượng đặt mua liên tiếp.

13. *Giá đấu* là các mức giá đặt mua cổ phiếu của nhà đầu tư được ghi vào Phiếu tham dự đấu giá.

14. *Tiền đặt cọc* là khoản tiền của nhà đầu tư ứng trước để bảo đảm thực hiện quyền mua cổ phiếu.

15. *Cổ phiếu không bán hết của cuộc đấu giá* bao gồm:

- Số lượng cổ phiếu nhà đầu tư trúng giá trong cuộc đấu giá công khai nhưng từ chối mua;
- Số lượng cổ phiếu không được nhà đầu tư đăng ký mua theo phương án bán đấu giá công khai đã được duyệt.

16. *Các trường hợp bán đấu giá không thành công* bao gồm:

- Khi hết thời hạn đăng ký mà không có nhà đầu tư nào đăng ký tham gia đấu giá hoặc chỉ có 01 nhà đầu tư đăng ký tham gia đấu giá;
- Sau khi nộp tiền đặt cọc đến hết thời hạn nộp phiếu tham dự đấu giá không có nhà đầu tư nào nộp phiếu tham dự;
- Không có nhà đầu tư nào trả giá tại cuộc đấu giá hoặc giá nhà đầu tư trả cao nhất mà vẫn thấp hơn giá khởi điểm;

- Chỉ có một hoặc tất cả các nhà đầu tư trúng đấu giá nhưng từ chối mua;

- Tất cả các nhà đầu tư vi phạm quy chế đấu giá theo quy định của quy chế đấu giá.

17. *Đại lý đấu giá* là các công ty chứng khoán tham gia vào việc tổ chức đấu giá trên cơ sở hợp đồng đại lý với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

18. *Nhập lệnh tại Sở Giao dịch Chứng khoán* là việc nhập các thông tin trên Phiếu tham dự đấu giá cổ phiếu của nhà đầu tư vào hệ thống đấu giá trực tiếp tại trụ sở Sở Giao dịch Chứng khoán.

19. *Ngày kết thúc cuộc đấu giá* là ngày nhập xong các thông tin trên Phiếu tham dự đấu giá của nhà đầu tư vào hệ thống và xác định được kết quả đấu giá.

20. *Ngày kết thúc việc bán cổ phiếu* là ngày cuối cùng nhà đầu tư thanh toán tiền mua cổ phiếu theo thông báo của Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu.

21. VSF: Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.

22. AFX: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang.

23. AGR: Công ty cổ phần Chứng khoán Agribank – Chi nhánh Miền Trung.

24. Các khái niệm khác (nếu có) được hiểu theo các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Tuyên bố đảm bảo

Khi tham gia đăng ký mua cổ phiếu theo Quy chế này, Nhà đầu tư có nghĩa vụ:

1. Cam kết đã tự tìm hiểu đầy đủ các thông tin về Công ty bao gồm nhưng không giới hạn bởi: Điều lệ doanh nghiệp, Báo cáo tài chính, tình hình hoạt động,... và các nội dung công bố thông tin khác của VSF để thực hiện quyết định đầu tư, mua cổ phiếu.

2. Cam kết không thuộc đối tượng hạn chế tham gia mua cổ phiếu theo Quy chế này và các quy định pháp luật, đảm bảo rằng việc đăng ký mua hay thực hiện giao dịch chuyển nhượng (nếu trúng giá) được/sẽ được thanh toán bằng nguồn tiền hợp pháp, đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

3. Cam kết tuân thủ các quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán khi tham gia đăng ký mua bao gồm nhưng không giới hạn bởi quy định về công bố thông tin, giao dịch của cổ đông lớn, cổ đông nội bộ, tỷ lệ sở hữu.

4. Cam kết trong trường hợp tổ chức, cá nhân là người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ trước khi mua cổ phiếu hoặc tổ chức, cá nhân sau khi mua cổ phiếu mà trở thành cổ đông lớn phải thực hiện báo cáo và công bố thông tin theo thời hạn quy định tại Thông tư số 96/2020/TT–BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

5. Cam kết nghĩa vụ thực hiện chào mua công khai ngoại trừ các trường hợp không phải chào mua công khai được quy định tại Khoản 2 Điều 35 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019.

6. Nhà đầu tư cam kết thực hiện mua tuân thủ theo quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ–CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng

khoán.

7. Nhà đầu tư cam kết mỗi tổ chức/cá nhân chỉ được nhận ủy quyền của duy nhất một tổ chức/cá nhân khác khi đăng ký và tham dự đấu giá. Cam kết này không áp dụng đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán bao gồm công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ tại Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 51/2021/TT–BTC.

8. Nhà đầu tư trong nước phải có tài khoản lưu ký chứng khoán hoặc tài khoản giao dịch chứng khoán khi đăng ký tham gia đấu giá.

9. Cam kết chấp thuận toàn bộ các nội dung của Quy chế này.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Trách nhiệm của Tổ chức chào bán

1. Gửi đơn đăng ký bán đấu giá và các tài liệu liên quan đến bán đấu giá cổ phiếu cho Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo mẫu và danh mục tài liệu liên quan.

2. Ký hợp đồng cung cấp dịch vụ đấu giá với Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu;

3. Cử đại diện tham gia Hội đồng bán đấu giá cổ phiếu đồng thời làm Chủ tịch Hội đồng bán đấu giá cổ phiếu. Tham gia xây dựng, rà soát và thống nhất ban hành Quyết định thành lập Hội đồng đấu giá chào bán cổ phiếu ra công chúng và Quy chế đấu giá chào bán cổ phiếu ra công chúng theo quy định;

4. Kiểm tra, hoàn tất các thông tin liên quan đến bán đấu giá cổ phiếu. Phối hợp với Tổ chức tư vấn để thực hiện công bố, cung cấp cho Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu thông tin đầy đủ, chính xác về doanh nghiệp trước khi bán cổ phiếu theo Quy chế này. Trường hợp Tổ chức chào bán ủy quyền cho tổ chức tư vấn soạn thảo Bản cáo bạch thì tổ chức tư vấn phải chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và đầy đủ của bản cáo bạch;

5. Phối hợp với Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu công bố công khai cho các nhà đầu tư các thông tin liên quan đến Tổ chức chào bán và cuộc đấu giá theo các nội dung tại Điều 10 Quy chế này;

6. Thông báo cho Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu về tài khoản phong tỏa của Tổ chức chào bán;

7. Phối hợp với tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu thuyết trình về Tổ chức chào bán cho các nhà đầu tư (nếu cần);

8. Giữ bí mật về giá đặt mua của các nhà đầu tư cho đến khi công bố kết quả chính thức;

9. Đồng ký Biên bản xác định kết quả đấu giá công khai theo khoản 4 Điều 17 Quy chế này;

10. Phối hợp với Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu công bố kết quả đấu giá cổ phiếu và hoàn trả tiền đặt cọc cho nhà đầu tư tham dự đấu giá hợp lệ nhưng không trúng đấu giá theo Quy chế này;

11. Tổng hợp, báo cáo kết quả đợt chào bán kèm theo xác nhận của ngân hàng nơi mở tài khoản phong tỏa về số tiền thu được từ đợt chào bán trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc việc bán cổ phiếu gửi các cơ quan có thẩm quyền và Tổ chức thực hiện bán cổ phiếu theo quy định;

12. Chịu trách nhiệm giải quyết các vấn đề liên quan việc chuyển nhượng, chuyển giao chứng khoán, bao gồm việc chuyển giao chứng khoán hoặc giấy chứng nhận quyền sở hữu chứng khoán cho các Nhà đầu tư trúng đấu giá trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán theo quy định pháp luật.

13. Chịu trách nhiệm giải quyết những tồn tại vướng mắc, khiếu nại liên quan đến quá trình thực hiện chào bán ra công chúng của nhà đầu tư trúng giá.

14. Lưu trữ đơn đăng ký tham gia đấu giá mua cổ phiếu và Phiếu tham dự đấu giá của Nhà đầu tư sau khi hoàn thành đợt đấu giá.

Điều 5. Trách nhiệm và quyền hạn của Tổ chức tư vấn

1. Cử đại diện tham gia Hội đồng bán đấu giá.

2. Chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và đầy đủ của Bản cáo bạch trong trường hợp Tổ chức chào bán ủy quyền cho Tổ chức tư vấn soạn thảo Bản cáo bạch.

3. Phối hợp với Tổ chức chào bán và Tổ chức thực hiện đấu giá trong việc soạn thảo, hoàn thiện Quyết định thành lập Hội đồng đấu giá chào bán cổ phiếu ra công chúng và Quy chế đấu giá chào bán cổ phiếu ra công chúng theo quy định.

4. Kiểm tra, hoàn tất các thông tin liên quan đến đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng. Phối hợp với Tổ chức chào bán để thực hiện công bố, cung cấp cho Tổ chức thực hiện bán đấu giá thông tin đầy đủ, chính xác về Tổ chức chào bán trước khi bán cổ phiếu theo Quy chế này.

5. Phối hợp với Tổ chức thực hiện bán đấu giá công bố công khai cho các Nhà đầu tư các thông tin liên quan đến Tổ chức chào bán và cuộc đấu giá theo các nội dung tại Điều 10 Quy chế này.

6. Phối hợp với Tổ chức chào bán và Tổ chức thực hiện bán đấu giá thuyết trình về Tổ chức chào bán cho các Nhà đầu tư (nếu cần).

7. Giữ bí mật về giá đặt mua của các Nhà đầu tư cho đến khi công bố kết quả chính thức.

8. Đồng ký Biên bản xác định kết quả đấu giá công khai theo Khoản 4 Điều 17 Quy chế này.

9. Phối hợp với Tổ chức thực hiện bán đấu giá công bố kết quả đấu giá cổ phiếu theo Quy chế này.

Điều 6. Trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng bán đấu giá cổ phiếu

1. Tổ chức chỉ đạo và tham gia kiểm tra, giám sát hoạt động bán đấu giá theo quy định.

2. Kiểm tra tính hợp lệ của các hòm phiếu và Phiếu tham dự đấu giá.

3. Xem xét xử lý các trường hợp vi phạm Quy chế bán đấu giá và các trường hợp vi phạm khác tùy theo mức độ vi phạm.

4. Đồng ký Biên bản xác định kết quả đấu giá công khai theo khoản 4 Điều 17 Quy chế này.

5. Hội đồng bán đấu giá hoạt động và đưa ra quyết định theo nguyên tắc đa số. Trong trường hợp số phiếu biểu quyết ngang nhau, thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng bán đấu giá.

Điều 7. Trách nhiệm và quyền hạn của Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu

1. Yêu cầu Tổ chức chào bán cung cấp đầy đủ các tài liệu, thông tin về cổ phiếu bán đấu giá ra công chúng theo quy định.

2. Phối hợp với Tổ chức chào bán và Tổ chức tư vấn trong việc thống nhất về Quyết định thành lập Hội đồng đấu giá chào bán cổ phiếu ra công chúng và Quy chế đấu giá chào bán cổ phiếu ra công chúng theo quy định

3. Cử đại diện tham gia Hội đồng bán đấu giá cổ phiếu và tham gia kiểm tra, giám sát hoạt động bán đấu giá theo quy định của quy chế này và các quy định hiện hành.

4. Nhập lệnh tại Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu.

5. Thông báo về việc đăng ký làm đại lý đấu giá cho các công ty chứng khoán trước khi thực hiện công bố thông tin liên quan đến việc bán đấu giá theo quy định. Ký hợp đồng đại lý đấu giá với Đại lý đấu giá.

6. Thống nhất với Tổ chức chào bán và Tổ chức tư vấn về thời gian, địa điểm tổ chức đấu giá theo đúng quy định.

7. Thực hiện thông báo và công bố thông tin theo Điều 10 Quy chế này.

8. Trường hợp thông tin công bố không chính xác, phản ánh sai lệch so với thông tin, số liệu do Tổ chức chào bán cung cấp thì Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu chịu trách nhiệm bồi thường theo quy định của pháp luật.

9. Kiểm tra, giám sát việc công bố thông tin theo Điều 10 Quy chế này và các vấn đề khác liên quan đến việc bán đấu giá cổ phiếu của các Đại lý đấu giá.

10. Tổng hợp, đối chiếu giữa kết quả đăng ký theo báo cáo của các Đại lý đấu giá với số lượng đăng ký trên hệ thống sau khi kết thúc thời hạn đăng ký của nhà đầu tư. Thông báo công khai tại nơi bán đấu giá và trên các phương tiện thông tin của Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu về tổng số nhà đầu tư tham gia và tổng số cổ phiếu đăng ký mua (phân theo tổ chức và cá nhân) chậm nhất hai (02) ngày làm việc trước ngày dự kiến tổ chức đấu giá.

11. Giữ bí mật về giá đặt mua của các nhà đầu tư cho đến khi công bố kết quả chính thức.

12. Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu và chịu trách nhiệm về việc xác định kết quả đấu giá theo quy định.

13. Đồng ký Biên bản xác định kết quả đấu giá theo khoản 4 Điều 17 Quy chế này.

14. Phối hợp với Tổ chức chào bán công bố kết quả đấu giá cổ phiếu, hoàn trả tiền đặt cọc cho nhà đầu tư tham dự đấu giá hợp lệ nhưng không trúng đấu giá theo Quy chế này và thu tiền mua cổ phiếu.

15. Gửi kết quả đấu giá cho các Đại lý đấu giá.

16. Chuyển tiền đặt cọc của nhà đầu tư tham gia đấu giá không hợp lệ (vi phạm Quy chế đấu giá) vào tài khoản phong tỏa do Tổ chức chào bán cung cấp.

17. Chuyển tiền thu từ bán cổ phiếu vào tài khoản phong tỏa do Tổ chức chào bán cung cấp.

18. Chuyển giao toàn bộ hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá của nhà đầu tư cho Tổ chức chào bán trong vòng mười (10) ngày kể từ ngày hết hạn nộp tiền thanh toán mua cổ phiếu của nhà đầu tư.

19. Thực hiện các hoạt động khác có liên quan đến bán đấu giá cổ phiếu.

Điều 8. Trách nhiệm và quyền hạn của Đại lý đấu giá

1. Ký hợp đồng đại lý đấu giá với Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu.

2. Phối hợp với Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu thực hiện thông báo và công bố thông tin theo Điều 10 Quy chế này. Trường hợp thông tin công bố không chính xác, phản ánh sai lệch so với thông tin, số liệu do Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu cung cấp thì đại lý đấu giá phải chịu trách nhiệm bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Cung cấp thông tin liên quan đến doanh nghiệp và cuộc đấu giá, mẫu đơn đăng ký tham gia mua cổ phiếu cho nhà đầu tư theo Điều 10 Quy chế này.

4. Tiếp nhận Đơn đăng ký tham gia mua cổ phiếu, nhận tiền đặt cọc, kiểm tra điều kiện tham gia đấu giá, nhập các thông tin đăng ký mua của các nhà đầu tư vào hệ thống đấu giá của Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu và phát phiếu tham dự đấu giá cho các nhà đầu tư đáp ứng điều kiện tham gia đấu giá theo Điều 11 Quy chế này. Trường hợp nhà đầu tư không đủ điều kiện tham dự đấu giá thì Đại lý đấu giá phải thông báo và hoàn trả tiền đặt cọc cho các nhà đầu tư (nếu nhà đầu tư đã đặt cọc).

5. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của thông tin nhập vào hệ thống đấu giá theo hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá của nhà đầu tư.

6. Tổng hợp và báo cáo Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu kết quả đăng ký của nhà đầu tư, chuyển tiền đặt cọc và danh sách nhà đầu tư đăng ký tham dự đấu giá (theo mẫu do Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu ban hành) trong vòng hai (02) ngày làm việc kể từ ngày hết hạn đăng ký theo khoản 4 Điều 12 Quy chế này.

7. Giải thích những nội dung liên quan đến trình tự, thủ tục đấu giá khi nhà đầu tư thắc mắc trong thời gian nhận phiếu tham dự đấu giá.

8. Tiếp nhận Phiếu tham dự đấu giá của các nhà đầu tư trước **15 giờ 00 phút ngày 14 tháng 07 năm 2022.**

- Đại lý đấu giá có trách nhiệm chuyển hòm phiếu tham dự đấu giá của các nhà đầu tư đến Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu theo khoản 4 Điều 15 Quy chế này. Hòm đựng phiếu tham dự đấu giá phải được niêm phong trước sự chứng kiến của nhà đầu tư.

- Đại lý đấu giá chịu trách nhiệm trực tiếp với nhà đầu tư trong trường hợp Đại lý đấu giá không chuyển đủ phiếu tham dự đấu giá đến Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu theo thời gian quy định, làm thất lạc phiếu tham dự đấu giá hoặc trong những trường hợp khác do lỗi của Đại lý đấu giá.

9. Thông báo và gửi kết quả đấu giá cho các nhà đầu tư.

10. Hoàn trả tiền đặt cọc cho nhà đầu tư tham dự đấu giá hợp lệ nhưng không được mua cổ phiếu theo quy định.

11. Nhận tiền thanh toán mua cổ phiếu của nhà đầu tư trúng đấu giá theo thời gian quy định.

12. Chuyển tiền thanh toán mua cổ phiếu và danh sách nhà đầu tư trúng đấu giá nộp tiền thanh toán mua cổ phiếu cho Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu.

13. Chuyển giao toàn bộ hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá của nhà đầu tư cho Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hết hạn thanh toán tiền mua cổ phiếu của nhà đầu tư.

14. Thực hiện các hoạt động khác có liên quan.

Điều 9. Trách nhiệm của nhà đầu tư tham gia đấu giá

1. Tiếp cận thông tin công bố về AFX và cuộc đấu giá theo quy định.
2. Gửi Đơn đăng ký tham gia đấu giá mua cổ phiếu cho Đại lý đấu giá theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quy chế này.
3. Thực hiện quy định của pháp luật về đầu tư tại công ty cổ phần.
4. Nộp tiền đặt cọc bằng **10% (Mười phần trăm)** giá trị tổng số cổ phiếu đăng ký mua tính theo giá khởi điểm theo quy định.
5. Nhận Phiếu tham dự đấu giá từ các Đại lý đấu giá và nộp Phiếu tham dự đấu giá theo quy định.
6. Nhận hoàn trả tiền đặt cọc theo quy định.
7. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn tiền mua cổ phiếu trúng đấu giá.
8. Sau khi nhận được Giấy chứng nhận sở hữu cổ phiếu (trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán), Nhà đầu tư tự thực hiện các thủ tục lưu ký cổ phiếu theo quy định của pháp luật; Trong trường hợp Nhà đầu tư có nhu cầu ủy quyền cho Tổ chức chào bán thay mặt Nhà đầu tư thực hiện thủ tục lưu ký cổ phiếu thì Nhà đầu tư điền vào mẫu tại Phụ lục VII và nộp tại các Đại lý đấu giá.
9. Tuân thủ các nội dung tại Quy chế đấu giá này.

Điều 10. Công bố thông tin

1. Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu phối hợp với Tổ chức chào bán và Tổ chức tư vấn công bố thông tin về việc bán đấu giá. Việc thông báo được tổ chức thực hiện trên các phương tiện sau đây:

- Ba (03) số báo liên tiếp của một tờ báo phát hành trong toàn quốc và một tờ báo địa phương nơi Tổ chức chào bán, Tổ chức phát hành có trụ sở chính:

  o Báo Quân đội nhân dân từ ngày 16/06/2022 đến ngày 18/06/2022;

- Báo Người lao động: ngày 17/06/2022, 20/06/2022 và 21/06/2022;
- Báo An Giang: ngày 17/06/2022, 20/6/2022 và 21/06/2022.

- Website Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu, Tổ chức chào bán, Tổ chức phát hành, Tổ chức tư vấn và các Đại lý đấu giá;

http://www.hsx.vn;	https://www.vinafood2.com.vn;	http://www.agriseco.com.vn;
http://www.afiex.com.vn;	http://www.bsc.com.vn;	http://www.acb.com.vn;
http://www.tvsi.com.vn;	http://www.shs.com.vn;	http://www.abs.vn;
http://www.hsc.com.vn;	http://www.vndirect.com.vn;	http://www.aseansc.com.vn;
http://www.bvsc.com.vn;	http://www.fpts.com.vn;	http://www.mbs.com.vn;
http://www.sbbs.com.vn;	http://www.bmsc.com.vn;	http://www.cts.vn;
http://www.wss.com.vn;	http://www.vixs.vn;	http://www.vcsc.com.vn;
http://www.vdsc.com.vn;	http://www.eves.com.vn;	http://www.phs.vn;
http://www.vcbs.com.vn;	http://www.maybank-kimeng.com.vn	

2. Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu phối hợp với Tổ chức chào bán và Tổ chức tư vấn công bố thông tin về hồ sơ đấu giá đã lập theo quy định **tối thiểu một (01) tháng** trước ngày thực hiện đấu giá, cụ thể:

a. Nội dung công bố thông tin

- Bản cáo bạch Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần chào bán cổ phiếu Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang ra công chúng;

- Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng của cổ đông Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần số 170/GCN–UBCK ngày 13/06/2022 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

- Nghị quyết số 03/NQ-LTMN-HĐQT ngày 26/01/2022 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần về thông qua phương án chuyển nhượng vốn của Tổng Công ty tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang (AFIEX) đính kèm Phương án chuyển nhượng vốn;

- Nghị quyết số 17/NQ-LTMN-HĐQT ngày 01/06/2022 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần về điều chỉnh giá khởi điểm để thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang (AFIEX);

- Quyết định số 32/QĐ-LTMN-HĐQT ngày 16/03/2022 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần về việc thực hiện biện pháp đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài trong việc chuyển nhượng vốn tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang (AFIEX)

- Điều lệ tổ chức hoạt động Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang;

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020, 2021 và báo cáo tài chính Quý I/2022 của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang.

- Quy chế bán đấu giá cổ phiếu ra công chúng;
- Các thông tin liên quan đến cuộc đấu giá theo quy định.

b. Địa điểm công bố thông tin

- Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu:
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
  - Địa chỉ: Số 16 Võ Văn Kiệt, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
  - Website: https://www.hsx.vn
- Tổ chức chào bán:
  - Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần
  - Địa chỉ: Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
  - Website: https://vinafood2.com.vn
- Tổ chức phát hành:
  - Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang
  - Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
  - Website: https://afiex.com.vn/
- Tổ chức tư vấn:
  - Công ty cổ phần Chứng khoán Agribank – Chi nhánh Miền Trung.
  - Trụ sở chính: Tầng 5, Tòa nhà Artex, Số 172 Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Hà Nội.
  - Chi nhánh: Toà nhà Agribank, Số 228 đường 2/9, P.Hòa Cường Bắc, Q.Hải Châu, Đà Nẵng.
  - Website: https://www.agriseco.com.vn
- Các đại lý đấu giá nhận đăng ký nêu tại: Chi tiết tại Phụ lục VII Quy chế này.

Điều 11. Đối tượng tham gia đấu giá và các quy định liên quan

Đối tượng tham gia đấu giá cổ phiếu bao gồm tổ chức, cá nhân trong nước đáp ứng các điều kiện sau:

1. Đối với nhà đầu tư trong nước:

- Đối với nhà đầu tư cá nhân: Là công dân Việt Nam, có địa chỉ liên hệ, Giấy chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu, giấy tờ tùy thân hợp lệ và có đủ năng lực hành vi dân sự;

- Đối với nhà đầu tư tổ chức: Là tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội được thành lập và hoạt động theo luật pháp Việt Nam; có tư cách pháp nhân (đối với các tổ chức kinh tế); có

Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy phép hoạt động; có địa chỉ liên hệ;

- Tuân thủ quy định hiện hành về góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp Việt Nam theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

2. Các tổ chức tài chính trung gian nhận ủy thác đầu tư: Trường hợp các tổ chức tài chính trung gian nhận ủy thác đầu tư của cả nhà đầu tư trong nước, tổ chức nhận ủy thác đầu tư có trách nhiệm tách biệt rõ số lượng nhà đầu tư, số cổ phiếu của từng nhà đầu tư trong nước đăng ký mua.

3. Các đối tượng không được tham gia đấu giá cổ phiếu:

- Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu;
- Tổ chức tư vấn;
- Thành viên Hội đồng đấu giá;
- Các công ty con không được đầu tư góp vốn, mua cổ phiếu của công ty mẹ; Các công ty con của cùng một công ty mẹ không được cùng nhau góp vốn, mua cổ phiếu để sở hữu chéo lẫn nhau theo quy định tại Điều 195 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Các công ty con có cùng một công ty mẹ là doanh nghiệp có sở hữu ít nhất 65% vốn nhà nước không được cùng nhau góp vốn, mua cổ phiếu của doanh nghiệp khác hoặc để thành lập doanh nghiệp mới theo quy định của Luật Doanh nghiệp theo quy định tại Điều 195 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020.
- Nhà đầu tư nước ngoài.

Điều 12. Các thông tin cơ bản về phương án bán đấu giá

Căn cứ Nghị quyết số 03/LTMN-HĐQT ngày 26/01/2022 và Nghị quyết số 17/LTMN-HĐQT ngày 01/06/2022 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần về phê duyệt và điều chỉnh giá khởi điểm để thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang, Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần phối hợp với Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu xác định:

1. Số lượng cổ phiếu chào bán: **7.181.650 (Bảy triệu một trăm tám mươi mốt nghìn sáu trăm năm mươi) cổ phiếu**;
2. Loại cổ phiếu chào bán: cổ phiếu phổ thông;
3. Mệnh giá: **10.000 (Mười nghìn) đồng/ cổ phiếu;**
4. Giá khởi điểm: **19.700 (Mười chín nghìn bảy trăm) đồng/ cổ phiếu;**
5. Bước giá: **100 (Một trăm) đồng;**
6. Bước khối lượng: **10 (Mười) cổ phiếu;**
7. Giới hạn số lượng cổ phiếu đăng ký mua:

- Số lượng cổ phiếu mỗi nhà đầu tư trong nước được đăng ký mua tối thiểu là **100 cổ phiếu** và phải đăng ký theo **bội số của 10 cổ phiếu;**

- Số lượng cổ phiếu tối đa đối với tổ chức, cá nhân trong nước là: **7.181.650 (Bảy triệu, một trăm tám mươi mốt nghìn, sáu trăm năm mươi) cổ phiếu;**

- Tổng số lượng cổ phiếu các nhà đầu tư nước ngoài được phép mua là: **0 cổ phiếu;**

8. Số mức giá: Mỗi nhà đầu tư được phát một Phiếu đấu giá và chỉ được ghi **một (01 mức giá)** đặt mua vào Phiếu tham dự đấu giá; Mức giá đặt mua phải là bội số của 100 đồng; Khối lượng đặt mua tối thiểu là 100 cổ phiếu và đặt theo bội số của 10 cổ phiếu; Tổng khối lượng đặt mua của mức giá đúng bằng tổng số cổ phiếu đã đăng ký.

Điều 13. Thủ tục đăng ký tham gia đấu giá và nộp tiền đặt cọc

1. Nhà đầu tư nhận đơn hoặc in mẫu đơn đăng ký tham gia mua cổ phiếu tại Tổ chức thực hiện đấu giá theo các địa điểm và địa chỉ website nêu tại Khoản 1 Điều 10 Quy chế này.

2. Nộp tiền đặt cọc

- Nhà đầu tư phải nộp tiền đặt cọc bằng 10% giá trị tổng số cổ phiếu đăng ký mua tính theo giá khởi điểm bằng đồng Việt Nam vào tài khoản của Đại lý đấu giá chậm nhất **16 giờ 00 ngày 08 tháng 07 năm 2022** *(tối thiểu năm (05) ngày làm việc trước ngày tổ chức đấu giá).*

- Tiền đặt cọc sẽ không được hưởng lãi.

3. Nộp đơn đăng ký tham gia đấu giá

Nhà đầu tư điền đầy đủ thông tin vào đơn đăng ký tham gia đấu giá cổ phiếu và nộp bản chính tại địa điểm làm thủ tục đăng ký kèm theo xuất trình các giấy tờ sau:

- Đối với Nhà đầu tư là cá nhân trong nước:

• Chứng minh nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu. Trường hợp nhận ủy quyền, phải có giấy ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc theo mẫu tại Phụ lục số 02 kèm theo Quy chế này, được công chứng hoặc chứng thực bởi cơ quan công chứng, chứng thực có thẩm quyền, kèm theo xuất trình chứng minh nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu của người được ủy quyền;

• Giấy nộp tiền hoặc giấy chuyển tiền đặt cọc.

- Đối với Nhà đầu tư là tổ chức trong nước:

• Bản sao công chứng hợp lệ: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ khác tương đương;

• Giấy ủy quyền cho người đại diện thay mặt tổ chức thực hiện thủ tục kèm theo bản sao hợp lệ Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu của người nhận ủy quyền, trừ trường hợp người làm thủ tục là người đại diện theo pháp luật của tổ chức;

• Giấy nộp tiền hoặc giấy chuyển tiền đặt cọc.

4. Thời gian, địa điểm làm thủ tục đăng ký và đặt cọc

- Thời gian làm thủ tục đăng ký và đặt cọc *(tối thiểu là 20 ngày theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật chứng khoán)*: **Từ ngày 17/06/2022 đến 16 giờ 00 phút ngày 08/07/2022**

- Địa điểm làm thủ tục đăng ký, đặt cọc và thanh toán tiền mua cổ phiếu: Đại lý đấu giá (theo danh sách đính kèm) (nội dung bao gồm tên, địa chỉ, số tài khoản nhận tiền đặt cọc) chi tiết tại Phụ lục số VII kèm theo Quy chế này;

- Sau khi hoàn tất các thủ tục đăng ký, nhà đầu tư được cấp Phiếu tham dự đấu giá.

5. Nhà đầu tư chỉ được sửa đổi hoặc hủy đăng ký tham gia đấu giá trong thời hạn làm thủ tục đăng ký nêu trên. Trường hợp hủy đăng ký tham gia đấu giá, nhà đầu tư phải làm đơn đề nghị hủy đăng ký tham gia đấu giá gửi Đại lý đấu giá nơi nhà đầu tư đăng ký mua theo mẫu tại Phụ lục số III kèm theo Quy chế này.

Điều 14. Lập và nộp Phiếu tham dự đấu giá

1. Nhà đầu tư điền khối lượng, mức giá đấu và ký Phiếu tham dự đấu giá. Phiếu tham dự đấu giá hợp lệ là:

- Phiếu do Đại lý đấu giá cấp, có đóng dấu treo của nơi cấp phiếu và đảm bảo: điền đầy đủ, rõ ràng các thông tin theo quy định; phiếu không được tẩy, xóa hoặc rách nát; giá đặt mua không thấp hơn giá khởi điểm và ghi đúng bước giá quy định; tổng số cổ phiếu đặt mua tối đa phải bằng mức khối lượng cổ phiếu đăng ký. Phiếu tham dự đấu giá phải được bỏ trong phong bì có chữ ký của nhà đầu tư trên mép dán phong bì theo quy định.

- Bỏ phiếu kín theo đúng thời hạn quy định như sau:

• Bỏ trực tiếp vào hòm phiếu tại Đại lý đấu giá: **Trước 15 giờ 00 phút ngày 14 tháng 07 năm 2022.**

• Gửi qua đường bưu điện dưới hình thức thư bảo đảm đến Đại lý đấu giá: **Trước 15 giờ 00 phút ngày 14 tháng 07 năm 2022**

• Thời điểm nhận phiếu được tính là thời điểm Đại lý đấu giá cổ phiếu ký nhận với nhà đầu tư hoặc bưu điện.

2. Trường hợp Phiếu tham dự đấu giá bị rách nát, tẩy xoá, Nhà đầu tư phải yêu cầu Đại lý đấu giá đổi phiếu mới sau khi đã nộp phiếu cũ.

3. Trường hợp nhà đầu tư mất phiếu, Nhà đầu tư phải làm đơn theo mẫu tại Phụ lục số 05 kèm theo quy chế này và đề nghị Đại lý đấu giá (nơi đăng ký tham dự đấu giá) cấp lại Phiếu tham dự đấu giá mới và Phiếu tham dự đấu giá cũ coi như không còn giá trị.

Điều 15. Địa điểm và thời gian tổ chức cuộc đấu giá

1. Địa điểm tổ chức đấu giá: **Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh,** địa chỉ: Số 16 Võ Văn Kiệt, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Thời gian tổ chức đấu giá: **09 giờ 00 phút ngày 18 tháng 07 năm 2022**

3. Đại lý đấu giá có trách nhiệm kết thúc nhận Phiếu tham dự đấu giá của nhà đầu tư trước **15 giờ 00 phút ngày 14 tháng 07 năm 2022;**

4. Trường hợp nhập lệnh tại Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu: Đại lý đấu giá chuyển hòm Phiếu tham dự đấu giá của nhà đầu tư về Tổ chức thực hiện bán đấu giá **trước thời gian tổ chức đấu giá ít nhất 01 giờ**.

Điều 16. Xem xét điều kiện tổ chức đấu giá

1. Trước thời điểm tổ chức đấu giá, Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu sẽ kiểm tra và xác định rõ:

- Danh sách các nhà đầu tư đủ điều kiện tham dự đấu giá;

- Số lượng phiếu tham dự đấu giá;

2. Cuộc đấu giá được tiến hành khi có ít nhất hai (02) nhà đầu tư đủ điều kiện tham dự đấu giá. Nếu không đủ điều kiện này thì không tổ chức đấu giá.

Điều 17. Thực hiện đấu giá

1. Tại thời điểm bắt đầu mở hòm phiếu tham dự đấu giá, Trưởng Ban Tổ chức thực hiện bán đấu giá hoặc người được ủy quyền công bố những thông tin chủ yếu như:

- Tên Tổ chức chào bán, tên công ty cổ phần, số lượng cổ phiếu chào bán, số lượng nhà đầu tư và số lượng cổ phiếu đăng ký mua;

- Số lượng đại lý đấu giá tham gia và số hòm phiếu nhận được;

- Trình tự, thủ tục đấu giá và nguyên tắc xác định quyền mua cổ phiếu theo giá đấu giá;

- Giải thích về những vấn đề mà người đầu tư hoặc các bên liên quan còn thắc mắc.

2. Nhập thông tin trên Phiếu tham dự đấu giá

Đến thời điểm đấu giá, Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu nhập thông tin trên phiếu tham dự đấu giá cổ phiếu hợp lệ của nhà đầu tư vào hệ thống đấu giá;

3. Xác định kết quả đấu giá:

Kết quả đấu giá được xác định theo quy định như sau:

- Kết quả trúng đấu giá được xác định theo nguyên tắc lựa chọn giá đặt mua từ cao xuống thấp cho đến hết số lượng cổ phiếu chào bán nhưng không thấp hơn giá khởi điểm.

- Trường hợp tại mức giá trúng thầu thấp nhất, có nhiều nhà đầu tư (kể cả nhà đầu tư nước ngoài) cùng đặt mức giá bằng nhau, nhưng số cổ phiếu còn lại ít hơn tổng số cổ phiếu các nhà đầu tư này đăng ký mua tại mức giá trúng thầu thấp nhất thì số cổ phiếu của từng nhà đầu tư được mua xác định như sau:

$$\text{Số cổ phiếu nhà đầu tư được mua} = \text{Số cổ phiếu còn lại chào bán} \times \frac{\text{Số cổ phiếu từng nhà đầu tư đăng ký mua giá bằng nhau}}{\text{Tổng số cổ phiếu các nhà đầu tư đăng ký mua với giá bằng nhau}}$$

- Trường hợp còn dư cổ phiếu lẻ, số cổ phiếu lẻ này được phân bổ cho nhà đầu tư có khối lượng đăng ký mua lớn nhất tại mức giá đó.

4. Biên bản xác định kết quả đấu giá

Ngay sau khi kết thúc cuộc đấu giá, căn cứ kết quả đấu giá, Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu có trách nhiệm lập Biên bản xác định kết quả đấu giá; Tổ chức thực hiện đấu giá, Tổ chức chào bán và đại diện Hội đồng bán đấu giá cổ phiếu đồng ký Biên bản xác định kết quả đấu giá theo Phụ lục số VI kèm theo Quy chế này.

Điều 18. Phương thức và địa điểm thanh toán tiền mua cổ phiếu

1. Căn cứ vào thông báo kết quả đấu giá, nhà đầu tư trúng đấu giá mua cổ phiếu có trách nhiệm thanh toán tiền mua cổ phiếu *(thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày công bố kết quả bán đấu giá cổ phiếu)* **từ ngày 19/07/2022 đến ngày 28/07/2022.**

2. Nhà đầu tư được bù trừ tiền thanh toán mua cổ phiếu và tiền đặt cọc.

3. Thanh toán tiền mua cổ phiếu:

- Thanh toán bằng đồng Việt Nam theo hình thức nộp vào tài khoản của Đại lý đấu giá (nơi làm thủ tục đăng ký).

- Đại lý đấu giá có trách nhiệm gửi báo cáo và danh sách nộp tiền mua cổ phiếu của nhà đầu tư đồng thời chuyển tiền mua cổ phiếu của nhà đầu tư về Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu vào một trong các tài khoản dưới đây sau hai (02) ngày làm việc kể từ khi hết thời hạn thanh toán mua cổ phiếu:

✓ Tài khoản số 0600.050.654.80 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh mở tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Trung tâm.

✓ Tài khoản số 119.10.00.006698.1 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh mở tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa.

✓ Tài khoản số 007.100.0706011 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Phòng Giao dịch Quận 1.

- Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu có trách nhiệm tổng hợp và chuyển toàn bộ tiền mua cổ phiếu về tài khoản của Tổ chức chào bán trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nộp tiền thanh toán mua cổ phiếu của nhà đầu tư.

- Trường hợp Đại lý đấu giá chậm chuyển tiền thu được từ bán đấu giá cổ phiếu theo quy định thì phải trả lãi cho bên bị chậm trả theo ngày trên số tiền chậm chuyển theo mức lãi suất tại Ngân hàng nơi Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu mở tài khoản áp dụng trong trường hợp các bên liên quan không có thỏa thuận khác.

- Trường hợp Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu chậm chuyển tiền thu được từ bán đấu giá cổ phiếu theo quy định thì phải trả lãi cho bên bị chậm trả theo ngày trên số tiền chậm chuyển theo mức lãi suất tại Ngân hàng nơi Tổ chức chào bán mở tài khoản áp dụng trong trường hợp các bên liên quan không có thỏa thuận khác.

Điều 19. Thông báo kết quả đấu giá cho nhà đầu tư

1. Trong thời gian tối đa ba (03) ngày làm việc kể từ ngày lập Biên bản xác định kết quả đấu giá, Tổ chức chào bán và Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu phối hợp công bố kết quả đấu giá cổ phiếu trên các website của Tổ chức chào bán, Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu, Đại lý đấu giá, Tổ chức tư vấn bán cổ phiếu.

2. Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu có trách nhiệm gửi kết quả đấu giá của nhà đầu tư cho các Đại lý đấu giá trong vòng một (01) ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày công bố kết quả đấu giá.

3. Nhà đầu tư nhận kết quả trực tiếp tại Đại lý đấu giá trong vòng bốn (04) ngày làm việc kể từ ngày công bố kết quả đấu giá. Trường hợp nhà đầu tư không nhận kết quả tại Đại lý đấu giá, Đại lý đấu giá có trách nhiệm gửi kết quả đấu giá của nhà đầu tư theo đường bưu điện ngay trong ngày làm việc tiếp theo (ngày làm việc thứ 05 kể từ ngày công bố kết quả đấu giá).

Điều 20. Xử lý các trường hợp vi phạm

1. Những trường hợp sau đây bị coi là vi phạm Quy chế bán đấu giá và nhà đầu tư không được nhận lại tiền đặt cọc:

- Không nộp phiếu tham dự đấu giá;

- Phiếu tham dự đấu giá không đáp ứng tại Điều 12 và khoản 1 Điều 14 của Quy chế này;

- Không ghi giá và/hoặc khối lượng trên Phiếu tham dự đấu giá;

- Đăng ký nhưng không đặt mua (toàn bộ hoặc một phần), nhà đầu tư không được nhận lại tiền đặt cọc tương ứng với số cổ phiếu không đặt mua;

- Không thanh toán toàn bộ hoặc một phần số cổ phiếu được quyền mua theo kết quả đấu giá. Nhà đầu tư sẽ không được nhận lại số tiền đặt cọc tương ứng với số cổ phiếu từ chối mua. Trong trường hợp nhà đầu tư chỉ thanh toán một phần, số cổ phiếu trúng giá mua của nhà đầu tư sẽ được Tổ chức thực hiện bán đấu giá xét theo thứ tự mức giá đặt mua từ cao xuống thấp trong các mức giá đặt mua của nhà đầu tư đó.

2. Hội đồng bán đấu giá cổ phiếu có trách nhiệm xem xét xử lý các trường hợp vi phạm tại Khoản 1 Điều này và các trường hợp vi phạm khác tùy theo mức độ vi phạm.

Điều 21. Xử lý số cổ phiếu không bán hết

Trong thời hạn ba (03) ngày kể từ ngày xác định số lượng cổ phiếu không bán hết, Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu thông báo cho Tổ chức chào bán để xử lý theo quy định.

Điều 22. Xử lý trường hợp cuộc đấu giá bán không thành công

Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày xác định cuộc đấu giá bán cổ phiếu không thành công, Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu thông báo cho Tổ chức chào bán về cuộc đấu giá không thành công để xử lý theo quy định.

Điều 23. Xử lý tiền đặt cọc

1. Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu có trách nhiệm hoàn trả tiền đặt cọc của nhà đầu tư tham dự đấu giá hợp lệ nhưng không được mua cổ phiếu cho các Đại lý đấu giá trong vòng ba (03) ngày làm việc kể từ ngày công bố kết quả đấu giá **(từ ngày 19/07/2022 đến ngày 21/07/2022).**

2. Đại lý đấu giá có trách nhiệm chuyển tiền đặt cọc cho nhà đầu tư có tham dự đấu giá hợp lệ nhưng không được mua cổ phiếu trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày công bố kết quả đấu giá, **22/07/2022 đến ngày 25/07/2022).**

3. Đối với các nhà đầu tư trúng đấu giá thì khoản tiền đặt cọc được bù trừ vào tổng số tiền thanh toán mua cổ phiếu. Trường hợp tiền đặt cọc tham dự đấu giá của nhà đầu tư lớn hơn tiền thanh toán mua cổ phiếu trúng đấu giá, nhà đầu tư phải có văn bản gửi Đại lý đấu giá trước thời hạn hết hạn thanh toán tiền mua cổ phiếu trong trường hợp muốn từ chối mua cổ phiếu.

4. Đối với khoản tiền đặt cọc không phải hoàn trả do nhà đầu tư vi phạm quy chế đấu giá theo khoản 1 Điều 20 Quy chế này, Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu chuyển tiền vào tài khoản phong tỏa của Tổ chức chào bán.

Điều 24. Các quy định khác

1. Mọi thắc mắc, khiếu nại của nhà đầu tư (nếu có) phải được nêu lên và giải quyết trong cuộc đấu giá. Hội đồng bán đấu giá sẽ không chịu trách nhiệm đối với các thắc mắc, khiếu nại của nhà đầu tư sau khi cuộc đấu giá kết thúc.

2. Tổ chức thực hiện bán đấu giá không chịu trách nhiệm về giá trị của cổ phiếu bán đấu giá, trừ trường hợp không thông báo đầy đủ, chính xác những thông tin do Tổ chức chào bán cung cấp.

Điều 25. Hiệu lực thi hành

Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Phụ lục I

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

……,ngày ..... tháng ..... năm 2022

PHIẾU THAM DỰ ĐẤU GIÁ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tên tổ chức hoặc cá nhân:.....

Số ĐKKD/CMND/CCCD/Hộ chiếu……Ngày cấp…… Nơi cấp.....

Địa chỉ:..... .....

Điện thoại: ……Fax:.....

Số tài khoản:…… Mở tại .....

Số cổ phiếu đăng ký mua:.....(cổ phiếu)

Giá khởi điểm: .....(đồng)

Ngày tổ chức đấu giá: .....

Số tiền đặt cọc đã nộp:……(Bằng chữ:..... ……)

Ngày thanh toán: Từ …….. đến ……..

Ngày trả tiền đặt cọc: Từ …….. đến ……..

Sau khi nghiên cứu kỹ hồ sơ và Quy chế đấu giá cổ phiếu Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang thuộc sở hữu của Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần, tôi/chúng tôi đồng ý đấu giá mua cổ phiếu đã đăng ký với mức giá như sau:

STT lệnh	Mức giá đặt mua		Khối lượng cổ phiếu đặt mua
	Bằng số	Bằng chữ	
1			
Tổng số:			

Tên tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá

(Ký, đóng dấu (đối với tổ chức), ghi họ tên)

Phụ lục II

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

……, ngày ..... tháng ..... năm 2022

GIẤY ỦY QUYỀN

Kính gửi: Hội đồng đấu giá cổ phiếu Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang thuộc sở hữu của Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP

Tên tổ chức hoặc cá nhân:.....

Số ĐKKD/CMND/CCCD/Hộ chiếu…… Ngày cấp…… Nơi cấp.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Tên người đại diện (đối với nhà đầu tư tổ chức):.....

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu:……. Ngày cấp……Nơi cấp.....

Do không có điều kiện tham dự trực tiếp đấu giá cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tổ chức vào ngày ……, nay tôi:

ỦY QUYỀN CHO:

Ông (Bà):.....

CMND/CCCD/Hộ chiếu……..Ngày cấp……..Nơi cấp.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:…… Fax:.....

Thay mặt tôi tham gia đấu giá cổ phiếu Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang thuộc sở hữu của Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm các công việc sau:

1. Làm thủ tục đăng ký tham gia đấu giá (điền thông tin và ký nhận vào đơn, nộp tiền đặt cọc và nộp hồ sơ đăng ký tham gia mua cổ phiếu).

2. Ghi giá, khối lượng, ký nhận vào phiếu tham gia đấu giá và trực tiếp tham gia phiên đấu giá.

Ông (Bà)…….. có nghĩa vụ thực hiện đúng các quy định về đấu giá của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh không được ủy quyền cho người khác và có trách nhiệm thông báo lại kết quả đấu giá cho người ủy quyền.

Người được ủy quyền	**Người ủy quyền**
(ký, họ tên)	*(Ký, họ tên và đóng dấu (nếu có))*

XÁC NHẬN CỦA UBND PHƯỜNG, XÃ HOẶC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN
(trường hợp người ủy quyền là cá nhân)

Phụ lục III

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

……, ngày ..... tháng ..... năm 2022

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỦY ĐĂNG KÝ THAM DỰ ĐẤU GIÁ

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Tên tổ chức/cá nhân:.....

Số ĐKKD/CMND/CCCD/Hộ chiếu:…… Ngày cấp……..Nơi cấp .....

Mã số nhà đầu tư: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại:…….. Fax: .....

Tôi đã thực hiện đăng ký tham gia đấu giá cổ phiếu Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang thuộc sở hữu của Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần do Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức.

Nay chúng tôi/tôi đề nghị hủy đăng ký tham gia đấu giá cổ phiếu Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang thuộc sở hữu của Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần với lý do:

……

……

Tôi xin chân thành cảm ơn./.

Tên tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá
(Ký, đóng dấu (đối với tổ chức), ghi họ tên)

Mã số nhà đầu tư:

Phụ lục IV

PHIẾU ĐĂNG KÝ THAM GIA ĐẤU GIÁ MUA CỔ PHIẾU
(BIDDING REGISTER FORM)

…….. Ngày (day)…… tháng (month) …… năm (year) 2022

Kính gửi: Hội đồng đấu giá cổ phiếu Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang thuộc sở hữu của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – CTCP

Tên cá nhân/tổ chức (Name of individual or institution):

Số CMND/Giấy CN.đăng ký kinh doanh: (ID/Business License No.): | Cấp ngày: (Date of issue): | Cấp tại: (Place of issue):

Địa chỉ (Address):

Điện thoại (Telephone No.) | Fax: | E–mail:

Chủ tài khoản (Name of the Account) | Số CMND/Hộ chiếu (ID/Passport No)

Số tài khoản (nếu có): (Account No., if any) | Tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoạt động ở Việt Nam: (Name of the authorized depository institution in Vietnam)

(Số tài khoản này sẽ được dùng để chuyển trả tiền cọc cho nhà đầu tư trong trường hợp không trúng thầu)
(This account will be used to refund the deposit to the investor in the case of unsuccessful bid)

Số tài khoản chứng khoán: (Securities trading account No) | Mở tại Công ty chứng khoán: (Opened at)

(Số tài khoản này dùng để lưu ký chứng khoán trong trường hợp nhà đầu tư trúng đấu giá và thanh toán. Trường hợp nhà đầu tư chưa có tài khoản chứng khoán, công ty chứng khoán là đại lý đấu giá có trách nhiệm mở tài khoản cho nhà đầu tư)

Số cổ phiếu đăng ký mua: (Bidding volume): cổ phiếu (shares) | Bằng chữ (In words):

(Giới hạn đăng ký: tối thiểu 100 cổ phiếu, tối đa đối với cá nhân và tổ chức trong nước là 7.181.650 cổ phiếu)

Sau khi nghiên cứu hồ sơ đấu giá chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần, tôi/chúng tôi tự nguyện tham gia cuộc đấu giá và cam kết thực hiện nghiêm túc Quy chế đấu giá ban hành.

(With thoroughly acknowledgement of all the information supplied, I voluntarily register for participating in the bid and shall comply with the Bidding Regulation issued.)

Xác nhận của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán
Confirmation of the authorized depository institution

CÁ NHÂN (TỔ CHỨC) ĐĂNG KÝ
ký tên, đóng dấu (nếu có)
Signature and seal (if any) of the bidder

Xác nhận của Đơn vị nhận đăng ký mua cổ phiếu:
(Verification of the registering party)

1. Bản sao CMND / Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: ☐
2. Giấy ủy quyền cho đại diện thực hiện việc đấu giá: ☐
3. Tiền cọc mua cổ phiếu (số cổ phiếu đăng ký mua x 19.700 đồng x 10%):

(đồng) | Bằng chữ:

Phụ lục V

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

……, ngày …… tháng …… năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI PHIẾU THAM DỰ ĐẤU GIÁ

Kính gửi: **Hội đồng đấu giá cổ phiếu Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang thuộc sở hữu của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – CTCP**

Tên tổ chức/cá nhân: ....
Số CMND/CCCD Số ĐKKD:…… Ngày cấp .....Nơi cấp .....
Mã số nhà đầu tư .....
Địa chỉ liên lạc: .....
Điện thoại: .....
Số tài khoản: ……..Mở tại .....
Ngày…… chúng tôi/tôi đã nộp đơn đăng ký tham gia đấu giá cổ phiếu Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang thuộc sở hữu của Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần
Với số lượng: …… Cổ phiếu *(Viết bằng chữ: ……)*
Và đã đặt cọc số tiền: ……
(Viết bằng chữ……)
tượng đương 10% giá trị đăng ký theo giá khởi điểm.
Tại ……
Nay chúng tôi/tôi đề nghị được cấp lại Phiếu tham dự đấu giá, lý do:
□ Phiếu tham dự đấu giá bị rách nát, tẩy xóa,.. .(đính kèm theo đơn này)
□ Mất phiếu tham dự đã cấp
Trường hợp phát sinh tranh chấp liên quan đến Phiếu tham dự đấu giá của chúng tôi/tôi thì chúng tôi/tôi sẽ có trách nhiệm chứng minh và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật. Chúng tôi/tôi cam đoan những thông tin trên là đúng sự thật.

Tên tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá
(Ký, đóng dấu (đối với tổ chức), ghi họ tên)

Phần dành cho Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu:
Xác nhận đã nhận đơn đề nghị của nhà đầu tư: ……
Số CMND/CCCD/(ĐKKD) ……..vào
lúc …..giờ…..ngày.....

Nhân viên giao dịch	**Trưởng ban tổ chức đấu giá**
(Ký, ghi họ tên)	*(Ký, ghi họ tên)*

Phụ lục VI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ ĐẤU GIÁ

Chào bán cổ phiếu Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang thuộc sở hữu của Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần

- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam;*
- *Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam;*
- *Căn cứ* .....
- *Căn cứ* .....

Hội đồng đồng đấu giá chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần, thông báo kết quả thực hiện như sau:

I. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ

Phiên đấu giá cổ phiếu Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang thuộc sở hữu của Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần được tổ chức vào … Ngày … tại Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh số 16 Đường Võ Văn Kiệt, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

II. THÀNH PHẦN THAM GIA ĐẤU GIÁ

1. Hội đồng đấu giá gồm:
   - Ông/Bà:……
   - Ông/Bà:……
   - Ông/Bà:……
2. Đại diện Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu:
3. Đại diện Tổ chức chào bán:
4. Đại diện Tổ chức tư vấn:
5. Các tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá *(danh sách đính kèm)*

III. PHƯƠNG THỨC ĐẤU GIÁ: Đấu giá công khai thông thường

IV. DIỄN BIẾN CỦA CUỘC ĐẤU GIÁ:

.....

V. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ ĐẤU GIÁ NHƯ SAU:

1. Tổng số tổ chức/cá nhân tham dự đấu giá:

2. Tổng số lượng cổ phiếu đăng ký mua tham dự hợp lệ:
3. Giá khởi điểm: 19.700 đồng/cổ phiếu
4. Giá mua cao nhất:
5. Giá mua thấp nhất:
6. Giá đấu thành công bình quân:

STT	Tên nhà đầu tư	Số CMND hoặc ĐKKD	Số lượng cổ phiếu đặt mua (1)	Mức giá đặt mua (1)	Số lượng cổ phiếu trúng đấu giá (2)	Giá trúng đấu giá (2)
1	Nhà đầu tư A					
2	Nhà đầu tư B					
3	Nhà đầu tư C					
4	.....					

Ghi chú:

(1): Kê toàn bộ danh sách nhà đầu tư tham dự đấu giá (kể cả nhà đầu tư không trúng đấu giá) theo trình tự từ cao xuống thấp đối với giá đặt mua.

(2): Chỉ kê những trường hợp trúng đấu giá

VI. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

Biên bản này được lập vào hồi ....h..... ngày.... tháng.....năm..... tại..... và đã được các bên nhất trí thông qua./.

ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG ĐẤU GIÁ KIÊM ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP	ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐẤU GIÁ	ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN

PHỤ LỤC VII
DANH SÁCH CÁC ĐẠI LÝ ĐẤU GIÁ THAM GIA

- **TẠI TP.HỒ CHÍ MINH**

STT	Tên đại lý đấu giá	Địa chỉ	Số điện thoại – số fax	Tài khoản đăng ký nhận tiền đặt cọc và thanh toán tiền mua cổ phiếu
1	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK**			
	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Agribank – Chi nhánh miền Nam	Lầu 1 và 2, số 2A Phó Đức Chính, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh	Điện thoại: 028.38216362 Fax: 028.38216361	Tài khoản số 170031100300781 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Agribank – Chi nhánh miền Nam mở tại Ngân hàng Agribank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
2	**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**			
	Chi nhánh Trương Định Công ty TNHH Chứng khoán ACB	107N Trương Định, Phường 6, Quận 3, Tp.HCM	Điện thoại: 028.54043054 Fax: 028.39302423	Tài khoản số 33819629 của Công ty TNHH Chứng khoán ACB mở tại Ngân hàng TMCP Á châu – PGD Lê Ngô Cát.
	Sàn giao dịch Hội sở Công ty TNHH Chứng khoán ACB	41 Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Điện thoại: 028.38234159 Fax: 028.38235060	
	Chi nhánh Chợ Lớn Công ty TNHH Chứng khoán ACB	321-323 Trần Phú, P.8, Q.5, TP.HCM	Điện thoại: 028.39695548 Fax: 028.39695543	
	Chi nhánh Cách Mạng Tháng 8 Công ty TNHH Chứng khoán ACB	197A,197 B, 197C -197/1 Cách Mạng Tháng 8, Phường 4, Quận 3, TP.HCM	Điện thoại: 028.38327824 Fax: 028.38327804	
3	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB**			
	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tầng 6, tòa nhà Sunny Tower, số 259 Trần Hưng Đạo, Quận 1, TP.HCM	Điện thoại: 028.73047373	Tài khoản số 10201.001.27002 của Công ty CP Chứng khoán MB – Chi nhánh HCM mở tại Ngân hàng MBB SGD2

4	**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT**			
	Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	Lầu 8, Số 233 Đồng Khởi, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh	Điện thoại: 028.39146888 Fax: 028.39147999	Tài khoản số 119.10.00.009568.4 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt mở tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Hoặc Tài khoản số 003.10.99998.008 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt mở tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt – Chi nhánh Hồ Chí Minh.
5	**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH**			
	Công ty CP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 5, Số 76 Lê Lai, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh	Điện thoại: 028.38233 299 Fax: 028.38233 301	Tài khoản số 119.10.00.00.5181.7 của Công ty Cổ phần Chứng khoán TP.HCM mở tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa.
6	**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT**			
	Trụ sở Công ty CP Chứng khoán Bản Việt	Tầng 3, tòa nhà Vinatex, Số 10 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Điện thoại: 028.3914 3588 Fax: 028. 3914 3577	Tài khoản số 1191 0000 107260 của Công ty CP Chứng khoán Bản Việt mở tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
	Phòng giao dịch Hàm Nghi - Công ty CP chứng khoán Bản Việt	Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh	Điện thoại: 028.888.26868	
7	**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN VNDIRECT**			
	Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh - Công ty CP Chứng khoán VNDirect	Tòa nhà THE 90th Pasteur, số 90 Pasteur, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	Điện thoại: 028.73000688 Fax: 028.39146924	Tài khoản số 007.100.390.6720 của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect – CN TP.HCM mở tại NH TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Hồ Chí Minh
8	**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI**			
	Chi nhánh TP HCM Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội	236-238 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP HCM	Điện thoại: 028.39151368 Fax: 028.39151369	Tài khoản số 1000007367 của Chi nhánh TP Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội mở tại Ngân Hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh SHB Hồ Chí Minh
9	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**			

	Chi nhánh Sài Gòn – Công ty Cổ phần chứng khoán Everest	Tầng M, Tòa nhà Central Park, 117 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP. HCM	Điện thoại: 028.62906296 Fax: 028. 62906399	Tài khoản số 3101.000.1765134 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest chi nhánh Sài Gòn mở tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh
10	**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN FPT**			
	Chi nhánh Công ty Cp chứng khoán FPT tại TP Hồ Chí Minh	Tầng 3 – Tòa nhà Bến Thành Time Square, 136-138 Lê Thị Hồng Gấm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP HCM	Điện thoại: 19006446 Fax: 028.62910607	Tài khoản số 310.10.00.0576111 của Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh mở tại Ngân hàng BIDV – chi nhánh Tp. HCM
11	**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT**			
	Hội sở Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh	Điện thoại: 028.6299 2006 Fax: 028.3827 0868	Tài khoản số 2110.14851.224049 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt mở tại Ngân hàng Eximbank – PGD Tao Đàn – Tp. HCM
12	**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ASEAN**			
	Chi nhánh Tp. HCM Công ty CP Chứng khoán Asean	Tầng 2, số 77-79 Đường Phó Đức Chính, Quận 1, Tp.HCM	Điện thoại: 028.39330308 Fax: 028.39330380	Tài khoản số 002.003.000.99999 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean tại Ngân hàng Seabank – Sở giao dịch, Tp. Hà Nội
13	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAIGONBANK BERJAYA**			
	Công ty Cổ phần Chứng khoán Saigonbank Berjaya	Lầu 9 Tòa nhà Savico Invest, số 66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP.HCM	Điện thoại: 028.39143399 Fax: 028.39143388	Tài khoản số 000170406003694 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Saigonbank Berjaya mở tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương – Hội sở
	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH			
14	**Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh**	Lầu 3 Tòa nhà Pax Sky, số 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh	Điện thoại: 028.73068686 Fax: 028.38247436	Tài khoản số 1221100000 3213 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh mở tại Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Hà Thành
15	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**			

	Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	Tầng 9 tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh	Điện thoại: 028.38218889 Fax: 028.38218879	Tài khoản số 11910000051400 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam mở tại Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
16	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT**			
	Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt	Tầng 3, 66 Phó Đức Chính, P.Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM	Điện thoại: 028.38386868 Fax: 028.39207542	Tài khoản số 001.010.009.210.0002 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt mở tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Chi nhánh Cống Quỳnh
17	**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG**			
	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng – Phòng Giao dịch Phú Mỹ Hưng	Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, P.Tân Phú, Q7, TP.HCM	Điện thoại:028.54135478 Fax:028.54135473	Tài khoản số 1401 14851 00 2285 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng mở tại Ngân hàng Eximbank – Chi nhánh Sài Gòn
	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng – Chi nhánh Tân Bình	Tòa nhà Park Legend, 251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM	Điện thoại:028.38132401 Fax:028.38132415	
	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng – Chi nhánh Quận 3	Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp.HCM	Điện thoại:028.38208068 Fax:028.38208206	
	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng – Chi nhánh Quận 1	Phòng 1003A, Tầng 10 số 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM	Điện thoại:028.35356060 Fax:028.35352912	
18	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**			
	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương VN – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	49 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh	Điện thoại: 028.38209987 Fax: 028.38200899	Tài khoản số 141.000.000.008 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương VN – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh mở tại Vietinbank Chi nhánh TP.HCM
19	**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN MAYBANK**			

	Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank	VP 10-01, Tòa nhà Pearl 5, số 05 Lê Quý Đôn, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM	Điện thoại: 028.44555888 Fax: 028.38271020	Tài khoản số 20011.5056.501416 của Công ty TNHH Chứng khoán Maybank mở tại Eximbank – PGD Bến Thành, TP. HCM
	Công ty TNHH Chứng khoán Maybank – Chi nhánh Chợ Lớn	VP 10-01, Tòa nhà Pearl 5, số 05 Lê Quý Đôn, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM		
	Công ty TNHH Chứng khoán Maybank – Chi nhánh Phú Nhuận	Số 456 Phan Xích Long, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. HCM		
20	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**			
	Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	P201 Tòa nhà Smart View, 161-163 Trần Hưng Đạo, P.Cô Giang, Q1, TP.HCM	Điện thoại: 028.38389655 Fax: 028.38389656	Tài khoản số 0111003713004 của Công ty CP Chứng khoán An Bình mở tại Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Hà Nội
21	**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**			
	Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Tầng 1 – 3, số 65 Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM		Tài khoản số 0011.0042.06033 của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Sở Giao dịch

- **TẠI TP.HÀ NỘI**

STT	Tên đại lý đấu giá	Địa chỉ	Số điện thoại – số fax	Tài khoản đăng ký nhận tiền đặt cọc và thanh toán tiền mua cổ phần
1	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK**			
	Trụ sở chính Công ty CP Chứng khoán Agribank	Tầng 5 tòa nhà Artex, số 172 Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội	Điện thoại:024.62762666 Fax: 024.62765666	Tài khoản số 1460201002269 của Công ty CP Chứng khoán Agribank mở tại Ngân hàng Agribank – Chi nhánh Nam Hà Nội – Phòng Giao dịch Giảng Võ
2	**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**			
	Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Chứng khoán ACB	10 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội	Điện thoại: 024.39429395 Fax: 024.39429407	Tài khoản số 33819629 của Công ty TNHH Chứng khoán ACB mở tại Ngân hàng TMCP Á châu – PGD Lê Ngô Cát
3	**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN MB**			
	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Tầng 7 & 8, tòa nhà MB, 21 Cát Linh, P.Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội		Tài khoản số 009110 000 4009 của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB mở tại Ngân hàng MBB Sở Giao dịch
4	**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT**			
	Trụ sở Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Điện thoại: 024.39288888 Fax: 024.39289888	Tài khoản số 1221.0000.324504 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt mở tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam – Chi nhánh Hà Thành; Hoặc tài khoản số 0071.026689005 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt – Hội sở
5	**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH**			
	Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Chứng khoán TP HCM	Tầng 2, Tòa nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, HN	Điện thoại: 024.39334693 Fax: 024.39334822	Tài khoản số 211.10.00.02.0743.7 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh mở tại BIDV – Chi nhánh Hà Nội

6	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX**			
	Trụ sở Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Tầng 22, 52 Lê Đại Hành, P.Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, HN	Điện thoại: 024.44568888 Fax: 024.39785380	Tài khoản số 1221.0000.825380 của Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX mở tại Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Hà thành
7	**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT**			
	Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Chứng khoán Bản Việt	109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Điện thoại: 024.62626999 Fax: 024.62782688	Tài khoản số 1191 0000 107260 của Công ty CP Chứng khoán Bản Việt mở tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
8	**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN VNDIRECT**			
	Trụ sở Công ty CP Chứng khoán VNDirect	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội	Điện thoại: 024.39724568 Fax: 024.39724600	Tài khoản số 0991000555888 của Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT mở tại Ngân hàng VCB Tây Hồ; Hoặc tài khoản số 12210000827979 của Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT mở tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN (BIDV), CN Hà Thành; Hoặc tài khoản số 19020796799041 của Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT mở tại Ngân hàng Techcombank Sở giao dịch; Hoặc tài khoản số 0071024568005 của Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT mở tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt.
9	**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI**			
	Trụ sở chính – Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội	Tầng 1-5, tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 phố Ngô Quyền, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Điện thoại: 024.38181888 Fax: 024.35772636	Tài khoản số 1001085159 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội mở tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, Chi nhánh SHB Hà Nội.
10	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**			
	Trụ sở chính – Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest	Tầng 2 tòa nhà VNT, Số 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội	Điện thoại: 028.3772.6699 Fax: 028.3772.6763	Tài khoản số 1251.0000.886999 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest mở tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Đô

	Chi nhánh Bà Triệu – Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest	Tầng 1, Tòa nhà minexport, Số 28 Bà Triệu, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Điện thoại: 028.3936.6866 Fax: 028.3936.6586	
11	**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN FPT**			
	Công ty CP Chứng khoán FPT trụ sở chính	52 Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Hà Nội	Điện thoại: 19006446 Fax: 024.37739056	Tài khoản số 122.10.00.031913.9 của Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT mở tại Ngân hàng BIDV – chi nhánh Hà Thành
12	**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT**			
	Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	Tầng 10, Tòa nhà Eurowindow, số 2 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Hà Nội.	Điện thoại: 024.62882006 Fax: 024.62882008	Tài khoản số 2110.14851.224049 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt mở tại Ngân hàng Eximbank – PGD Tao Đàn – Tp. Hồ Chí Minh
13	**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ASEAN**			
	Trụ sở chính Công ty CP Chứng khoán Asean	Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội	Điện thoại: 024.62753844 Fax: 024.62753816	Tài khoản số 002.003.000.99999 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean tại Ngân hàng Seabank – Sở giao dịch, Tp. Hà Nội
14	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**			
	Hội sở Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	Tầng 8-9 tòa nhà Thái Holdings, số 210 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội	Điện thoại: 024.39264660 Fax: 024.22200669	Tài khoản số 12310000163777 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam mở tại Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Quang Trung
15	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL**			
	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall	Tầng 9 Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội	Điện thoại: 024.39367083 Fax: 024.39367082	Tài khoản số 1221 0000 433950 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall mở tại Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Hà Thành
16	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT**			
	Trụ sở Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt	Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Q Hoàn Kiếm, HN	Điện thoại: 024.37280921 Fax: 024.37280920	Tài khoản số 001.100.1954698 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt mở tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Sở giao dịch

17	**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**			
	Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	306 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Tp.Hà Nội	Điện thoại: 024.39747131 Fax: 024. 39741767	Tài khoản số 146.000.000.094 của CTCP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Thanh Xuân – Hà Nội.
18	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG**			
	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng – Chi nhánh Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, Số 127 Lò Đúc, Phường Đống Mác, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Điện thoại: 024.39334566 Fax: 024.39334820	Tài khoản số 1401 14851 00 2285 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng mở tại Ngân hàng Eximbank – Chi nhánh Sài Gòn
	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng – Chi nhánh Thanh Xuân	Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, P.Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Hà Nội	Điện thoại: 024.62509999 Fax: 024.62506666	Tài khoản số 1401 14851 00 2285 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng mở tại Ngân hàng Eximbank – Chi nhánh Sài Gòn
19	**CÔNG TY TNHH MTV CHỨNG KHOÁN MAYBANK**			
	Công ty TNHH Chứng khoán Maybank – Chi nhánh Hà Nội	Phòng 06, Tầng 3A, Tòa nhà Horison, số 40 Phố Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội		Tài khoản số 20011.5056.501416 của Công ty TNHH Chứng khoán Maybank mở tại Eximbank – PGD Bến Thành, TP. HCM
20	**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**			
	Sàn giao dịch Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	101 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Điện thoại: 024.35624626 Fax: 024.35624628	Tài khoản số 0111003713004 của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình mở tại Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Hà Nội
21	**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**			
	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Tầng 12 & 17, Tòa nhà Vietcombank, số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Tp.Hà Nội		Tài khoản số 0011.0042.06033 của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Sở Giao dịch

- **TẠI ĐỒNG NAI**

TT	Tên đại lý đấu giá	Địa chỉ	Số điện thoại – số fax	Tài khoản đăng ký nhận tiền đặt cọc và thanh toán tiền mua cổ phần
1	**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN MAYBANK**			
	Công ty TNHH Chứng khoán Maybank – Chi nhánh Đồng Nai	Tầng 3, Phòng 303, Tòa nhà NK, 208D Đường Phạm Văn Thuận, Phường Tân Tiến, TP Biên Hòa, Đồng Nai		Tài khoản số 20011.5056.501416 của Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng mở tại Eximbank – PGD Bến Thành, TP. HCM

- **TẠI TP. CẦN THƠ**

TT	Tên đại lý đấu giá	Địa chỉ	Số điện thoại – số fax	Tài khoản đăng ký nhận tiền đặt cọc và thanh toán tiền mua cổ phần
1	**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**			
	Chi nhánh Cần Thơ - Công ty TNHH Chứng khoán ACB	17 – 19 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Tân An, TP Cần Thơ	Điện thoại:0292.3783638 Fax: 0292. 3817131	Tài khoản số 33819629 của Công ty TNHH Chứng khoán ACB mở tại Ngân hàng TMCP Á châu – PGD Lê Ngô Cát
2	**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT**			
	Chi nhánh Cần Thơ - Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	Tầng 8,95-97-99 Võ Văn Tần, Q. Ninh Kiều, Tp Cần Thơ	Điện thoại: 0292 3817 578 Fax: 0292.3818387	Tài khoản số 2110.14851.224049 của Công ty cổ phần Chứng khoán Rồng Việt mở tại Ngân hàng Eximbank – Phòng giao dịch Tao Đàn – Tp. Hồ Chí Minh

- **TẠI TP VŨNG TÀU – TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU**

STT	Tên đại lý đấu giá	Địa chỉ	Số điện thoại – số fax	Tài khoản đăng ký nhận tiền đặt cọc và thanh toán tiền mua cổ phần
1	**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**			
	Chi nhánh Vũng Tàu - Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Lầu 2 Lô A3-A8, 111 Hoàng Hoa Thám, Phường 2, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Điện thoại: 0254.3597104 Fax: 0254.3597105	Tài khoản số 33819629 của Công ty TNHH Chứng khoán ACB mở tại Ngân hàng TMCP Á châu – PGD Lê Ngô Cát

- **TẠI TỈNH KHÁNH HÒA**

STT	Tên đại lý đấu giá	Địa chỉ	Số điện thoại – số fax	Tài khoản đăng ký nhận tiền đặt cọc và thanh toán tiền mua cổ phần
1	**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**			
	Chi nhánh Khánh Hòa - Công ty TNHH Chứng khoán ACB	80 Quang Trung, Lộc Thọ, Nha Trang, Khánh Hòa	Điện thoại: 0258. 3522762 Fax: 0258. 3528188	Tài khoản số 33819629 của Công ty TNHH Chứng khoán ACB mở tại Ngân hàng TMCP Á châu – PGD Lê Ngô Cát
2	**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT**			
	Chi nhánh Nha Trang - Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	Tầng 7, số 76 Quang Trung, P.Lộc Thọ, Tp Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Điện thoại: 0258.3820006 Fax: 0258.3820008	Tài khoản số 2110.14851.224049 của Công ty cổ phần Chứng khoán Rồng Việt mở tại Ngân hàng Eximbank – Phòng giao dịch Tao Đàn – Tp. Hồ Chí Minh

• **TẠI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

STT	Tên đại lý đấu giá	Địa chỉ	Số điện thoại – số fax	Tài khoản đăng ký nhận tiền đặt cọc và thanh toán tiền mua cổ phần
1	**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**			
	Chi nhánh Hải Phòng - Công ty TNHH Chứng khoán ACB	15 Hoàng Diệu, Q.Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	Điện thoại: 0225.3569998 Fax: 0225.3569992	Tài khoản số 33819629 của Công ty TNHH Chứng khoán ACB mở tại Ngân hàng TMCP Á châu – PGD Lê Ngô Cát
2	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG**			
	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng – Chi nhánh Hải Phòng	Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng	Điện thoại: 0225.3841810 Fax: 0225.3841801	Tài khoản số 1401 14851 00 2285 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng mở tại Ngân hàng Eximbank – Chi nhánh Sài Gòn

• **TẠI AN GIANG**

STT	Tên đại lý đấu giá	Địa chỉ	Số điện thoại – số fax	Tài khoản đăng ký nhận tiền đặt cọc và thanh toán tiền mua cổ phần
1	**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN MAYBANK**			
	Công ty TNHH Chứng khoán Maybank – Chi nhánh An Giang	Tầng 3, Tòa nhà Nguyễn Huệ, số 9/9 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Xuyên, Tp Long Xuyên, An Giang		Tài khoản số 20011.5056.501416 của Công ty TNHH Chứng khoán Maybank mở tại Eximbank – PGD Bến Thành, TP. HCM

- **TẠI T.ĐÀ NẴNG**

STT	Tên đại lý đấu giá	Địa chỉ	Số điện thoại – số fax	Tài khoản đăng ký nhận tiền đặt cọc và thanh toán tiền mua cổ phần
1	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK**			
	Chi nhánh Công ty CP Chứng khoán Agribank	Tòa nhà Agribank, số 228 đường 2/9, thành phố Đà Nẵng	Điện thoại: 023.63671666 Fax: 023.63621893	Tài khoản số 2001201111798 của Công ty CP Chứng khoán Agribank – Chi nhánh miền trung mở tại Ngân hàng Agribank – Chi nhánh Nam Đà Nẵng
2	**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN FPT**			
	Chi nhánh Công ty Cổ phần chứng khoán FPT tại TP Đà Nẵng	100 Quang Trung, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	Điện thoại:19006446 Fax: 0236.3553888	Tài khoản số 6666.7979.025 Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT – chi nhánh Đà Nẵng mở tại Ngân hàng Tiên Phong – Chi nhánh Đà Nẵng.
3	**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**			
	Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty TNHH Chứng khoán ACB	218 Bạch Đằng, P.Phước Ninh, Q.Hải Châu, Tp.Đà Nẵng	Điện thoại:0236.3843444 Fax: 0236.3843445	Tài khoản số 33819629 của Công ty TNHH Chứng khoán ACB mở tại Ngân hàng TMCP Á châu – PGD Lê Ngô Cát.
4	**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI**			
	Chi nhánh Đà Nẵng – Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội	Tầng 8, Tòa nhà Thành Lợi 2, Số 3 Lê Đình Lý, P Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Đà Nẵng	Điện thoại: 0511.3525777 Fax: 0511.3525779	Tài khoản số 1011075764 của Chi nhánh Tp Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội mở tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, Chi nhánh SHB Đà Nẵng.
5	**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**			
	Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Công thương	Tầng 8, số 36 Trần Quốc Toản, Phường Hải Châu 1,	Điện thoại: 024.39741771 Fax: 023. 63584788	Tài khoản số 117.002.642.039 của CTCP Chứng khoán Ngân hàng Công thương VN – Chi nhánh

	Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng		Đà Nẵng tại Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Sông Hàn
	CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM			
6	**Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**	Tầng 12, số 247 Nguyễn Văn Linh, phường Vĩnh Trung, quận Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng	Điện thoại: 0236.3888991 Fax: 0236.388881	Tài khoản số 0011.0042.06033 của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Sở Giao dịch

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN RA CÔNG CHÚNG CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CÔNG TY VÀ GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.

BẢN CÁO BẠCH
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần gần nhất vào ngày 23 tháng 11 năm 2021)

CHÀO BÁN CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG RA CÔNG CHÚNG

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số ....170...../GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 13 tháng 6.. năm 2022)

Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp tại: https://agriseco.com.vn, https://vinafood2.com.vn, https://www.hsx.vn sau khi Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

TỔ CHỨC CHÀO BÁN CỔ PHẦN

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CTCP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần gần nhất vào ngày 23 tháng 11 năm 2021

TỔ CHỨC TƯ VẤN

CTCP CHỨNG KHOÁN AGRIBANK – CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

Địa chỉ : Tòa nhà Agribank, Số 228 đường 2/9, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại : 0236 3 671666 FAX : 0236 3 621893
Website : https://agriseco.com.vn

TỔ CHỨC THỰC HIỆN BÁN ĐẤU GIÁ

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ : Số 16 Võ Văn Kiệt, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : 028 3 8217713
Website : https://www.hsx.vn

PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN

Họ tên : TRẦN TẤN ĐỨC
Chức vụ : PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
Điện thoại : 028 38370026

TP.HCM, THÁNG ... NĂM 2022

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần gần nhất vào ngày 23 tháng 11 năm 2021)

CHÀO BÁN CỔ PHẦN CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG RA CÔNG CHÚNG

Tên cổ phiếu : Cổ phiếu CTCP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang

Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông, tự do chuyển nhượng

Mệnh giá : 10.000 đồng/cổ phiếu

Giá khởi điểm : 19.700 đồng/cổ phiếu

Tổng số lượng cổ phiếu chào bán : 7.181.650 cổ phiếu

Tổng giá trị cổ phiếu chào bán theo mệnh giá : 71.816.500.000 đồng

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Địa chỉ : Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : 028 2 2200237

Website : https://pkf.afcvietnam.vn/

TỔ CHỨC TƯ VẤN

CTCP CHỨNG KHOÁN AGRIBANK – CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

Địa chỉ : Tòa nhà Agribank, Số 228 đường 2/9, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại : 0236 3 671666 Fax : 0236 3 621893

Website : https://agriseco.com.vn

MỤC LỤC

I. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH 6
1. Cổ đông chào bán cổ phần ra công chúng 6
2. Tổ chức tư vấn 6
II. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO 6
1. Rủi ro hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp 6
1.1. Rủi ro thị trường đầu ra 6
1.2. Rủi ro thị trường đầu vào 7
2. Rủi ro chào bán 7
3. Rủi ro khác 7
III. CÁC TỪ VÀ NHÓM TỪ VIẾT TẮT 7
IV. GIỚI THIỆU VỀ CỔ ĐÔNG CHÀO BÁN CỔ PHẦN RA CÔNG CHÚNG 8
1. Thông tin sơ lược về cổ đông 8
2. Mối quan hệ giữa cổ đông với Công ty đại chúng có cổ phiếu được chào bán 9
2.1. Mối quan hệ giữa cổ đông với Công ty đại chúng, cổ đông sáng lập, cổ đông lớn, thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc của Công ty đại chúng và người có liên quan của đối tượng này 9
2.2. Thông tin về sở hữu của cổ đông và những người có liên quan của cổ đông tại Công ty đại chúng: số lượng cổ phiếu, loại cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu, tỷ lệ biểu quyết hiện tại và dự kiến sau đợt chào bán 9
V. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG TY ĐẠI CHÚNG CÓ CỔ PHIẾU ĐƯỢC CHÀO BÁN 10
1. Thông tin chung về Công ty đại chúng 10
2. Cơ cấu tổ chức của Công ty 15
3. Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý của Công ty đại chúng 16
3.1. Đại hội đồng cổ đông 17
3.2. Hội đồng quản trị 19
3.3. Ban kiểm soát 19
3.4. Ban Tổng Giám đốc 20
3.5. Phòng Tổng hợp: 21
3.6. Phòng Tài chính Kế toán: 21
3.7. Phòng Kinh doanh tiếp thị: 21
3.8. Ban Đầu tư và Phát triển dự án: 21
3.9. Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi thủy sản: 21
3.10. Xí nghiệp chế biến lâm súc sản: 21
3.11. Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh: 21
3.12. Xuất khẩu lương thực: 21
4. Thông tin về Công ty mẹ, Công ty con của Công ty đại chúng 21
4.1. Các đơn vị trực thuộc 21

4.2. Các công ty kinh doanh liên kết 22
4.3. Công ty góp vốn đầu tư 22
4.4. Công ty mẹ của AFIEX: 23
5. Thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài 23
6. Hoạt động kinh doanh 24
7. Kết quả hoạt động kinh doanh 27
(ĐVT: đồng) 27
8. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu 29
9. Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với Báo cáo tài chính của Công ty đại chúng 29
10. Vị thế của AFIEX so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành 30
11. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức 31
12. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức 32
13. Thông tin về thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng 34
14. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Công ty đại chúng có cổ phiếu được chào bán 47
15. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty đại chúng có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của công ty đại chúng, đợt chào bán, giá cổ phiếu chào bán 47
VI. THÔNG TIN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN 47
1. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông, tự do chuyển nhượng 47
2. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu 47
3. Tổng số lượng cổ phiếu chào bán: 7.181.650 cổ phiếu 47
4. Tỷ lệ số lượng cổ phiếu chào bán/tổng số lượng cổ phiếu thuộc sở hữu của cổ đông . 47
5. Tỷ lệ số lượng cổ phiếu chào bán/tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty đại chúng 47
6. Tổng giá trị cổ phiếu chào bán theo mệnh giá 48
7. Giá khởi điểm đấu giá 48
8. Nguyên tắc xác định giá chào bán 48
9. Phương thức phân phối 49
10. Đăng ký mua cổ phiếu 50
11. Lịch trình phân phối dự kiến 50
12. Tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu 51
13. Ý kiến của cơ quan có thẩm quyền về đợt chào bán cổ phần của cổ đông 51
14. Biện pháp đảm bảo tuân thủ quy định về sở hữu nước ngoài 52
15. Các loại thuế có liên quan 53
15.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp: 53
15.2. Các loại thuế khác: 53
VII. MỤC ĐÍCH CHÀO BÁN 54

VIII. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT CHÀO BÁN 54
1. TỔ CHỨC CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN 54
2. TỔ CHỨC CÓ CỔ PHIẾU ĐƯỢC CHÀO BÁN 54
3. TỔ CHỨC KIỂM TOÁN CHO CTCP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG 54
4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN BÁN ĐẤU GIÁ 55
5. TỔ CHỨC ĐỊNH GIÁ LẦN 1 55
6. TỔ CHỨC ĐỊNH GIÁ LẦN 2 55
7. TỔ CHỨC TƯ VẤN 55
IX. CÁC THÔNG TIN QUAN TRỌNG KHÁC CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ 55
X. BÁO CÁO CỦA CÔNG TY ĐẠI CHÚNG CÓ CỔ PHIẾU ĐƯỢC CHÀO BÁN VỀ CÁC THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TY ĐẠI CHÚNG TRONG BẢN CÁO BẠCH 56

NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

I. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

1. Cổ đông chào bán cổ phần ra công chúng

Cổ đông tổ chức : Tổng Công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần

Người đại diện : Ông Trần Tấn Đức Chức vụ : Phó Tổng giám đốc phụ trách

(Theo văn bản Ủy quyền số: 16/GUQ-LTMN ngày 27/01/2022 của Chủ tịch HĐQT)

Tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là chính xác, trung thực và chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này. Trong phạm vi trách nhiệm và thông tin được biết, Tổng Công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần đảm bảo không có thông tin hoặc số liệu sai sót mà có thể gây ảnh hưởng đối với các thông tin trong Bản cáo bạch.

2. Tổ chức tư vấn

Tổ chức tư vấn : Công ty cổ phần Chứng khoán Agribank – Chi nhánh Miền Trung

Đại diện : Ông Nguyễn Trung Kiên Chức vụ : Giám đốc Chi nhánh

(Theo văn bản Ủy quyền số: 88A/QĐ-CT.HĐQT ngày 01/08/2018 của Chủ tịch HĐQT)

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký chào bán cổ phần Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang ra công chúng do Công ty cổ phần Chứng khoán Agribank – Chi nhánh Miền Trung (Agriseco Miền Trung) tham gia lập trên cơ sở Hợp đồng tư vấn ký giữa Tổng Công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần và Công ty cổ phần Chứng khoán Agribank – Chi nhánh Miền Trung số 50/2021/AGRISECO-TVDN ngày 17 tháng 09 năm 2021. Trong phạm vi trách nhiệm và thông tin được biết, chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trong Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Tổng Công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần cung cấp.

II. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

1. Rủi ro hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

1.1. Rủi ro thị trường đầu ra

Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là mua bán xuất khẩu lương thực nông sản và chăn nuôi chế biến gia súc, thủy sản. Trong điều kiện hiện tại, thị trường lương thực thực phẩm có nhiều biến động bất thường, giá lúa gạo biến động liên tục và khó đoán. Trung Quốc vẫn là nhà nhập khẩu nông sản chính của Việt Nam, tuy nhiên việc phụ thuộc quá lớn vào thị trường này khiến chúng ta liên tục bị nước bạn ép giá. Bên cạnh đó, Việt Nam gặp sự cạnh tranh lớn của Thái Lan và các nhà xuất khẩu mới nổi như Camphuchia trên thị trường lúa gạo. Biến động tỷ giá và chiến tranh thương mại cũng

ảnh hưởng tới giá và thị trường đầu ra.

1.2. Rủi ro thị trường đầu vào

Việt Nam các năm gần đây liên tục gặp nhiều thiên tai, mặc dù sản lượng lúa gạo hằng năm vẫn lớn, tuy nhiên, tình hình mưa lũ diễn biến tiếp tục phức tạp gây khó khăn trong kế hoạch thu mua, vận chuyển. Các quy định về giá sàn thu mua lúa gạo cũng hạn chế khả năng linh hoạt của doanh nghiệp.

2. Rủi ro chào bán

Đợt chào bán cổ phần sẽ phụ thuộc vào diễn biến tình hình thị trường chứng khoán tại thời điểm chính thức chào bán, tâm lý của các nhà đầu tư cũng như tính hấp dẫn của cổ phiếu Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang. Bên cạnh đó, đợt chào bán không thông qua đơn vị bảo lãnh phát hành, vì vậy, có thể xuất hiện rủi ro không bán hết số cổ phiếu dự định chào bán. Tuy nhiên, với kết quả tích cực đạt được trong hoạt động kinh doanh vừa qua cùng với tiềm năng tăng trưởng trong tương lai của Công ty, cổ phiếu AFX sẽ thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư.

3. Rủi ro khác

Có một số nhân tố rủi ro mang tính bất khả kháng như: thiên tai, chiến tranh, dịch bệnh hiếm khi xảy ra nhưng nếu xảy ra sẽ để lại những hậu quả nghiêm trọng, tác động trực tiếp đến hoạt động kinh doanh và phát triển của nền kinh tế - xã hội nói chung, của Công ty nói riêng.

III. CÁC TỪ VÀ NHÓM TỪ VIẾT TẮT

• Chủ sở hữu vốn chuyển nhượng/ Bên chuyển nhượng/ Tổng Công ty/ VINAFOOD II	: Tổng Công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần
• Công ty có vốn của doanh nghiệp chuyển nhượng/ Bên được chuyển nhượng/ Công ty/ AFIEX	: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang
• Đơn vị kiểm toán	: Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam
• Đơn vị thẩm định giá lần 1	: Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
• Đơn vị thẩm định giá lần 2	: Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam
• Đơn vị tư vấn/ Agriseco Miền Trung	: Công ty cổ phần Chứng khoán Agribank – Chi nhánh Miền Trung
• ĐHĐCĐ	: Đại hội đồng cổ đông
• HĐQT	: Hội đồng quản trị
• HĐTV	: Hội đồng thành viên
• TGĐ	: Tổng giám đốc
• BKS	: Ban kiểm soát

- CTCP : Công ty cổ phần
- TNHH : Trách nhiệm hữu hạn
- UBCKNN : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- VSD : Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
- HNX : Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- HSX : Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- LNST : Lợi nhuận sau thuế
- DTT : Doanh thu thuần
- VCSH : Vốn chủ sở hữu
- VĐL : Vốn điều lệ
- HĐKD : Hoạt động kinh doanh
- SXKD : Sản xuất kinh doanh
- BCTC : Báo cáo tài chính
- ĐVT : Đơn vị tính

IV. GIỚI THIỆU VỀ CỔ ĐÔNG CHÀO BÁN CỔ PHẦN RA CÔNG CHÚNG

1. Thông tin sơ lược về cổ đông

❖ **Thông tin chung**

Tên doanh nghiệp	: Tổng Công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần
Tên tiếng Anh	: Vietnam Southern Food Corporation – Joint Stock Company
Tên viết tắt	: VINAFOOD II
Trụ sở chính	: Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại	: 028 3837 0026 Fax : 028 3836 5898
Giấy CK ĐK DN	: 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần gần nhất vào ngày 23 tháng 11 năm 2021
Vốn điều lệ	: 5.000.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng)*

❖ **Ngành nghề kinh doanh chính: (4631) Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ**

Chi tiết: Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu thực phẩm chế biến. Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh).

❖ **Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Huy Hưng** Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người đại diện theo ủy quyền tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 26/2021/QĐ-LTMN-HĐQT ngày 26/04/2021 của Tổng Công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần:

- Ông **Phạm Anh Vũ**, Chức vụ: Phó Trưởng Ban Tổ chức đại diện 7.181.650 cổ phiếu của Tổng Công ty tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang, tương đương 20,52% vốn điều lệ của Công ty, tham gia ứng cử Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang nhiệm kỳ 2021-2025;
- Ông **Nguyễn Lê Bảo Anh**, Chức vụ: Chuyên viên Ban Tài chính - Kế toán Tổng Công ty tham gia ứng cử chức vụ Thành viên Ban Kiểm soát không chuyên trách Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang nhiệm kỳ 2021-2025.

2. Mối quan hệ giữa cổ đông với Công ty đại chúng có cổ phiếu được chào bán

2.1. Mối quan hệ giữa cổ đông với Công ty đại chúng, cổ đông sáng lập, cổ đông lớn, thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc của Công ty đại chúng và người có liên quan của đối tượng này

- Mối quan hệ giữa cổ đông với Công ty đại chúng: Cổ đông.

Tổng Công ty là chủ sở hữu phần vốn hiện có tại AFIEX.

- Mối quan hệ giữa cổ đông với cổ đông sáng lập: Không có cổ đông sáng lập.
- Mối quan hệ giữa cổ đông với cổ đông lớn, thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc của Công ty đại chúng và người có liên quan của các đối tượng này: Ông Phạm Anh Vũ là Phó Trưởng Ban Tổ chức, là thành viên Hội đồng quản trị của AFIEX; Ông Nguyễn Lê Bảo Anh là Chuyên viên Ban Tài chính - Kế toán, là thành viên Ban Kiểm soát của AFIEX.

2.2. Thông tin về sở hữu của cổ đông và những người có liên quan của cổ đông tại Công ty đại chúng: số lượng cổ phiếu, loại cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu, tỷ lệ biểu quyết hiện tại và dự kiến sau đợt chào bán

❖ **Thông tin về sở hữu của cổ đông tại Công ty đại chúng**

- Số lượng cổ phiếu đang sở hữu: 7.181.650 cổ phiếu, chiếm 20,52% trên vốn điều lệ.
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.
- Tỷ lệ sở hữu: 20,52%.
- Tỷ lệ biểu quyết hiện tại: 20,52%.
- Tỷ lệ biểu quyết dự kiến sau đợt chào bán: 0%.

❖ **Thông tin về sở hữu của những người có liên quan của cổ đông tại Công ty đại chúng**

- Không có.

V. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG TY ĐẠI CHÚNG CÓ CỔ PHIẾU ĐƯỢC CHÀO BÁN

1. Thông tin chung về Công ty đại chúng

❖ Thông tin chung

Tên Công ty	: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang
Tên tiếng Anh	: An Giang Agriculture and Foods Import-Export Joint Stock Company
Tên viết tắt	: AFIEX
Trụ sở chính	: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
Điện thoại	: 0296 3932 963 Fax : 0296 3932 981
Website	: https://afiex.com.vn/
Giấy CNĐKDN	: 1600194461 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 05 tháng 05 năm 2022
Vốn điều lệ	: 350.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Ba trăm năm mươi tỷ đồng)*
Số lượng cổ phiếu	: 35.000.000 cổ phiếu
Mệnh giá	: 10.000 đồng/cổ phiếu
Mã cổ phiếu	: AFX
Niêm yết tại	: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (UpCom)

❖ Tóm tắt lịch sử hình thành và phát triển

Năm 1990: Công ty được thành lập theo Quyết định số 71/QĐ-UBTC ngày 10/02/1990 của UBND Tỉnh An Giang, từ sự sáp nhập của ba công ty: Công ty Chăn nuôi, Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản và Xí nghiệp Khai thác Chế biến Thủy sản theo mô hình là doanh nghiệp nhà nước với tên gọi ban đầu là Công ty Xuất nhập khẩu Nông thủy sản An Giang;

Năm 1992: Căn cứ quy chế thành lập, giải thể doanh nghiệp nhà nước ban hành theo Nghị định số 156/HĐBT ngày 07/05/1992 của Hội đồng Bộ trưởng, UBND Tỉnh An Giang đã ra Quyết định số 528/QĐ ngày 02/11/1992 thành lập lại Công ty, đồng thời tiếp tục sáp nhập một bộ phận của Công ty Lâm sản vào Công ty Xuất nhập khẩu Nông thủy sản An Giang;

Năm 1995: UBND Tỉnh An Giang đã tách Công ty thành hai công ty hoạt động độc lập đó là Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang (nay là Công ty Cổ phiếu XNK Thủy sản An Giang - AGIFISH) và Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang - AN GIANG AFIEX;

Ngày 29/01/1996, Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang được thành lập theo Quyết định số 69/QĐ-UB ngày 29/01/1996 của UBND Tỉnh An Giang;

Năm 2010: Công ty đã được UBND Tỉnh An Giang phê duyệt phương án chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22/09/2010;

Năm 2011: Công ty đã tiến hành Đại hội đồng cổ đông thành lập và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 01/04/2011 với vốn điều lệ 350 tỷ đồng;

Ngày 06/07/2011, Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang chính thức trở thành Công ty đại chúng theo văn bản số 148/CQĐD-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước – Cơ quan đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh cấp;

Ngày 02/12/2016, Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang chính thức giao dịch trên sàn UpCom theo Quyết định số 758/QĐ-SGDHN ngày 21/11/2016 và Thông báo số 1212/TB-SGDHN ngày 21/11/2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

Hiện nay, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600194461 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 01/04/2011, thay đổi lần thứ 10 ngày 05/05/2022 với vốn điều lệ là 350 tỷ đồng.

❖ **Thống kê quá trình thay đổi vốn**

Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 01/04/2011 với vốn điều lệ 350 tỷ đồng, từ khi cổ phiếu đến nay Công ty không có sự thay đổi về vốn.

❖ **Ngành nghề kinh doanh chính tại thời điểm ngày 05/05/2022**

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Trồng lúa	0111
2	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3	Trồng cây ăn quả *Chi tiết: Trồng cây ăn quả khác*	0121
4	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
5	Trồng cây điều	0123
6	Trồng cây hồ tiêu	0124
7	Trồng cây cao su	0125
8	Trồng cây cà phê	0126
9	Trồng cây chè	0127
10	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò *Chi tiết: Sản xuất giống trâu, bò* *Chi tiết: Chăn nuôi trâu, bò*	0141
11	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai *Chi tiết: Sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai* *Chi tiết: Chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai*	0144
12	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145

STT	Tên ngành	Mã ngành
13	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
14	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi *Chi tiết: Hoạt động dịch vụ chăn nuôi*	0162
15	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
16	Khai thác gỗ	0220
17	Nuôi trồng thuỷ sản nội địa *Chi tiết: Sản xuất cá giống, cá thịt nước ngọt* *Chi tiết: Ươm cá giống* *Chi tiết: Nuôi cá nước ngọt*	0322
18	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt *Chi tiết: Sản xuất, chế biến và bảo quản thịt* *Chi tiết: Dịch vụ giết mổ gia súc, gia cầm tập trung*	1010
19	Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản *Chi tiết: Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản*	1020
20	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật *Chi tiết: Sản xuất, chế biến và bảo quản dầu mỡ* *Chi tiết: Chế biến dầu Bio-Diesel và nhiên liệu khác từ mỡ cá*	1040
21	Xay xát và sản xuất bột thô *Chi tiết: Xay xát và sản xuất bột*	1061
22	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản *Chi tiết: Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc* *Chi tiết: Sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản*	1080
23	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ *Chi tiết: Sơ chế gỗ* *Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ*	1610
24	Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa *Chi tiết: Sản xuất bao bì*	1702
25	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu *Chi tiết: Sản xuất bảng phấn từ*	3290
26	Sản xuất điện *Chi tiết: Điện gió* *Chi tiết: Điện mặt trời*	3511
27	Truyền tải và phân phối điện *Chi tiết: Phân phối điện*	3512
28	Bán mô tô, xe máy *Chi tiết: Đại lý xe máy điện*	4541
29	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543

STT	Tên ngành	Mã ngành
30	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. *Chi tiết: Mua bán sản phẩm chăn nuôi* *Chi tiết: Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi* *Chi tiết: Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác* *Chi tiết: Mua bán thức ăn thủy sản* *Chi tiết: Mua bán heo giống, heo thịt, tinh dịch heo*	4620
31	**Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ**	**4631 (Chính)**
32	Bán buôn thực phẩm *Chi tiết: Mua bán thực phẩm* *Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt* *Chi tiết: Buôn bán rau, quả* *Chi tiết: Buôn bán đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột*	4632
33	Bán buôn đồ uống *Chi tiết: Mua bán đồ uống, rượu bia*	4633
34	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình *Chi tiết: Mua bán mỹ phẩm và hóa mỹ phẩm* *Chi tiết: Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình* *Chi tiết: Mua bán hàng bách hóa tổng hợp*	4649
35	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan *Chi tiết: Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác* *Chi tiết: Bán buôn dầu thô* *Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan* *Chi tiết: Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan*	4661
36	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng *Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng* *Chi tiết: Mua bán đồ ngũ kim* *Chi tiết: Mua bán thiết bị cấp nước trong nhà và phụ tùng thay thế* *Chi tiết: Mua bán thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế*	4663
37	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu *Chi tiết: Bán buôn bao bì* *Chi tiết: Mua bán phân bón* *Chi tiết: Mua bán thuốc thú y* *Chi tiết: Mua bán thuốc thủy sản* *Chi tiết: Mua bán bảng phấn từ*	4669
38	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933

STT	Tên ngành	Mã ngành
39	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa *Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan* *Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan)* *Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác*	5210
40	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải *Chi tiết: Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, gửi hàng, giao nhận hàng hóa, hoạt động liên quan như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan đến hậu cần (trừ hóa lỏng khi để vận chuyển và hoạt động vận tải liên quan đến đường hàng không)*	5229
41	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày *Chi tiết: Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày* *Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày*	5510
42	Dịch vụ phục vụ đồ uống *Chi tiết: Quán cà phê, giải khát*	5630
43	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	6619
44	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê *Chi tiết: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở* *Chi tiết: Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở* *Chi tiết: Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở* *Chi tiết: Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở* *Chi tiết: Kinh doanh bất động sản khác*	6810
45	Hoạt động thú y *Chi tiết: Dịch vụ chữa bệnh cho gia súc, gia cầm* *Chi tiết: Dịch vụ chữa bệnh cho thủy sản*	7500

(Nguồn: CTCP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang)

❖ **Người đại diện theo pháp luật tại thời điểm ngày 05/05/2022**

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Đặng Quang Thái	Chủ tịch Hội đồng quản trị
2	Ông Hứa Minh Trí	Tổng Giám đốc

(Nguồn: CTCP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang)

❖ **Cơ cấu cổ đông của Công ty tại thời điểm ngày 28/03/2022 (theo thông báo số 502/2022-AFX/VSD-ĐK ngày 30/03/2022 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)**

STT	Tên cổ đông	Số lượng	Số cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	**Cổ đông trong nước**	**1.154**	**34.999.100**	**99,997%**
1	Tổ chức	5	28.130.200	**80,372%**
2	Cá nhân	1.149	6.868.600	**19,625%**
II	**Cổ đông nước ngoài**	**4**	**1.200**	**0,003%**
1	Tổ chức	0	0	**0%**
2	Cá nhân	4	1.200	**0,003%**
III	**Cổ phiếu quỹ**	**0**	**0**	**0%**
Tổng cộng		**1.158**	**35.000.000**	**100%**

(Nguồn: CTCP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang)

❖ **Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn cổ phiếu tại thời điểm ngày 28/03/2022 (theo thông báo số 502/2022-AFX/VSD-ĐK ngày 30/03/2022 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)**

STT	Tên cổ đông	Số CMTND/HC /GCNĐKDN	Địa chỉ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
1	Quỹ Đầu tư hạ tầng PVI	153/TB/UBCK	Tầng 25, Tòa nhà PVI, Lô VP2, Yên Hòa, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	17.850.000	51,00
2	Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần	0300613198	333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	7.181.650	20,52
3	Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết An Giang	1600190393	64C Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang	3.018.750	8,63

(Nguồn: CTCP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang)

2. Cơ cấu tổ chức của Công ty

Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Công ty

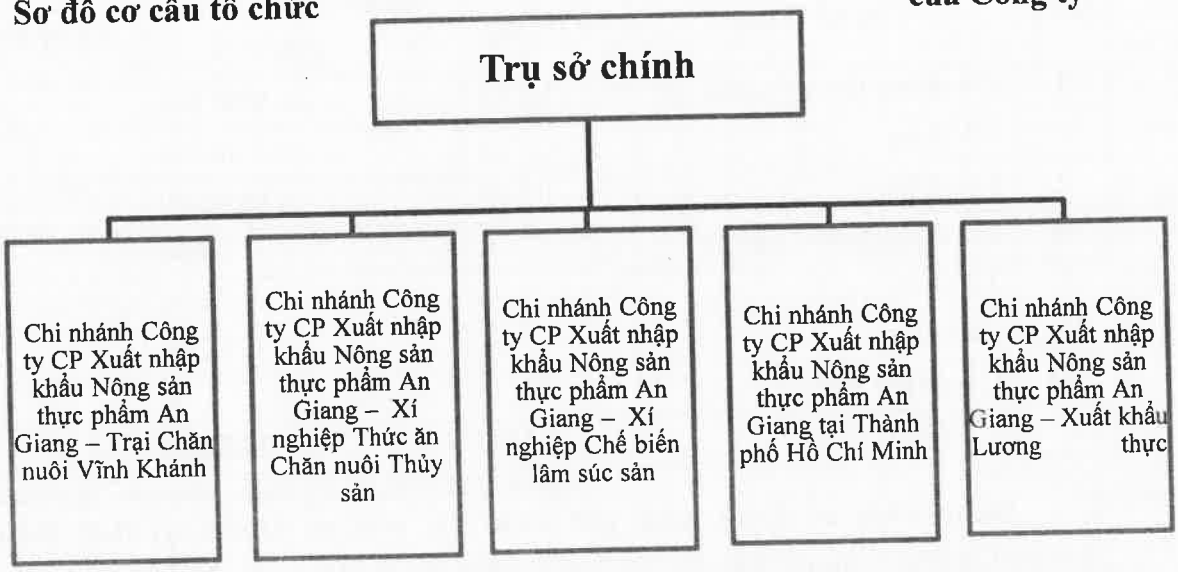

(Nguồn: CTCP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang)

Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang được tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Công ty hiện có trụ sở chính, các xí nghiệp và các chi nhánh.

3. Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý của Công ty đại chúng

Cơ cấu bộ máy tổ chức quản lý của Công ty gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, các phòng ban chức năng và các đơn vị trực thuộc.

Sơ đồ cơ cấu bộ máy quản lý

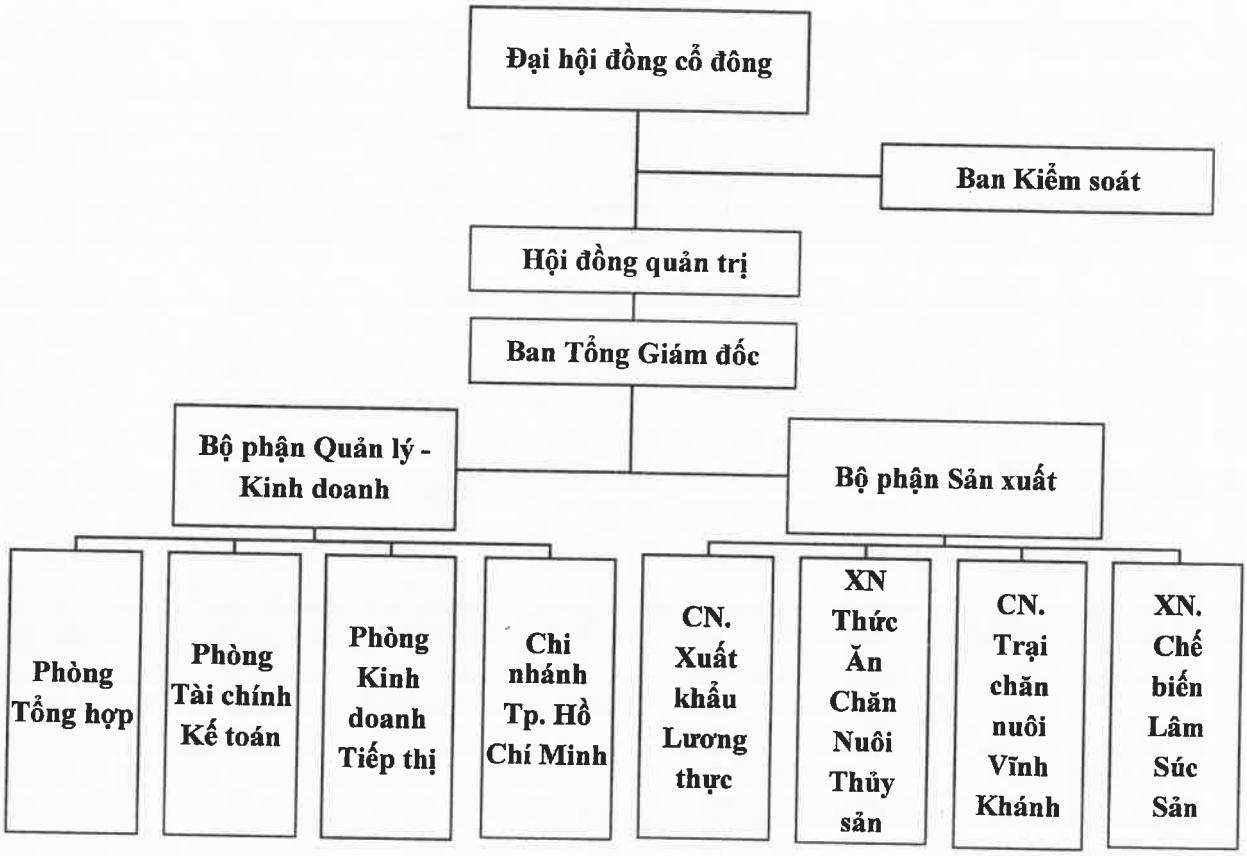

(Nguồn: CTCP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang)

3.1. Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có quyền lực cao nhất của Công ty. ĐHĐCĐ có nhiệm vụ: Thông qua sửa đổi bổ sung Điều lệ, thông qua kế hoạch phát triển của Công ty, thông qua báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo của HĐQT, Ban kiểm soát và của các kiểm toán viên. Quyết định số lượng, có quyền bầu, bãi nhiệm thành viên của HĐQT, Ban Kiểm soát; các nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật.

➢ Đại hội đồng cổ đông có quyền thảo luận và thông qua:

- Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
- Quyết định các loại cổ phiếu và tổng số cổ phiếu của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phiếu;
- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
- Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 50% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phiếu đã bán của mỗi loại;

- Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;
- Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động HĐQT, Ban kiểm soát;
- Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;
- Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

➢ Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

- Kế hoạch kinh doanh hằng năm của công Cộng ty;
- Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;
- Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;
- Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;
- Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát;
- Mức cổ tức đối với mỗi cổ phiếu của từng loại;
- Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
- Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt đông của Công ty khi xét thấy cần thiết;
- Bổ sung và sửa đổi Điều lệ công ty;
- Loại cổ phiếu và số lượng cổ phiếu mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phiếu;
- Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;
- Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;
- Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 50% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phiếu đã bán của mỗi loại;
- Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại Khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất;

- Chấp thuận các giao dịch quy định tại Khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát;
- Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3.2. Hội đồng quản trị

HĐQT Công ty gồm 07 thành viên do ĐHĐCĐ bầu, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm, bao gồm: Chủ tịch HĐQT và các Thành viên HĐQT.

- HĐQT là cơ quan quản lý Công ty giữa hai kỳ Đại hội đồng cổ đông, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT có trách nhiệm giám sát Tổng Giám đốc điều hành và những người quản lý khác. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do Luật pháp và Điều lệ Công ty, các quy chế nội bộ của Công ty và Nghị quyết ĐHĐCĐ quy định. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.
- Danh sách thành viên HĐQT tại thời điểm ngày 28/03/2022 (theo thông báo số 502/2022-AFX/VSD-ĐK ngày 30/03/2022 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)

STT	Họ và tên	Ngày bổ nhiệm	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Đặng Quang Thái		Chủ tịch Hội đồng quản trị	
2	Ông Nguyễn Đình Duy		Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 30/04/2022
3	Ông Vũ Văn Hải		Thành viên	
4	Bà Nguyễn Thu Hà		Thành viên	
5	Ông Trịnh Quốc Bình		Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/04/2022
6	Ông Hứa Minh Trí		Thành viên	
7	Ông Phạm Anh Vũ		Thành viên	
8	Ông Nguyễn Đăng Khoa	30/04/2022	Thành viên	
9	Bà Nhữ Thị Kim Chung	30/04/2022	Thành viên độc lập	

(Nguồn: CTCP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang)

3.3. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát Công ty gồm 03 thành viên, là cơ quan do ĐHĐCĐ bầu ra, thay mặt cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị, điều hành của Công ty, có chức năng nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật.

Danh sách thành viên Ban kiểm soát tại thời điểm ngày 28/03/2022

STT	Họ và tên	Ngày bổ nhiệm	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Trần Trọng Bình		Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 30/04/2022
2	Ông Khuất Đình Minh	30/04/2022	Trưởng ban	
3	Ông Nguyễn Lê Bảo Anh		Thành viên	
4	Bà Nguyễn Vũ Phương Thảo		Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/04/2022
5	Ông Nguyễn Văn Phương	30/04/2022	Thành viên	

(Nguồn: CTCP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang)

3.4. Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung toàn bộ về các mặt công tác và các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị của Công ty và trước pháp luật về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty gồm có 01 Tổng Giám đốc và 02 Phó Tổng Giám đốc. Tổng Giám đốc là người điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Phó Tổng Giám đốc là người giúp việc cho Tổng Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về phần việc được phân công, chủ động giải quyết những công việc đã được Tổng Giám đốc uỷ quyền và phân công theo đúng Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty.

Danh sách thành viên Ban Tổng Giám đốc tại thời điểm ngày 28/03/2022

STT	Họ và tên	Ngày bổ nhiệm	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Hứa Minh Trí	28/04/2021	Tổng Giám đốc	
2	Ông Phạm Ngọa Long	01/05/2021	Phó Tổng Giám đốc	
3	Ông Phạm Sơn Tùng	01/12/2021	Phó Tổng Giám đốc	
4	Bà Phùng Thị Thanh Giang	01/06/2021	Giám đốc Tài chính	Miễn nhiệm ngày 12/08/2021

STT	Họ và tên	Ngày bổ nhiệm	Chức vụ	Ghi chú
5	Bà Trương Thị Thu Hương	27/04/2021	Kế toán Trưởng	Miễn nhiệm ngày 01/12/2021
6	Ông Nguyễn Thanh Lâm	01/12/2021	Kế toán Trưởng	

(Nguồn: CTCP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang)

3.5. Phòng Tổng hợp:

Phòng Tổng hợp thực hiện chức năng về quản trị nguồn nhân lực, quản trị văn phòng, tài sản và các công tác quản trị nội bộ về hành chính, lao động tiền lương, thi đua, kỷ luật.

3.6. Phòng Tài chính Kế toán:

Phòng Kế toán chịu trách nhiệm về công tác tài chính, kế toán của Công ty. Ngoài ra, tại các chi nhánh còn có các tổ kế toán phục vụ công tác hạch toán tại đơn vị, cụ thể: Tất cả các giao dịch có giá trị lớn hơn đều thực hiện qua hệ thống ngân hàng, có sự kiểm tra tập trung tại Kế toán Văn phòng Công ty.

3.7. Phòng Kinh doanh tiếp thị:

Phòng Kinh doanh tiếp thị thực hiện chức năng thu mua nguyên liệu sản xuất và kinh doanh các sản phẩm của Công ty, bao gồm lương thực, thức ăn chăn nuôi....

3.8. Ban Đầu tư và Phát triển dự án:

Thực hiện và tham mưu cho HĐQT và Tổng Giám đốc trong công tác đầu tư, phát triển các dự án của Công ty (gồm công tác phát triển dự án và quản lý dự án).

3.9. Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi thủy sản:

Xí nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi dạng bột, cán mảnh, viên, viên nổi, … cho gia súc, gia cầm, cá, lươn, ếch với 04 dây chuyền cho công suất thiết kế 91.000 tấn/năm.

3.10. Xí nghiệp chế biến lâm súc sản:

Xí nghiệp chủ yếu kinh doanh dịch vụ giết mổ gia súc, gia cầm.

3.11. Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh phụ trách việc đàm phán hợp đồng xuất khẩu gạo, giao nhận hàng hóa cho Công ty (chủ yếu là lương thực) và cung cấp dịch vụ giao nhận cho khách hàng.

3.12. Xuất khẩu lương thực:

Chi nhánh thực hiện nhiệm vụ sản xuất, chế biến và kinh doanh gạo với 06 kho lương thực (trạm thu mua).

4. Thông tin về Công ty mẹ, Công ty con của Công ty đại chúng

4.1. Các đơn vị trực thuộc

STT	Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh
1	Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi Thủy sản	Quốc lộ 91, Phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Thức ăn gia súc, chăn nuôi
2	Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm Súc Sản	Quốc lộ 91, Đông Thạnh B, Phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Chế biến lâm súc sản
3	Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 6, Số 68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ
4	Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Đường Nguyễn Công Hoan, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Chế biến lương thực

(Nguồn: CTCP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang)

4.2. Các công ty kinh doanh liên kết

STT	Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
1	Công ty cổ phần Xây dựng Nhà Việt Xinh	Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	29%	29%	29%
2	Công ty cổ phần Thương mại Kinh doanh Hoàng Gia Việt Nam	Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh thương mại	30%	30%	30%

(Nguồn: CTCP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang)

Tại thời điểm 18/05/2022, Hội đồng quản trị của Công ty đã thống nhất ban hành Nghị quyết về việc chuyển nhượng 25% phần vốn góp của AFIEX tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sài Gòn – Châu Đốc cho Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op với mức giá chuyển nhượng là **18.750.000.000 đồng** *(Bằng chữ: Mười tám tỷ, bảy trăm năm mươi triệu đồng)*.

4.3. Công ty góp vốn đầu tư

STT	Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
1	Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang (SAGICO)	Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Kinh doanh siêu thị	15%	15%	15%

(Nguồn: CTCP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang)

4.4. Công ty mẹ của AFIEX:

- Không có.

5. Thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài

Theo Công văn số 3424/UBCK-PTTT ngày 07/07/2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về hồ sơ thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (Mã chứng khoán: AFX tại sàn UpCom) ở mức 0% đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

6. Hoạt động kinh doanh

AFIEX là đơn vị có truyền thống về sản xuất, chế biến nông lâm sản và thủy sản tại tỉnh nhà An Giang, Công ty có quy mô hoạt động đa ngành nghề, trong đó, chủ lực có các lĩnh vực then chốt: Sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi – thủy sản; Chăn nuôi; Chế biến và xuất khẩu gạo; Kinh doanh bất động sản.

Về lĩnh vực xuất nhập khẩu, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh cùng 02 xí nghiệp (Xí nghiệp thức ăn chăn nuôi thủy sản và Xí nghiệp xuất khẩu lương thực) phối hợp và đồng bộ tạo thành chuỗi cung ứng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Xí nghiệp thức ăn chăn nuôi thủy sản nhập khẩu các loại nguyên liệu thức ăn chăn nuôi thiết yếu để phục vụ hoạt động sản xuất của xí nghiệp, đồng thời, cung cấp cho khách hàng trong nước. Về mặt hàng gạo, Xí nghiệp xuất khẩu lương thực với công suất thiết bị 300.000 tấn gạo/năm có khả năng cung cấp cho các hợp đồng lớn trong và ngoài nước.

Về lĩnh vực chăn nuôi, các đơn vị trong AFIEX đã tạo thành một chuỗi chăn nuôi từ con giống đến thành phẩm phục vụ cho gia đình, siêu thị. Để đáp ứng nhu cầu của khách hàng và các nông trại, vùng nuôi của công ty, Xí nghiệp thức ăn chăn nuôi thủy sản với công nghệ hiện đại từ nước bạn như Mỹ, Hà Lan, Đài Loan,… hỗ trợ đa dạng hóa nguồn thức ăn chăn nuôi với công suất 100.000 tấn/năm. Trại Vĩnh Khánh là nông trại được thành lập chuyên môn sản xuất cá giống, con giống, chăn nuôi gia súc. Công ty cũng đầu tư vào chuyên canh cá tra với việc đầu tư vào vùng chuyên canh với diện tích 63 ha. Đồng thời, Xí nghiệp chế biến lâm súc sản là đơn vị thuộc AFIEX chuyên chế biến, cung cấp thịt tươi cho các siêu thị, là điểm cung cấp dịch vụ giết mổ gia súc, gia cầm chính tại thành phố Long Xuyên.

Về lĩnh vực bất động sản, Công ty đã thực hiện xong 04 dự án khu dân cư: Khu dân cư Trần Quang Khải, Khu dân cư Vỏ sò than bùn Mỹ Thới, Khu dân cư – Trung tâm thương mại Nam Châu Đốc, Khu dân cư Thoại Ngọc Hầu – liền kề với Chợ trung tâm Long Xuyên. Hiện nay, AFIEX đang tiếp tục vào các khu dân cư khác trong và ngoài tỉnh An Giang.

Với hơn 30 năm hình thành và phát triển, từ tiền thân là tổ hợp của 03 công ty: Công ty Chăn nuôi, Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản và Xí nghiệp Khai thác Chế biến Thủy sản, đến nay, Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang đã lớn mạnh, trở thành một thương hiệu uy tín tại Miền Nam và vươn lên tầm quốc gia trong vai trò nguồn cung các sản phẩm nông lâm sản, thủy sản, là đầu mối xuất khẩu ra thị trường hơn 42 quốc gia trên thế giới. Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang hiện có đội ngũ nhân viên được đào tạo chuyên nghiệp năng động, đội ngũ kỹ sư nông nghiệp giỏi, công nhân lành nghề và đã ứng dụng được nhiều công nghệ tiên tiến, hiện đại trong các lĩnh vực chăn nuôi, gieo trồng, chế biến, sản xuất. Công ty cũng có lợi thế về hệ thống cơ sở sản xuất và kho hàng có các trang thiết bị hiện đại,mặt

bằng lớn, và thông thương thuận tiện đường thủy, đường bộ. Trong quá trình phát triển, Công ty lần lượt nhận được các giải thưởng như: Thương hiệu mạnh Việt Nam, Cup Vàng Thương hiệu Việt, Cup Vàng Doanh nghiệp Xuất khẩu gạo uy tín, Danh hiệu Hàng Việt Nam chất lượng cao (năm 2011), Chứng nhận danh dự vì sự nghiệp phát triển ngành Thủy sản, Giấy chứng nhận Top 100 thương hiệu mạnh xuất khẩu uy tín và hiệu quả,…Đồng thời, luôn nêu cao quan điểm: "Cùng bạn đi đến thành công!".

❖ **Thị trường hoạt động**

➢ **Mạng lưới hoạt động**

Mạng lưới hoạt động của AFIEX hiện nay gồm 01 Trụ sở chính, 05 Chi nhánh, 01 Trại chăn nuôi, 02 Công ty kinh doanh, liên kết. Ngoài ra, AFIEX đang từng bước củng cố mạng lưới hoạt động hiện có, phát triển thêm các xí nghiệp, chi nhánh mới để mở rộng mạng lưới phục vụ và đẩy mạnh công tác chăn nuôi, sản xuất.

➢ **Mạng lưới khách hàng và các loại hình dịch vụ cho khách hàng**

Địa bàn hoạt động chính của AFIEX hiện tại tập trung tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang, đồng thời mở rộng, phát triển về phía Thành phố Hồ Chí Minh – nơi tập trung điểm giao dịch của nhiều doanh nghiệp trên cả nước. Các khách hàng của chính AFIEX là các khách hàng cá nhân, khách hàng doanh nghiệp, chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, và các đơn hàng xuất khẩu.

Sau hơn 30 năm hoạt động, AFIEX đã từng bước tích lũy lợi nhuận, nâng dần chất lượng của các sản phẩm, tìm kiếm và phát triển số lượng khách hàng trong và ngoài nước. Với lợi thế ngành nghề nông, lâm, thủy hải sản, AFIEX có lượng khách hàng đông đảo thuộc nhiều đối tượng từ các cá nhân, tiểu thương, các doanh nghiệp địa phương vừa và nhỏ, AFIEX còn quan tâm mở rộng các hoạt động đến nhóm khách hàng là các công ty liên doanh, doanh nghiệp nước ngoài có nhu cầu xuất khẩu, các khu công nghiệp, khu phức hợp,...

AFIEX kế hoạch triển khai thêm nhiều loại hình sản phẩm và dịch vụ mới, cải tiến các sản phẩm dịch vụ hiện có, đem đến nhiều sự lựa chọn cho khách hàng, đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm, chất lượng dịch vụ khách hàng, có các chính sách ưu đãi các khách hàng, bạn hàng thường xuyên, khách hàng truyền thống, khách hàng mới hợp tác,... không chỉ riêng trên địa bàn tỉnh nhà An Giang mà còn tiếp tục mở rộng ra nhằm hướng phát triển AFIEX trở thành một thương hiệu mạnh trong chất lượng sản phẩm và dịch vụ khách hàng.

❖ **Hình ảnh một số sản phẩm của AFX:**

Hình ảnh 1:
Khô dầu đậu nành

Hình ảnh 2:
Bột xịt xương

Hình ảnh 3:
Sản phẩm gạo – Gạo trắng hạt dài

Hình ảnh 4:
Sản phẩm gạo – Gạo Hương Lài

Hình ảnh 5:
Sản phẩm gạo – Gạo Jasmine

Hình ảnh 6:
Thức ăn cho bò thịt – A75 (16% đạm)

Hình ảnh 7:
Thức ăn cho heo con – G303 (16% đạm)

Hình ảnh 8:
Thức ăn đậm đặc cho heo nái – G40 (40% đạm)

Hình ảnh 9:
Thức ăn cho cá lóc – AA244 (44% đạm)

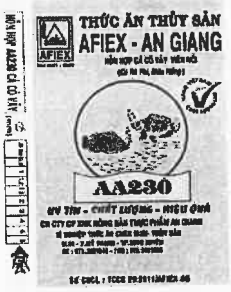

Hình ảnh 10:
Thức ăn cho cá có vảy – AA230 (30% đạm)

Hình ảnh 11:
Thức ăn cho cá da trơn – A99 (26% đạm)

(Nguồn: CTCP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang)

7. Kết quả hoạt động kinh doanh

(ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Tỷ lệ % 2021/2020	Quý I/2022
- Tổng giá trị tài sản	435.375.393.352	642.471.733.141	147,57%	663.056.419.449
- Doanh thu thuần	750.170.074.567	765.923.302.269	102,10%	218.267.413.669
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	20.791.435.541	4.408.349.453	21,20%	936.109.394
- Lợi nhuận khác	309.847.263	21.976.595.918	7092,72%	48.042.676
- Lợi nhuận trước thuế	21.101.282.804	26.384.945.371	125,04%	984.152.070
- Lợi nhuận sau thuế	18.878.902.155	21.937.984.124	116,20%	984.152.070
- Tỷ lệ lợi nhuận chi trả cổ tức	0,00%	-	-	-
- Tỷ lệ cổ tức	0,00%	-	-	-

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2020, năm 2021, và Báo cáo tài chính Quý I/2022 của AFIEX)

Trong năm 2021, doanh thu thuần của Công ty đạt hơn 765 tỷ đồng (đạt 102,10% so với cùng kỳ năm 2020). Tại giai đoạn trước đó, doanh thu thuần của Công ty năm 2020 chỉ đạt 92% kế hoạch năm, tương đương 97% so với cùng kỳ năm 2019. Đây là sự nỗ lực hoạt động phát triển của Công ty. Đặc biệt là trong giai đoạn Đại dịch Covid-19 gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hầu hết các doanh nghiệp. Công ty không chỉ duy trì được tổng giá trị tài sản mà còn đạt được sự phát triển mạnh mẽ với sự gia tăng đáng kể qua lợi nhuận khác.

Công tác doanh số năm 2020 đạt kết quả cao (vượt 10%) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân đến từ việc dự trữ nguyên vật liệu sản xuất giá tốt, đồng thời, đây là năm cuối của kỳ trung hạn 2015-2020 nên nhiều dự án đồng loạt triển khai để giải ngân vốn đầu tư công, thúc đẩy doanh thu ở lĩnh vực bất động sản và dịch vụ của công ty. Công ty cũng tích cực trong công tác nghiên cứu, phát triển các sản phẩm và quảng bá thương hiệu đến thị trường trong và ngoài nước.

Tuy nhiên, doanh thu và lợi nhuận sau thuế chưa đạt kế hoạch đề ra của Công ty, nguyên nhân chủ yếu do các dự án, đơn hàng, bị ảnh hưởng nhiều. Đặc biệt là trong khâu vận chuyển, tiêu thụ hàng hóa. Công ty đảm bảo được đầu vào nhưng ở đầu ra chỉ duy trì được thị trường từ các đối tác cũ. Chưa có sự mở rộng thị trường, đặt biệt là trong việc xuất khẩu đi các thị trường nước bạn.

Đến năm 2021, sau thời điểm dịch Covid-19 liên tiếp lan rộng trên cả nước, Công ty không chỉ tiết giảm các chi phí quản lý doanh nghiệp để duy trì sự phát triển, doanh thu của Công ty vẫn tiếp tục được duy trì so với cùng kỳ năm trước, đồng thời, thể hiện sự lạc quan trong việc hồi phục và phát triển.

Tại thuyết minh 5.1, khoản mục tiền gửi ngân hàng, Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2021, Công ty có khoản tiền gửi **38.000.000.000 đồng** *(Bằng chữ: Ba mươi tám tỷ đồng)* với lãi suất từ 6% đến 6,5% với kỳ hạn 03 tháng tại Công ty cổ phần Chứng khoán Alpha. Đây là khoản tiền gửi vào tài khoản chứng khoán số 036C104461 để thực hiện đầu tư chứng khoán. Trong khoảng thời gian chưa thực hiện đầu tư thì khoản tiền này được quản lý tại Công ty cổ phần Chứng khoán Alpha dưới hình thức hợp đồng quản lý tiền gửi của khách hàng giao dịch chứng khoán với mức lãi suất từ 6% đến 6.5%/năm theo quy định tại Điều 17, Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động của Công ty Chứng khoán. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc có thẩm quyền thực hiện giao dịch với hạn mức này. Sau khi kết thúc thời hạn hợp đồng, Công ty sẽ tiếp tục ký hợp đồng để đầu tư vào Công ty cổ phần Chứng khoán Alpha *(chi tiết tại BCTC năm 2021 đính kèm)*.

Tại Thuyết minh 9.2, khoản mục giao dịch và số dư với các bên liên quan, Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2021, Công ty có giao dịch bán hàng với Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty cổ phần tại Hợp đồng Ủy thác Xuất khẩu số 5/UTB/2021 ngày 31/03/2021 về việc ủy thác xuất khẩu gạo với giá trị hàng hóa **3.977.673.408 đồng** *(Bằng chữ: Ba tỷ, chín trăm bảy mươi bảy triệu, sáu trăm bảy mươi ba nghìn, bốn trăm lẻ tám đồng đồng)*. Giao dịch này thuộc thẩm quyền của Ban điều hành Công ty *(chi tiết tại BCTC năm 2021 đính kèm)*.

Từ các số liệu trên, có thể thấy sự gia tăng ở tổng giá trị tài sản Công ty đạt 147,57% so với năm 2020, tương đương 642 tỷ đồng. Đây là kết quả đạt được do thực hiện những biện pháp, chính sách hợp lý trong bối cảnh hiện tại. Kết quả thể hiện rõ hơn ở Báo cáo tài chính Quý I/2022, doanh thu của Công ty đạt **218.267.413.669 đồng**, tương đương 28% tổng doanh thu năm 2021.

Ngoài ra, tại thời điểm 18/05/2022, Hội đồng quản trị của Công ty đã thống nhất ban hành Nghị quyết về việc chuyển nhượng 25% phần vốn góp của AFIEX tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sài Gòn – Châu Đốc cho Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op với mức giá chuyển nhượng là **18.750.000.000 đồng** *(Bằng chữ: Mười tám tỷ, bảy trăm năm mươi triệu đồng)*.

8. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021
1. Khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn:	lần	5,01	1,87
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn			
- Hệ số thanh toán nhanh:	lần	2,55	1,43
(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn			
2. Cơ cấu vốn			
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	lần	0,13	0,38
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	lần	0,15	0,61
3. Năng lực hoạt động			
- Vòng quay tổng tài sản:	vòng	1,72	1,19
Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân			
- Vòng quay vốn lưu động:	vòng	2,61	1,68
Doanh thu thuần/Tổng tài sản ngắn hạn bình quân			
- Vòng quay hàng tồn kho:	vòng	4,98	7,12
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân			
4. Khả năng sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS):	%	2,52%	2,75%
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần			
- Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh (ROA):	%	4,33%	3,27%
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân			
- Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE):	%	5,00%	5,28%
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân			
- Thu nhập trên cổ phiếu (EPS)	đồng	540	600

9. Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với Báo cáo tài chính của Công ty đại chúng

9.1. Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với Báo cáo tài chính năm 2020

Đơn vị ký Báo cáo kiểm toán BCTC:

- **Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ**

Địa chỉ: A1, 25 Đường 06, Khu dân cư Công An, Khu vực Thạnh Lợi, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.

Điện thoại : 0292 3827 888 Fax : 0292 3823 209

- **Báo cáo tài chính đã kiểm toán số 026/2021/BCKT-CT.00106:** "Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính".

9.2. Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với Báo cáo tài chính năm 2021

Đơn vị ký Báo cáo kiểm toán BCTC:

- **Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ**

Địa chỉ: A1, 25 Đường 06, Khu dân cư Công An, Khu vực Thạnh Lợi, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.

Điện thoại : 0292 3827 888 Fax : 0292 3823 209

Báo cáo tài chính đã kiểm toán số 018/2022/BCKT-CT.00106: "Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính".

10. Vị thế của AFIEX so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

Trải qua thăng trầm trong quá trình hình thành và phát triển, AFIEX đến nay đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận về tốc độ tăng trưởng năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm, bên cạnh đó, AFIEX cũng có một số lợt thế nhất định so với các đơn vị cùng ngành trên địa bàn.

- Về cơ cấu cổ đông: có cổ đông là các cổ đông pháp nhân và thể nhân. Trong đó, các cổ đông pháp nhân là các doanh nghiệp khác cũng nắm giữ vốn điều lệ của AFIEX từ nhiều năm trước. Trong giai đoạn khó khăn, AFIEX đã nhận được nhiều sự hỗ trợ tích cực từ các cổ đông pháp nhân này. Cũng chính vì vậy, AFIEX đã vượt qua các giai đoạn khó khăn, củng cố và phát triển đạt được những kết quả nhất định như hiện nay.
- Nguồn nhân lực: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành của AFIEX là những cán bộ có năng lực và chuyên môn cao, có nhiều kinh nghiệm. Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ công nhân viên của AFIEX đang được phát triển theo hướng trẻ hóa, năng

nổ, nhiệt tình, tận tâm, ham học hỏi, hầu hết được đào tạo chính quy về các chuyên môn và nghiệp vụ.

- Hệ thống sản xuất: AFIEX tiếp tục cải tạo và nâng cấp hệ thống nhà xưởng, xí nghiệp chế biến sản xuất, đồng thời với cải tạo lại các trang trại chăn nuôi nông, lâm, thủy hải sản, tạo nền tảng vững chắc hỗ trợ công tác sản xuất, kinh doanh và phát triển các sản phẩm, dịch vụ. Trong thời gian tới, AFIEX tiếp tục tăng cường năng lực tài chính, quản trị điều hành và mở rộng quảng bá thương hiệu, tiến tới hội nhập khu vực và thế giới.
- Hệ thống kiểm tra nội bộ: AFIEX đã xây dựng được bộ phận kiểm tra nội bộ chuyên trách của Công ty. Hệ thống kiểm tra nội bộ gồm các cán bộ có thâm niên trong ngành, cùng với các cán bộ đại diện từ các cổ đông pháp nhân, kiểm tra và thực hiện quy trình sản xuất kinh doanh vận hành của Công ty một cách độc lập, khách quan nhằm hạn chế những rủi ro và tăng hiệu quả hoạt động của Công ty.
- Nguồn khách hàng: với chất lượng sản phẩm cùng giá cả hợp lý, AFIEX hấp dẫn được một lượng lớn các khách hàng cá nhân và tiểu thương đến với Công ty, do đó, tỷ lệ lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của AFIEX tăng cao. Đảm bảo được mức thu nhập và nâng cao khả năng cạnh tranh của AFIEX với các doanh nghiệp cùng ngành khác.

11. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty đã thông qua một số chỉ tiêu hoạt động sản xuất kinh doanh với các chỉ tiêu cơ bản như sau:

Về doanh thu: 2.194.476 triệu đồng.

Về Lợi nhuận trước thuế: 52.488 triệu đồng.

(ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	*ĐVT*	*Thực hiện năm 2021*	*Kế hoạch năm 2021*	*% TH 2021 /KH 2021*
Tổng doanh thu thuần	**Tr.đ**	**828.509**	**984.490**	**86,16**
Tổng chi phí	Tr.đ	802.124	935.530	85,74
Lợi nhuận trước thuế	**Tr.đ**	**26.385**	**48.960**	**53,89**
Thuế TNDN	Tr.đ	5.347	9.792	54,61
Lợi nhuận sau thuế	**Tr.đ**	**21.038**	**39.168**	**53,71**
Xuất khẩu gạo				
+ Kim ngạch xuất	Tr.USD	0,2	1,00	17,33
+ Sản lượng xuất	Tấn	332,00	2.000,00	16,60
Nhập khẩu nguyên liệu thức ăn				
+ Kim ngạch nhập	Tr.USD	1,20	10,68	11,20
+ Sản lượng nhập	Tấn	2.605,00	27.200,00	9,58

Chỉ tiêu	*ĐVT*	*Thực hiện năm 2021*	*Kế hoạch năm 2021*	*% TH 2021 /KH 2021*
Sản lượng tiêu thụ TĂCN TS	**Tấn**	**31.133,02**	**56.000,00**	**69,88**
+ Thức ăn bán ngoài	Tấn	35.898,82	50.250,00	71,44
+ Tiêu thụ nội bộ	Tấn	3.234,21	5.750,00	56,25

(Nguồn: Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của AFIEX)

❖ **Cơ sở để đạt được kế hoạch lợi nhuận và cổ tức:**

Để thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2022, Hội đồng quản trị Công ty sẽ chỉ đạo việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 đề ra. Đồng thời, đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn. Với các biện pháp, giải pháp cụ thể như sau:

- Duy trì sản phẩm kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản trong và ngoài nước, tập trung kênh khách hàng cũ và phát triển hệ khách hàng mới;
- Phát triển các lĩnh vực đầu tư Sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi – thủy sản; Chăn nuôi; Chế biến và xuất khẩu gạo; Kinh doanh bất động sản;
- Phát triển và hoàn thiện mô hinh quản lý doanh nghiệp;
- Triển khai các hợp đồng cung cấp nông, lâm , thủy hải sản đang tiến hành, đảm bảo các tiêu chí: an toàn, chất lượng, tiến độ, hiệu quả;
- Nghiên cứu các dự án đầu tư và các dự án khả thi khác phù hợp với năng lực của Công ty và nguồn vốn hiện có;
- Rà soát phương án sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp có vốn đầu tư của Công ty;
- Tiếp tục nghiên cứu để đảm bảo hiệu quả vốn đầu tư tại các đơn vị;
- Duy trì việc giao và đánh giá hiệu quả công việc đến các phòng ban/bộ phận làm cơ sở để trả lương. Tiếp tục đẩy mạnh giao việc và đánh giá hiệu quả công việc tới từng cá nhân;
- Quyết liệt công tác giải quyết các giá trị dở dang và thu hồi công nợ, có giao chỉ tiêu trách nhiệm cụ thể đến từng đơn vị, cá nhân;
- Duy trì việc lập và quản lý dòng tiền phục vụ cho sản xuất, kinh doanh, có các giải pháp phù hợp để đảm bảo cân đối dòng tiền cho sản xuất kinh doanh;
- Xây dựng hệ thống quản trị rủi ro, trước mắt tập trung vào khúc kiểm soát, kiểm toán nội bộ. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ.

12. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức

❖ **Tổng quan về thị trường kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản**

Là quốc gia có truyền thống nông nghiệp, trong thời đại kinh tế hội nhập, thị trường kinh doanh nông, lâm, thuỷ hải sản vẫn luôn là tiền đề cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

Hệ thống sản xuất, chăn nuôi, chế biến, xuất khẩu phát triển đồng bộ, hiện đại sẽ tạo nên vòng tuần hoàn kinh tế khép kín ổn định, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao sản xuất, hiệu quả của nền kinh tế, góp phần giải quyết các vấn đề xã hội. Nhận thức sâu sắc được vấn đề trên, trong những năm qua, Chính phủ Việt Nam đã dành mức đầu tư cao cho ngành nghề chủ đạo này. Việt Nam đã tận dụng rất nhiều nguồn lực trong và ngoài nước, nguồn lực xã hội để phát triển cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, chất lượng nông, lâm, thuỷ hải sản.

Nghiên cứu, xây dựng và phát triển kỹ thuật, trong đó, chất lượng và sản lượng sản xuất cần đi trước một bước được coi là bước đột phá chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Đây cũng là một trong những chương trình nhằm cụ thể hoá các chính sách quốc gia trong việc đưa ra và xây dựng quy hoạch phát triển các ngành nghề thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tập trung đầu tư vào các ngành chủ đạo trọng điểm quốc giá, đặc biệt là quy mô lớn trên cả nước.

Bên cạnh đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang tập trung triển khai xây dựng và thực hiện các đề án trọng tâm: Phát triển ngành chế biến rau quả giai đoạn 2021-2030; phát triển công nghiệp giết mổ, chế biến và thị trường sản phẩm chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045; phát triển ngành chế biến thủy sản giai đoạn 2021-2030.

Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phùng Đức Tiến cho rằng, hiện nay, việc bảo đảm an toàn dịch bệnh trong các cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản rất quan trọng, nếu không, việc đứt gãy chuỗi cung ứng nông sản hoàn toàn có thể xảy ra. Các tỉnh, thành phố đang đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật chuyên sâu và nhân lực quản trị cho phát triển cơ giới hóa, công nghiệp chế biến nông sản; xây dựng các vùng nguyên liệu chuyên canh cung cấp cho các nhà máy chế biến. Cùng với đó, nghiên cứu, đề xuất thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, các thành phần kinh tế đầu tư vào công nghiệp chế biến; tổ chức kết nối tiêu thụ, xúc tiến thương mại các sản phẩm nông, lâm, thủy sản; giải quyết những khó khăn về vốn, mặt bằng, lao động, tìm kiếm thị trường... cho các đơn vị đầu tư vào lĩnh vực chế biến nông, lâm, thủy sản.

Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ngành chế biến nông, lâm, thủy sản trên địa bàn cả nước đã thu hút hơn 1,6 triệu lao động làm việc tại 7.500 cơ sở chế biến quy mô công nghiệp. Dự kiến trong 3 năm gần đây, có 65 tổ hợp chế biến công nghệ tiên tiến với tổng số vốn hơn 56.000 tỷ đồng gắn với vùng nguyên liệu lớn, nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm nông, lâm, thủy sản.

❖ **Đánh giá nhu cầu thị trường đối với AFIEX**

Với hơn 30 năm trong lĩnh vực kinh doanh nông, lâm, thuỷ hải sản, Công ty cổ phần Nông sản Thực phẩm An Giang sở hữu tiềm năng hùng hậu về thiết bị, kỹ thuật

tiên tiến, đội ngũ chuyên gia, kỹ sư và công nhân lành nghề, sẵn sàng thực hiện chăn nuôi, gieo trồng, chế biến, cung ứng hàng hoá, sản phẩm cho thị trường trong và ngoài nước.

Từ sản phẩm đầu tiên kể từ khi hợp nhất ba doanh nghiệp là Công ty Chăn nuôi, Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản và Xí nghiệp Khai thác Chế biến Thủy sản từ năm 1992 đến nay, Công ty đã cho ra đời nhiều sản phẩm cho nông, lâm, thuỷ hải sản, hỗ trợ người dân trên địa bàn Tỉnh An Giang nói riêng và cả nước nói chung những sản phẩm với chất lượng và giá cả phù hợp với điều kiện kinh tế từng giai đoạn. Đặc biệt là các sản phẩm như: sản phẩm gạo, thức ăn cho bò thịt, thức ăn cho heo nái,…luôn được bạn hàng và người dân cả nước ủng hộ, đánh giá cao.

Có được thành quả trên là quá trình tích luỹ liên tục để Công ty có được một đội ngũ lao động chuyên nghiệp, tinh thông nghề nghiệp, liên tục cập nhật, làm chủ các công nghệ hiện đại, tiên tiến để nghiên cứu các sản phẩm mới, cải tiến các sản phẩm cũ, nâng cao chất lượng, sản lượng, đồng thời vẫn đảm bảo tiến độ.

Với những lợi thế sẵn có về nguồn nhân lực, bề dày kinh nghiệm và cơ sở vật chất, Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang có nhiều triển vọng tiếp tục phát triển trong thời gian tới. Hiện tại, VINAFOOD II đang sở hữu 20,52% vốn điều lệ tại AFIEX. Việc VINAFOOD II chào bán cổ phần đang sở hữu tại AFIEX được đánh giá là sẽ thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư trên thị trường.

13. Thông tin về thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty tại thời điểm lập phương án này như sau:

❖ **Hội đồng quản trị tại thời điểm ngày 28/03/2022**

STT	Họ và tên	Ngày bổ nhiệm	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Đặng Quang Thái		Chủ tịch Hội đồng quản trị	
2	Ông Nguyễn Đình Duy		Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 30/04/2022
3	Ông Vũ Văn Hải		Thành viên	
4	Bà Nguyễn Thu Hà		Thành viên	
5	Ông Trịnh Quốc Bình		Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/04/2022
6	Ông Hứa Minh Trí		Thành viên	
7	Ông Phạm Anh Vũ		Thành viên	
8	Ông Nguyễn Đăng Khoa	30/04/2022	Thành viên	
9	Bà Nhữ Thị Kim Chung	30/04/2022	Thành viên độc lập	

(Nguồn: CTCP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang)

➢ **Ông Đặng Quang Thái – Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Họ và tên : ĐẶNG QUANG THÁI
Giới tính : Nam
Ngày tháng năm sinh : 22/05/1982
CMND/CCCD : 001082000041
Ngày cấp : 11/10/2012 Nơi cấp : Cục CS QLHC về TTXH
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Địa chỉ thường trú : 50 Phố Vọng, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội
Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ Kinh tế Tài chính Doanh nghiệp tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Quá trình công tác

+ Từ tháng 06/2015 đến tháng 06/2018 : Trưởng phòng Tư vấn tài chính tại Công ty cổ phần Chứng khoán Agribank

+ Từ tháng 10/2017 đến tháng 08/2019 : Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Hoàng Minh

+ Từ tháng 12/2019 đến nay : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc CTCP Điện tử Ảnh màu – Nha Trang

Chức vụ công tác hiện nay : Chủ tịch HĐQT tại AFIEX

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc CTCP Điện tử Ảnh màu – Nha Trang

Số cổ phiếu nắm giữ : Không

Số lượng cổ phiếu nắm giữ của bên liên quan đến Công ty đại chúng : Không

Những khoản nợ đối với Tổng Công ty : Không

Lợi ích liên quan đối với Tổng Công ty : Không

➢ **Ông Vũ Văn Hải – Thành viên Hội đồng quản trị**

Họ và tên : VŨ VĂN HẢI

Giới tính : Nam

Ngày tháng năm sinh : 17/06/1971

CMND/CCCD : 026071000124

Ngày cấp : 31/10/2016 Nơi cấp : CCS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Địa chỉ thường trú : Tổ 12, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ MBA tại Trường ĐH Ngoại Thương Hà Nội

Quá trình công tác

+ Từ 1994 đến 1995 : Nhân viên kinh doanh tại Nhà máy chế biến gỗ ViNew (Liên danh giữa Việt Nam và Newzealand) tại Bắc Giang

+ Từ 1996 đến 2000 : Nhân viên kinh doanh tại Công ty Vật tư Ngân hàng – Thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

+ Từ 2001 đến 2002 : Nhân viên kinh doanh tại Văn phòng đại diện Công ty Johs Rieckerman Đức tại Hà Nội

+ Từ 2003 đến 2008 : Giám đốc tại Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp Năng lượng tại Hà Nội

+ Từ 2009 đến nay : Tổng Giám đốc tại Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong tại Nha Trang

Chức vụ công tác hiện nay : Thành viên HĐQT tại AFIEX

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác : Tổng Giám đốc tại Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong tại Nha Trang

Số cổ phiếu nắm giữ : Không

Số lượng cổ phiếu nắm giữ của bên liên quan đến Công ty đại chúng : Không

Những khoản nợ đối với Tổng Công ty : Không

Lợi ích liên quan đối với Tổng Công ty : Không

➢ **Bà Nguyễn Thu Hà – Thành viên Hội đồng quản trị**

Họ và tên	: NGUYỄN THU HÀ
Giới tính	: Nữ
Ngày tháng năm sinh	: 08/08/1982
CMND/CCCD	: 111487620
Ngày cấp : 25/06/2009	Nơi cấp : Công an Hà Nội
Quốc tịch	: Việt Nam
Dân tộc	: Kinh
Địa chỉ thường trú	: Số nhà B16, Khu Sông Đà 2, Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội
Trình độ chuyên môn	: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
Quá trình công tác	
+ Từ 09/2005 đến 03/2016	: Trưởng phòng Giao dịch Quang Trung, Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
+ Từ 04/2016 đến nay	: Phó Tổng Giám đốc kiêm Trưởng Ban Hành chính Nhân sự tại Công ty cổ phần Tập đoàn Nam Mê Kông (trước đây là Công ty cổ phần Xây dựng số 3)
+ Từ 27/04/2021 đến nay	: Thành viên Hội đồng quản trị tại AFIEX
Chức vụ công tác hiện nay	: Thành viên Hội đồng quản trị tại AFIEX
Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác	: Phó Tổng Giám đốc kiêm Trưởng Ban Hành chính Nhân sự tại Công ty cổ phần Tập đoàn Nam Mê Kông
Số cổ phiếu nắm giữ	: Không
Số lượng cổ phiếu nắm giữ của bên liên quan đến Công ty đại chúng	: Không
Những khoản nợ đối với Tổng Công ty	: Không
Lợi ích liên quan đối với Tổng Công ty	: Không

Ông Hứa Minh Trí – Thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên	: HỨA MINH TRÍ
Giới tính	: Nam
Ngày tháng năm sinh	: 18/11/1980
CMND/CCCD	: 023167558
Ngày cấp : 28/03/2011	Nơi cấp : Công an Thành phố Hồ Chí Minh
Quốc tịch	: Việt Nam
Dân tộc	: Kinh
Địa chỉ thường trú	: Số 407/67/29/2A, Phường 10, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
Trình độ chuyên môn	: Cử nhân Kế toán kiểm tra
Quá trình công tác	
+Từ 01/2018 đến 01/2019	: Nhân viên Phòng Tư vấn Đầu tư tại Công ty cổ phần Chứng khoán Bản Việt
+ Từ 06/2020 đến 12/2020	: Trưởng đại diện Hồ Chí Minh của Công ty cổ phần Chứng khoán Alpha
+ Từ 14/01/2021 đến 27/04/2021	: Phó Tổng Giám đốc AFIEX
+ Từ 28/04/2021 đến nay	: Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc AFIEX
Chức vụ công tác hiện nay	: Tổng Giám đốc AFIEX
Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác	: Không
Số cổ phiếu nắm giữ	: Không
Số lượng cổ phiếu nắm giữ của bên liên quan đến Công ty đại chúng	: Không
Những khoản nợ đối với Tổng Công ty	: Không
Lợi ích liên quan đối với Tổng Công ty	: Không

➢ **Ông Phạm Anh Vũ – Thành viên Hội đồng quản trị**

Họ và tên	: PHẠM ANH VŨ
Giới tính	: Nam
Ngày tháng năm sinh	: 30/05/1977
CMND/CCCD	: 311468426
Ngày cấp : 17/11/2008	Nơi cấp Công an Tỉnh Tiền Giang
Quốc tịch	: Việt Nam
Dân tộc	: Kinh
Địa chỉ thường trú	: ấp Thới, xã Đông Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Khoa học tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

Quá trình công tác

+ Từ 12/2001 đến 04/2005 : Chuyên viên Phòng Thi đua Khen thưởng, Tổng Công ty Lương thực miền Nam

+ Từ 05/2005 đến 15/04/2008 : Chuyên viên Văn phòng Tổng Công ty Lương thực miền Nam

+ Từ 16/04/2008 đến 10/2016 : Chuyên viên Phòng Tổ chức Tổng Công ty Lương thực miền Nam

+ Từ 01/11/2016 đến nay : Phó Trưởng Ban tổ chức Đảng ủy Tổng Công ty Lương thực miền Nam

+ Từ 23/01/2019 đến 12/12/2019 : Chuyên viên Ban Tổ chức – Hành chính Tổng Công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần

+ Từ 13/12/2019 đến nay : Phó Trưởng Ban Tổ chức, Tổng Công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần

Chức vụ công tác hiện nay : Thành viên HĐQT tại AFIEX

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác : Phó Trưởng Ban Tổ chức, Tổng Công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần

Số cổ phiếu nắm giữ : 7.181.650 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu nắm giữ của bên liên quan đến Công ty đại chúng : Không

Những khoản nợ đối với Tổng Công ty : Không

Lợi ích liên quan đối với Tổng Công ty : Không

➢ **Ông Nguyễn Đăng Khoa – Thành viên Hội đồng quản trị**

Họ và tên : NGUYỄN ĐĂNG KHOA

Giới tính : Nam

Ngày tháng năm sinh : 22/01/1970

CMND/CCCD : 001070007385

Ngày cấp : 07/04/2016 Nơi cấp : CCS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Địa chỉ thường trú : A3-P436 Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội

Trình độ chuyên môn 1994: Cử nhân Kinh tế Kế toán – Tài chính tại Đại học Thương mại Hà Nội

1998: Cử nhân Luật tại Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội

2006: Chứng chỉ hành nghề Luật sư của Bộ Tư pháp

Quá trình công tác	
+ Từ 1995 đến 1997	: Nhân viên Phòng Kinh doanh tại Công ty TNHH TT&T, Hà Nội
+ Từ 1998 đến 2003	: Nhân viên Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư Đông Dương, Hà Nội
+ Từ 2003 đến 2006	: Luật sư hợp tác vụ việc tại Các Văn phòng Luật sư và các Công ty Luật ở Hà Nội
+ Từ 2006 đến 2010	: Luật sư tại Công ty Luật TNHH Bao và Partner, Thành phố Hồ Chí Minh
+ Từ 2010 đến 2014	: Trưởng Ban Trợ lý cho Hội đồng Quản trị tại Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản Hợp Thành, Hà Nội
+ Từ 2010 đến 2015	: Trưởng Ban Pháp chế tại Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản Hợp Thành, Hà Nội
+ Từ 2011 đến 2013	: Giám đốc tại Công ty cổ phần đầu tư Hợp Thành 1, Hà Nội
+ Từ 2012 đến 2013	: Chủ tịch Hội đồng thành viên tại Công ty TNHH Daeha, Hà Nội
+ Từ 2012 đến 2013	: Chủ tịch Hội đồng thành viên tại Công ty TNHH Imico - Tài Nguyên, Thành phố Hồ Chí Minh
+ Từ 2012 đến 2014	: Phó Giám đốc tại Công ty cổ phần sản xuất thương mại Hà Tây, Hà Nội
+ Từ 2012 đến 2014	: Chủ tịch Hội đồng Thành viên/Giám đốc tại Công ty TNHH xây dựng và vật liệu xây dựng Sunway Hà Tây, Hà Nội
+ Từ 2012 đến 2014	: Ủy viên Hội đồng Quản trị tại Công ty TNHH Daeha, Hà Nội
+ Từ 2013 đến 2014	: Trưởng Phòng Pháp chế tại Tập đoàn Eurowindow
+ Từ 2016 đến 2018	: Giám đốc Khối Pháp chế tại Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Hoàng Minh
+ Từ 2018 đến nay	: Trợ lý Chủ tịch Hội đồng Quản trị tại Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng số 3 (Vinaconex3)
Chức vụ công tác hiện nay	: Thành viên HĐQT tại AFIEX
Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác	: Trợ lý Chủ tịch Hội đồng Quản trị tại Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng số 3 (Vinaconex3)

Số cổ phiếu nắm giữ : Không

Số lượng cổ phiếu nắm giữ của bên liên quan đến Công ty đại chúng : Không

➢ **Bà Nhữ Thị Kim Chung – Thành viên Hội đồng quản trị độc lập**

Họ và tên : NHƯ THỊ KIM CHUNG

Giới tính : Nữ

Ngày tháng năm sinh : 13/08/1983

CMND/CCCD : 022183002164

Ngày cấp : 27/09/2021 Nơi cấp : Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Địa chỉ thường trú : P.704 – T01 – KĐT Vinhomes Times City – 458 Minh Khai – Vĩnh Tuy – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế quốc tế tại Đại học Ngoại thương Hà Nội Thạc sỹ, Kỹ sư Công nghệ vật liệu Dệt tại Đại học Bách khoa Hà Nội

Quá trình công tác

+ Từ trước 2013 : Nhân viên Giám sát tại DX Group

+ Từ 2013 đến 2016 : Quản lý cửa hàng tại Công ty TNHH Ralph Lauren Việt Nam

+ Từ 2016 đến 2018 : Trợ lý Quản lý tại Công ty TNHH Louis Vuitton Việt Nam

+ Từ 2018 đến 2020 : Thành lập QCMart

+ Từ 2020 đến 2022 : Giám đốc Công ty cổ phần Công nghệ nông nghiệp Egofarm

Chức vụ công tác hiện nay : Thành viên HĐQT độc lập tại AFIEX

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác : Giám đốc Công ty cổ phần Công nghệ nông nghiệp Egofarm

Số cổ phiếu nắm giữ : Không

Số lượng cổ phiếu nắm giữ của bên liên quan đến Công ty đại chúng : Không

Những khoản nợ đối với Tổng Công ty : Không

Lợi ích liên quan đối với Tổng Công ty : Không

❖ **Ban Kiểm soát đến ngày 28/03/2022**

STT	Họ và tên	Ngày bổ nhiệm	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Trần Trọng Bình		Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 30/04/2022
2	Ông Khuất Đình Minh	30/04/2022	Trưởng ban	
3	Ông Nguyễn Lê Bảo Anh		Thành viên	
4	Bà Nguyễn Vũ Phương Thảo		Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/04/2022
5	Ông Nguyễn Văn Phương	30/04/2022	Thành viên	

(Nguồn: CTCP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang)

➢ **Ông Khuất Đình Minh – Trưởng ban**

Họ và tên : KHUẤT ĐÌNH MINH
Giới tính : Nam
Ngày tháng năm sinh : 26/03/1991
CMND/CCCD : 001091051075
Ngày cấp : 10/07/2021 Nơi cấp : Cục cảnh sát QLHC về TTXH
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Địa chỉ thường trú : Khu nhà ở để bán 136 Hồ Tùng Mậu, Tổ 19, Phú Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ kinh tế Tài chính ngân hàng tại Học viện Tài chính
Quá trình công tác
+ Từ 2013 đến 2018 : Nhân viên tại Hãng kiểm toán AASC
+ Từ 2018 đến 2022 : Phụ trách Tài chính kế toán tại Công ty cổ phần Giáo dục đào tạo GP
+ Từ 2022 đến nay : Chuyên viên tại Công ty cổ phần Tập đoàn Hoàng Minh
Chức vụ công tác hiện nay : Trưởng Ban kiểm soát tại AFIEX
Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác : Chuyên viên tại Công ty cổ phần Tập đoàn Hoàng Minh
Số cổ phiếu nắm giữ : Không
Số lượng cổ phiếu nắm giữ của bên liên quan đến Công ty đại chúng : Không
Những khoản nợ đối với Tổng Công ty : Không
Lợi ích liên quan đối với Tổng Công ty : Không

➢ **Ông Nguyễn Lê Bảo Anh – Thành viên**

Họ và tên : NGUYỄN LÊ BẢO ANH
Giới tính : Nam
Ngày tháng năm sinh : 25/07/1994
CMND/CCCD : 341731675
Ngày cấp : 20/06/2019 Nơi cấp : Công an Tỉnh Đồng Tháp
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Địa chỉ thường trú : Khóm 5, Phường 11, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kế toán
Quá trình công tác
+ Từ 01/10/2016 đến nay : Chuyên viên Ban Tài chính - Kế toán Tại Tổng Công ty Lương thực miền Nam – CTCP
+ Từ 27/04/2021 đến nay : Thành viên Ban kiểm soát tại AFIEX
Chức vụ công tác hiện nay : Thành viên Ban kiểm soát tại AFIEX
Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác : Chuyên viên Ban Tài chính - Kế toán Tại Tổng Công ty Lương thực miền Nam – CTCP
Số cổ phiếu nắm giữ : Không
Số lượng cổ phiếu nắm giữ của bên liên quan đến Công ty đại chúng : Không
Những khoản nợ đối với Tổng Công ty : Không
Lợi ích liên quan đối với Tổng Công ty : Không

➢ **Ông Nguyễn Văn Phương – Thành viên**

Họ và tên : NGUYỄN VĂN PHƯƠNG
Giới tính : Nam
Ngày tháng năm sinh : 16/08/1990
CMND/CCCD : 121993044
Ngày cấp : 11/03/2008 Nơi cấp : Công an Bắc Giang
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Địa chỉ thường trú : Hồng Thái-Việt Yên-Bắc Giang
Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ Quản trị kinh doanh tại Đại học Bách khoa Hà Nội
Quá trình công tác
+ Từ 2014 đến 2017 : Kế toán viên tại Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Thiết Bị Y Tế Hoa Cẩm Chướng

+ Từ 2017 đến 2020 : Kế toán trưởng tại Công ty cổ phần Cotabig
+ Từ 2021 đến nay : Chuyên viên tài chính tại Công ty cổ phần Tập Đoàn Hoàng Minh

Chức vụ công tác hiện nay : Thành viên Ban kiểm soát tại AFIEX
Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác : Chuyên viên tài chính tại Công ty cổ phần Tập Đoàn Hoàng Minh

Số cổ phiếu nắm giữ : Không
Số lượng cổ phiếu nắm giữ của bên liên quan đến Công ty đại chúng : Không
Những khoản nợ đối với Tổng Công ty : Không
Lợi ích liên quan đối với Tổng Công ty : Không

❖ **Ban Giám đốc đến ngày 28/03/2022**

STT	Họ và tên	Ngày bổ nhiệm	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Hứa Minh Trí	28/04/2021	Tổng Giám đốc	
2	Ông Phạm Ngọa Long	01/05/2021	Phó Tổng Giám đốc	
3	Ông Phạm Sơn Tùng	01/12/2021	Phó Tổng Giám đốc	
4	Bà Phùng Thị Thanh Giang	01/06/2021	Giám đốc Tài chính	Miễn nhiệm ngày 12/08/2021
5	Bà Trương Thị Thu Hương	27/04/2021	Kế toán Trưởng	Miễn nhiệm ngày 01/12/2021
6	Ông Nguyễn Thanh Lâm	01/12/2021	Kế toán Trưởng	

(Nguồn: CTCP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang)

➢ **Ông Hứa Minh Trí – Tổng Giám đốc**

Họ và tên : HỨA MINH TRÍ
Giới tính : Nam
Ngày tháng năm sinh : 18/11/1980
CMND/CCCD : 023167558
Ngày cấp : 28/03/2011 Nơi cấp : Công an Thành phố Hồ Chí Minh
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Địa chỉ thường trú : Số 407/67/29/2A, Phường 10, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kế toán kiểm tra

Quá trình công tác

+Từ 01/2018 đến 01/2019 : Nhân viên Phòng Tư vấn Đầu tư tại Công ty cổ phần Chứng khoán Bản Việt

+ Từ 06/2020 đến 12/2020 : Trưởng đại diện Hồ Chí Minh của Công ty cổ phần Chứng khoán Alpha

+ Từ 14/01/2021 đến 27/04/2021 : Phó Tổng Giám đốc AFIEX

+ Từ 28/04/2021 đến nay : Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc AFIEX

Chức vụ công tác hiện nay : Tổng Giám đốc AFIEX

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác : Không

Số cổ phiếu nắm giữ : Không

Số lượng cổ phiếu nắm giữ của bên liên quan đến Công ty đại chúng : Không

Những khoản nợ đối với Tổng Công ty : Không

Lợi ích liên quan đối với Tổng Công ty : Không

➢ **Ông Phạm Ngọa Long – Phó Tổng Giám đốc**

Họ và tên : PHẠM NGỌA LONG

Giới tính : Nam

Ngày tháng năm sinh : 28/04/1963

CMND/CCCD : 350049624

Ngày cấp : 14/11/2019 Nơi cấp : Công an Tỉnh An Giang

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Địa chỉ thường trú : 34A Bùi Văn Danh, phường Đông Xuyên, thành phố Long An, tỉnh An Giang

Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ Kinh tế

Quá trình công tác

+ Từ 04/1986 đến 12/1989 : Kế toán Tổng hợp Xí nghiệp Đông lạnh Thủy sản, trực thuộc AFIEX

+ Từ 01/1990 đến 12/1995 : Phó Phòng Kế toán tại AFIEX

+ Từ 01/1996 đến 03/2011 : Kế toản trưởng tại AFIEX

+ Từ 03/2011 đến 12/01/2021 : Thành viên HĐQT tại AFIEX

+ Từ 03/2011 đến 01/02/2021 : Phó Tổng Giám đốc tại AFIEX

+ Từ 04/01/2018 đếm 05/02/2021 : Người được ủy quyền Công bố thông tin tại AFIEX

+ Từ 04/2011 đến nay : Phó Tổng Giám đốc tại AFIEX

Chức vụ công tác hiện nay : Phó Tổng Giám đốc tại AFIEX

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác : Không
Số cổ phiếu nắm giữ : 75.700 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu nắm giữ của bên liên quan đến Công ty đại chúng : Không
Những khoản nợ đối với Tổng Công ty : Không
Lợi ích liên quan đối với Tổng Công ty : Không

➢ **Ông Phạm Sơn Tùng – Phó Tổng Giám đốc**

Họ và tên : PHẠM SƠN TÙNG
Giới tính : Nam
Ngày tháng năm sinh : 17/04/1983
CMND/CCCD : 001083000062
Ngày cấp : 02/05/2019 Nơi cấp : Cục Cảnh sát QLHC về TTXH
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Địa chỉ thường trú : P2605 B2 Chung cư Hòa Bình Green City, 505 Minh Khai,Vĩnh Tuy, Hai bà Trưng, Hà Nội
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính Doanh nghiệp
Quá trình công tác
+ Từ 12/2004 đến 06/2019 : Trưởng phòng Ban Quản lý rủi ro tín dụng BIDV, Phó Giám đốc tại Chi nhánh BIDV Gia Lâm
+ Từ 06/2019 đến 03/2020 : Phó Giám đốc tại Công ty cổ phần Dịch vụ Tư vấn đầu tư và mua bán nợ Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
+ Từ 03/2020 đến 10/2020 : Giám đốc Tài chính tại Công ty cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn
+ Từ 11/2020 đến 09/2021 : Phó Tổng Giám đốc tại Công ty Phát triển Mê Kông
+ Từ 10/2021 đến nay : Giám đốc Ban quản lý Đại diện vốn tại Công ty cổ phần Tập đoàn Hoàng Minh
+ Từ 01/12/2021 đến nay : Phó Tổng Giám đốc tại AFIEX
Chức vụ công tác hiện nay : Phó Tổng Giám đốc tại AFIEX
Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác : Giám đốc Ban quản lý Đại diện vốn tại Công ty cổ phần Tập đoàn Hoàng Minh
Số cổ phiếu nắm giữ : Không
Số lượng cổ phiếu nắm giữ của bên liên quan đến Công ty đại chúng : Không

Những khoản nợ đối với Tổng Công ty : Không

Lợi ích liên quan đối với Tổng Công ty : Không

➢ **Ông Nguyễn Thanh Lâm – Kế toán Trưởng**

Họ và tên : NGUYỄN THANH LÂM

Giới tính : Nam

Ngày tháng năm sinh : 19/08/1977

CMND/CCCD : 013339930

Ngày cấp : 23/11/2010 Nơi cấp : Công an TP Hà Nội

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Địa chỉ thường trú : Đội 8, Khu 4, Xa Mạc, Liên Mạc, Mê Linh, Hà Nội

Quá trình công tác

+ Từ 01/12/2021 đến nay : Kế toán Trưởng tại AFIEX

Chức vụ công tác hiện nay : Kế toán Trưởng tại AFIEX

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác : Không

Số cổ phiếu nắm giữ : Không

Số lượng cổ phiếu nắm giữ của bên liên quan đến Công ty đại chúng : Không

Những khoản nợ đối với Tổng Công ty : Không

Lợi ích liên quan đối với Tổng Công ty : Không

14. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Công ty đại chúng có cổ phiếu được chào bán

Công ty không có cam kết chưa thực hiện.

15. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty đại chúng có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của công ty đại chúng, đợt chào bán, giá cổ phiếu chào bán

Công ty không có tranh chấp, kiện tụng.

VI. THÔNG TIN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN

1. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông, tự do chuyển nhượng

2. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

3. Tổng số lượng cổ phiếu chào bán: 7.181.650 cổ phiếu

4. Tỷ lệ số lượng cổ phiếu chào bán/tổng số lượng cổ phiếu thuộc sở hữu của cổ đông

Tương ứng với 100% vốn góp của Tổng Công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang.

5. Tỷ lệ số lượng cổ phiếu chào bán/tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty đại chúng

Tương đương chiếm tỷ lệ 20,52% tổn số cổ phiếu đã phát hành theo vốn thực góp trong vốn điều lệ của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang.

6. Tổng giá trị cổ phiếu chào bán theo mệnh giá

Tổng giá trị cổ phiếu chào bán theo mệnh giá: 71.816.500.000 *(Bằng chữ: Bảy mươi mốt tỷ, tám trăm mười sáu triệu, năm trăm nghìn đồng).*

7. Giá khởi điểm đấu giá

Mức giá dự kiến là: **19.700 đồng/cổ phiếu.**

- Giá khởi điểm cổ phiếu AFX được cập nhật lại Nghị quyết số 17/NQ-LTMN-HĐQT ngày 01/06/2022 về việc Điều chỉnh giá khởi điểm để thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang là: **19.700** đồng/cổ phiếu.

8. Nguyên tắc xác định giá chào bán

- Giá khởi điểm cổ phiếu AFIEX theo giá xác định lần 1 – Báo cáo tư vấn giá khởi điểm số 251021.002/BCTV.KT2 ngày 25/10/2021 của tổ chức có chức năng thẩm định giá – Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC là: **18.917** đồng/cổ phiếu.
- Giá khởi điểm cổ phiếu AFIEX theo giá xác định lần 2 – Chứng thư thẩm định giá số 69/2022/CTTĐG-CPA VIETNAM-HCM ngày 19/01/2022 của tổ chức có chức năng thẩm định giá – Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam là: **19.300** đồng/cổ phiếu.
- Giá khởi điểm cổ phiếu AFIEX theo rà soát xác định giá khởi điểm ngày 27/05/2022 của tổ chức có chức năng thẩm định giá – Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam là: **19.700** đồng/cổ phiếu tại thời điểm 31/03/2022.
- Theo thống kê của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá tham chiếu cổ phiếu AFX tại ngày 31/05/2022 là 14.700 đồng/cổ phiếu.
- Theo thống kê của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá tham chiếu bình quân của 30 ngày liên tiếp của cổ phiếu AFX tính đến ngày 31/05/2022 là: **15.970** đồng/cổ phiếu, cụ thể như sau:

STT	Phiên giao dịch	Giá tham chiếu (đồng/cp)
1	18/04/2022	17.700
2	19/04/2022	17.400
3	20/04/2022	17.500
4	21/04/2022	17.400
5	22/04/2022	17.100
6	25/04/2022	17.200
7	26/04/2022	16.700
8	27/04/2022	16.800
9	28/04/2022	17.000
10	29/04/2022	17.000
11	04/05/2022	17.000

STT	Phiên giao dịch	Giá tham chiếu (đồng/cp)
12	05/05/2022	17.000
13	06/05/2022	16.900
14	09/05/2022	16.600
15	10/05/2022	16.200
16	11/05/2022	15.900
17	12/05/2022	15.800
18	13/05/2022	15.600
19	16/05/2022	15.300
20	17/05/2022	15.200
21	18/05/2022	15.000
22	19/05/2022	15.000
23	20/05/2022	14.600
24	23/05/2022	14.300
25	24/05/2022	14.600
26	25/05/2022	14.400
27	26/05/2022	14.400
28	27/05/2022	14.600
29	30/05/2022	14.200
30	31/05/2022	14.700
	Bình quân	**15.970**

Giá khởi điểm chuyển nhượng vốn sẽ là **19.700 đồng/cổ phiếu** và không thấp hơn: giá tham chiếu bình quân 30 ngày liên tiếp trước ngày phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn của AFIEX niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội; giá tham chiếu của AFIEX đang giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán trước ngày phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn 01 ngày.

9. Phương thức phân phối

Tổng Công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần thực hiện chuyển nhượng vốn cổ phiếu tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang thông qua phương thức đấu giá công khai tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX).

Trường hợp phiên đấu giá công khai không thành công hoặc thành công nhưng vẫn còn số lượng cổ phiếu cần bán để chuyển nhượng vốn thì VINAFOOD II chuyển sang phương thức Chào bán cạnh tranh.

Trường hợp Chào bán cạnh tranh không thành công thì thực hiện phương thức Giao dịch thỏa thuận (áp dụng trong trường hợp chỉ có 01 nhà đầu tư là đối tượng tham gia đã nộp hồ sơ hợp lệ và thực hiện đầy đủ các thủ tục tham dự phiên chào bán cạnh tranh theo quy định của quy chế phiên chào bán cạnh tranh).

Tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm:

- Yêu cầu VINAFOOD II cung cấp đầy đủ các tài liệu, thông tin về bán đấu giá cổ phiếu theo quy định;
- Cử đại diện tham gia Hội đồng bán đấu giá cổ phiếu;
- Xây dựng và ban hành Quyết định thành lập Hội đồng bán đấu giá cổ phiếu và Quy chế bán đấu giá cổ phiếu;
- Thông báo với VINAFOOD II về thời gian, địa điểm tổ chức đấu giá;
- Thực hiện thông báo và công bố thông tin theo Quy chế bán đấu giá cổ phiếu;
- Trường hợp thông tin công bố không chính xác, phản ánh sai lệch so với thông tin, số liệu do VINAFOOD II và AFIEX cung cấp thì HSX chịu trách nhiệm bồi thường theo quy định của pháp luật;
- Kiểm tra, giám sát việc công bố thông tin theo Quy chế bán đấu giá và các vấn đề liên quan khác;
- Tổng hợp, đối chiếu giữa kết quả đăng ký với số lượng đăng ký trên hệ thống và số tiền đặt cọc thực nộp sau khi kết thúc thời hạn đăng ký của nhà đầu tư. Thông báo công khai tại nơi bán đấu giá và trên các phương tiện thông tin của Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu về tổng số nhà đầu tư tham gia và tổng số cổ phiếu đăng ký mua (phân loại theo tổ chức và cá nhân) chậm chất hai (02) ngày làm việc trước ngày dự kiến tổ chức đấu giá;
- Giữ bí mật về giá đặt mua của các nhà đầu tư cho đến khi công bố kết quả chính thức;
- Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phiếu và chịu trách nhiệm về việc xác định kết quả đấu giá theo quy định;
- Đồng ký Biên bản xác định kết quả đấu giá theo Quy chế đấu giá;
- Phối vợp với VINAFOOD II công bố kết quả đấu giá cổ phiếu, hoàn trả tiền đặt cọc cho nhà đầu tư tham dự đấu giá hợp lệ nhưng không trúng đấu giá theo Quy chế bán đấu giá cổ phiếu và thu tiền mua cổ phiếu;
- Chuyển tiền đặt cọc của nhà đầu tư tham gia đấu giá không hợp lệ (vi phạm Quy chế đấu giá) vào tài khoản nhận tiền thu từ chuyển nhượng vốn theo quy định;
- Chuyển tiền thu từ bán cổ phiếu về tài khoản nhận tiền thu từ chuyển nhượng vốn theo quy định;
- Chuyển giao toàn bộ hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá của nhà đầu tư cho VINAFOOD II trong vòng mười (10) ngày kể từ ngày hết hạn nộp tiền thanh toán mua cổ phiếu của nhà đầu tư;
- Thực hiện các hoạt động khác có liên quan đến bán đấu giá cổ phiếu.

10. Đăng ký mua cổ phiếu

Sau khi Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận và theo quy định tại Quy chế đấu giá cổ phiếu.

11. Lịch trình phân phối dự kiến

Thời gian phân phối cổ phiếu dự kiến trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày Giấy Chứng nhận đăng ký chào bán do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp có hiệu lực.

STT	Nội dung công việc	Thời gian
1	Nhận được cấp phép chào bán chứng khoán ra công chúng;	D
2	Gửi hồ sơ cho Sở giao dịch chứng khoán HSX;	D + 2
3	Công bố thông báo về đợt đấu giá;	D + 6 đến D + 8
4	Nhận đăng ký đấu giá và tiền đặt cọc của Nhà đầu tư;	D + 8 đến D + 27
5	Nhận phiếu tham dự đấu giá của Nhà đầu tư;	D + 8 đến D + 29
6	Thực hiện bán đấu giá tại SGDCK;	D + 30
7	Thông báo kết quả đấu giá cho nhà đầu tư;	D + 31
8	Nhận tiền của Nhà đầu tư nộp tiền (chuyển khoản) mua cổ phiếu khi trúng chào bán đấu giá;	D + 31 đến D + 36
9	- Hoàn trả tiền đặt cọc cho nhà đầu tư không trúng giá; - Chuyển tiền thu được từ bán đấu giá cho VINAFOOD II; - Thông báo kết quả bán đấu giá cho VINAFOOD II;	D + 37
10	Chuyển giao Đơn đăng ký tham gia đấu giá và Phiếu tham dự đấu giá của nhà đầu tư cho VINAFOOD II;	D+38
11	- Thực hiện các thủ tục chuyển nhượng cổ phiếu; - Báo cáo kết quả chào bán cho UBCKNN.	D+38

Ghi chú: D là ngày cấp giấy chứng nhận phát hành cổ phiếu ra công chúng của UBCKNN

12. Tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu

Số tài khoản : 132 10 00 051570 9

Chủ tài khoản : Tổng Công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần

Tại ngân hàng : Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Nam Sài Gòn

13. Ý kiến của cơ quan có thẩm quyền về đợt chào bán cổ phần của cổ đông

Theo nội dung công văn số: 226/UBQLV-NN ngày 02/03/2021 về việc chuyển nhượng cổ phiếu tại AFIEX của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp có ý kiến như sau:

"1. Do AFIEX là công ty cổ phần do Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty cổ phần nắm giữ 20,52% vốn điều lệ (không chi phối). Vì vậy, theo phân cấp, thẩm quyền quy định của Khoản 5 Điều 13 Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 10/01/2019 của Chính Phủ quy định về thực hiện quyền, trách nhiệm của Đại diện chủ sở hữu nhà nước, Tổ đại diện phần vốn nhà nước tại Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty cổ phần xem xét, chịu trách nhiệm biểu quyết về việc chuyển nhượng cổ phiếu của Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần nắm giữ tại AFIEX.

2. Trường hợp biểu quyết thông qua và được Hội đồng quản trị công ty cổ phần có Nghị

quyết về việc chuyển nhượng cổ phiếu tại AFIEX, việc chuyển nhượng phải áp dụng và đảm bảo các nguyên tắc, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính phủ về sử đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-Cp ngày 13/10/2015 của Chính phủ và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính phủ, trong đó:

- Rà soát toàn bộ các cơ sở nhà, đất của AFIEX, thuê tổ chức tư vấn có chức năng thẩm định giá, xác định đầy đủ giá trị thực tế phần vốn Công ty mẹ – Tổng Công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần đầu tư tại Công ty AFIEX, bao gồm giá trị được tạo bởi quyền sử dụng đất và các giá trị khác theo quy định;

Thực hiện chuyển nhượng công khai, minh bạch, theo các phương thức quy định tại Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính phủ và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ (riêng đối với trường hợp đấu giá theo lô phải đảm bảo điều kiện theo quy định của Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính phủ và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ mới được thực hiện); quản lý chặt chẽ, không để thất thoát tài sản và gắn tái cơ cấu Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty cổ phần có hiệu quả."

Tổng Công ty đã có công văn số 1067/LTMN-ĐM ngày 13/05/2022 gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thực hiện ý kiến của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (Ủy ban) về chuyển nhượng cổ phần tại AFIEX, Tổng công ty cam kết đã thực hiện đúng và đầy đủ theo nội dung Công văn số 226/UBQLV-NN ngày 02/03/2021 của Ủy ban (trong đó có nội dung rà soát toàn bộ cơ sở nhà, đất của AFIEX, thuê tổ chức tư vấn, thuê tổ chức tư vấn có chức năng thẩm định giá, ...). Bên cạnh đó, trước đây Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) là đơn vị sở hữu 51% vốn điều lệ AFIEX đã thực hiện rà soát toàn bộ cơ sở nhà, đất của AFIEX, thuê tổ chức tư vấn có chức năng thẩm định giá (cũng là đơn vị thẩm định giá mà Tổng công ty đang thuê) trước khi thoái vốn thành công vào cuối năm 2020.

Đồng thời, Tổng Công ty đã kết hợp với tổ chức có chức năng thẩm định giá – Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam thực hiện công tác kiểm tra, rà soát bổ sung giá trị khởi điểm của cổ phiếu AFX; ban hành Nghị quyết số 17/NQ-LTMN-HĐQT ngày 01/06/2022 về việc: Điều chỉnh giá khởi điểm để thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang (AFIEX).

14. Biện pháp đảm bảo tuân thủ quy định về sở hữu nước ngoài

Hiện tại, AFIEX đã có công văn trả lời số 3424/UBCK-PTTT ngày 07/07/2021

của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về hồ sơ thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (Mã chứng khoán: AFX tại sàn UpCom) ở mức 0% đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Tại Nghị quyết số 32/QĐ-LTMN-HĐQT ngày 16/03/2022 của Hội đồng quản trị Vinafood II về việc thực hiện biện pháp đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài trong việc chuyển nhượng vốn tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang (AFIEX), Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty cổ phần đảm bảo quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang.

Tổng Công ty cam kết phối hợp với đơn vị tổ chức đấu giá/chào bán cạnh tranh/giao dịch thỏa thuận không phân phối cho đối tượng nhà đầu tư nước ngoài, bao gồm cá nhân, tổ chức (kể cả tổ chức có tỷ lệ sở hữu vốn nước ngoài trên 50% vốn điều lệ) tại cuộc đấu giá/chào bán cạnh tranh/giao dịch thỏa thuận nhằm đảm bảo tỷ lệ sở hữu nhà đầu tư nước ngoài tuân thủ theo quy định của pháp luật.

15. Các loại thuế có liên quan

15.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Theo quy định.

15.2. Các loại thuế khác:

❖ **Đối với nhà đầu tư cá nhân:**

Thu nhập từ cổ tức và thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu phải chịu thuế thu nhập cá nhân với mức thuế suất như sau:

➢ **Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán:**

- Đối với nhà đầu tư trong nước: thì thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán là 0,1% trên giá bán chứng khoán từng lần được quy định tại điểm 2 Điều 16 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi bổ sung một số điều của các Luật về Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về Thuế.

➢ **Thu nhập từ cổ tức:**

Theo thông tư số 111/2013/TT-BTC, thu nhập của các cá nhân từ cổ tức được xem là thu nhập chịu thuế với mức thuế suất toàn phần là 5%. Trường hợp nhà đầu tư nhận được cổ tức bằng tiền mặt, thuế thu nhập cá nhân được tính bằng cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%. Trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu hoặc cổ phiếu thường, nhà đầu tư chưa phải nộp thuế khi nhận cổ phiếu, nhưng khi tiến hành chuyển nhượng số cổ phiếu này thì nhà đầu tư mới phải thực hiện nghĩa vụ thuế và áp dụng thuế suất tương tự như trường hợp chuyển nhượng chứng khoán.

❖ **Đối với nhà đầu tư tổ chức:**

➢ **Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán:**

"Tổ chức trong nước: Theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán là thu nhập khác áp dụng thuế suất thuế TNDN là 22% (kể từ ngày 01/01/2016 thuế suất thuế TNDN sẽ là 20%).

➢ **Thu nhập từ cổ tức:**

Được miễn thuế theo quy định tại Khoản 6, Điều 4 Luật Thuế TNDN 2008.

VII. MỤC ĐÍCH CHÀO BÁN

Việc chuyển nhượng vốn của Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần (VINAFOOD II) tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (AFIEX) nhằm thực hiện chủ trương thoái vốn của Hội đồng quản trị Tổng công ty và ý kiến của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Văn bản số 226/UBQLV-NN ngày 02/03/2021 về việc chuyển nhượng cổ phiếu tại AFIEX.

VIII. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT CHÀO BÁN

1. TỔ CHỨC CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần gần nhất vào ngày 23 tháng 11 năm 2021

Địa chỉ : Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : 028 3837 0026 Fax : 028 3836 5898

2. TỔ CHỨC CÓ CỔ PHIẾU ĐƯỢC CHÀO BÁN

CTCP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1600194461 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 05 tháng 05 năm 2022

Địa chỉ : Số 2045 Trần Hưng đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Điện thoại : 029 6 3932963 Fax : 029 6 3932981

3. TỔ CHỨC KIỂM TOÁN CHO CTCP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Địa chỉ : Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : 028 2 2200237

4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN BÁN ĐẤU GIÁ

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ : Số 16 Võ Văn Kiệt, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : 0283 8217713

5. TỔ CHỨC ĐỊNH GIÁ LẦN 1

CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Địa chỉ : Số 1 Lê Phụng Hiểu, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại : 024 3 8241990 Fax : 024 3 8253973

6. TỔ CHỨC ĐỊNH GIÁ LẦN 2

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIỆT NAM

Địa chỉ Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building Số 235 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại : 024 3 7832121 Fax : 024 3783 2122

7. TỔ CHỨC TƯ VẤN

CTCP KHOÁN AGRIBANK – CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

Địa chỉ : Tòa nhà Agribank, Số 228 đường 2/9, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại : 0236 3 671666 Fax : 0236 3 621893

Ý kiến của tổ chức tư vấn về đợt chào bán:

Với tư cách là tổ chức tư vấn chuyên nghiệp, Công ty cổ phần chứng khoán Agribank – Chi nhánh Miền Trung đã tiến hành thu thập thông tin, nghiên cứu phân tích và đưa ra những đánh giá chung về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp (Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang). Bản cáo bạch này được chúng tôi xây dựng với khả năng và nỗ lực cao nhất từ các nguồn đáng tin cậy như đã trình bày và mong muốn công bố đến các nhà đầu tư về tình hình doanh nghiệp và các thông tin liên quan đến doanh nghiệp.

Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng, các ý kiến nhận xét nêu trên được đưa ra dưới góc độ đánh giá của một tổ chức tư vấn, dựa trên những cơ sở thông tin được thu thập có chọn lọc và dựa trên lý thuyết về tài chính chứng khoán mà không bao hàm ý bảo đảm giá trị của chứng khoán cũng như tính chắc chắc của những số liệu được dự báo. Nhận xét này chỉ mang tính tham khảo với nhà đầu tư khi tự mình ra quyết định đầu tư.

IX. CÁC THÔNG TIN QUAN TRỌNG KHÁC CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Không có

X. BÁO CÁO CỦA CÔNG TY ĐẠI CHÚNG CÓ CỔ PHIẾU ĐƯỢC CHÀO BÁN VỀ CÁC THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TY ĐẠI CHÚNG TRONG BẢN CÁO BẠCH

Không có

NGÀY THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA TỔ CHỨC CHÀO BÁN, TỔ CHỨC TƯ VẤN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 6 năm 2022

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CHÀO BÁN
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
– CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

M.S.D.N: 0300613198 C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

TRẦN TẤN ĐỨC

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 6 năm 2022

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK

– CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK - CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

NGUYỄN TRUNG KIÊN

XI. PHỤ LỤC

1. Phương án chuyển nhượng vốn ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần (Tổng công ty) tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang (AFIEX) do Đơn vị tư vấn xây dựng được Hội đồng quản trị Tổng công ty thông qua đính kèm Nghị quyết số 03/NQ-LTMN-HĐQT ngày 26 tháng 01 năm 2022 về việc thông qua Phương án chuyển nhượng vốn của Tổng công ty tại AFIEX;
2. Nghị quyết số 17/NQ-LTMN-HĐQT ngày 01/06/2022 về việc điều chỉnh giá khởi điểm để thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang;
3. Quyết định số 32/QĐ-LTMN-HĐQT ngày 16/03/2022 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần về việc thực hiện biên pháp đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài trong việc chuyện nhượng vốn tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang;
4. Giấy xác nhận sở hữu cổ phiếu số 43/CV-AFX ngày 24 tháng 03 năm 2022 chứng nhận VINAFOOD II sở hữu 7.181.650 cổ phiếu của AFIEX;
5. Báo cáo tài chính năm 2020 đã kiểm toán của AFIEX;
6. Báo cáo tài chính năm 2021 đã kiểm toán của AFIEX;
7. Báo cáo tài chính Quý I/2022 của AFIEX;
8. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của AFIEX;
9. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
10. Điều lệ của AFIEX.
11. Điều lệ của Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.

BỘ TÀI CHÍNH **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 170 /GCN-UBCK	*Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2022*

GIẤY CHỨNG NHẬN
Đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 48/2015/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng;

Căn cứ Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang ra công chúng của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty cổ phần;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý Chào bán Chứng khoán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông:

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

– Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: VIETNAM SOUTHERN FOOD CORPORATION – JOINT STOCK COMPANY;

– Địa chỉ trụ sở chính: Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;

– Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 23 tháng 11 năm 2021;

– Vốn điều lệ: 5.000.000.000.000 đồng (Năm nghìn tỷ đồng).

Điều 2. Cổ phiếu Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang được Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty cổ phần chào bán ra công chúng theo các nội dung sau:

1. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
2. Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
3. Tổng số cổ phiếu chào bán ra công chúng: 7.181.650 cổ phiếu (Bảy triệu một trăm tám mươi mốt nghìn sáu trăm năm mươi cổ phiếu);
4. Tổng giá trị chào bán (tính theo mệnh giá): 71.816.500.000 đồng (Bảy mươi mốt tỷ tám trăm mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng);
5. Thời gian phân phối: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán có hiệu lực;
6. Phương thức phân phối: Theo phương án nêu trong Bản cáo bạch;
7. Tổ chức tư vấn phát hành: Công ty cổ phần Chứng khoán Agribank.

Điều 3. Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty cổ phần phải tuân thủ pháp luật Việt Nam, các quy định về chứng khoán và thị trường chứng khoán và nội dung trong Giấy chứng nhận này.

Điều 4. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Giấy chứng nhận này được lập thành bốn (04) bản chính: 01 bản cấp cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty cổ phần, 01 bản lưu tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, 01 bản gửi cho Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và 01 bản gửi cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

BỘ TÀI CHÍNH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Vũ Thị Chân Phương

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------o0o----------

ĐIỀU LỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

An Giang, ngày 27 tháng 4 năm 2021

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU 1
CHƯƠNG I 1
ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ 1
Điều 1. Giải thích thuật ngữ 1
CHƯƠNG II 2
TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY 2
Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty 2
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty 2
CHƯƠNG III 2
MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 2
Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty 2
Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty 6
CHƯƠNG IV 6
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG 6
Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông 6
Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu 6
Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác 7
Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần 7
Điều 10. Thu hồi cổ phần 7
CHƯƠNG V 8
CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT 8
Điều 11. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát 8
CHƯƠNG VI 8
CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG 8
Điều 12. Quyền của cổ đông 8
Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông 9
Điều 14. Đại hội đồng cổ đông 10
Điều 15. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông 11
Điều 16. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông 12
Điều 17. Thay đổi các quyền 13
Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông 13
Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 14
Điều 20. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông 15
Điều 21. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua 16
Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông 16
Điều 23. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông 18
Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông 19
CHƯƠNG VII 19
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 19
Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị 19
Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị 20
Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị 21
Điều 28. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị 22
Điều 29. Chủ tịch Hội đồng quản trị 22
Điều 30. Cuộc họp của Hội đồng quản trị 23
Điều 31. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị 25

Điều 32. Thư ký Công ty 25
CHƯƠNG VIII 26
TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC 26
Điều 33. Tổ chức bộ máy quản lý 26
Điều 34. Người điều hành doanh nghiệp 26
Điều 35. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc 26
CHƯƠNG IX 27
BAN KIỂM SOÁT 27
Điều 36. Ứng cử, đề cử Kiểm soát viên 27
Điều 37. Kiểm soát viên 28
Điều 38. Ban kiểm soát 28
CHƯƠNG X 29
TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC 29
Điều 39. Trách nhiệm cẩn trọng 29
Điều 40. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi 30
Điều 41. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường 30
CHƯƠNG XI 31
QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY 31
Điều 42. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ 31
CHƯƠNG XII 32
CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN 32
Điều 43. Công nhân viên và công đoàn 32
CHƯƠNG XIII 32
PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN 32
Điều 44. Phân phối lợi nhuận 32
CHƯƠNG XIV 32
TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN 32
Điều 45. Tài khoản ngân hàng 32
Điều 46. Năm tài chính 33
Điều 47. Chế độ kế toán 33
CHƯƠNG XV 33
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN 33
Điều 48. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý 33
Điều 49. Báo cáo thường niên 34
CHƯƠNG XVI 34
KIỂM TOÁN CÔNG TY 34
Điều 50. Kiểm toán 34
CHƯƠNG XVII 34
CON DẤU 34
Điều 51. Con dấu 34
CHƯƠNG XVIII 34
CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ 34
Điều 52. Chấm dứt hoạt động 34
Điều 53. Gia hạn hoạt động 35
Điều 54. Thanh lý 35
CHƯƠNG XIX 35
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ 35

Điều 55. Giải quyết tranh chấp nội bộ 35
CHƯƠNG XX 36
BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ 36
Điều 56. Điều lệ công ty 36
CHƯƠNG XXI 36
NGÀY HIỆU LỰC 36
Điều 57. Ngày hiệu lực 36

PHẦN MỞ ĐẦU

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;
- Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Nghị định số: 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính Phủ và thông tư 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với công ty đại chúng (Thông tư 116);
- Điều lệ này được thông qua theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông tại đại hội tổ chức vào ngày 27 tháng 4 năm 2021;

CHƯƠNG I

ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a. "Vốn điều lệ" là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán hoặc đã được đăng ký mua khi thành lập doanh nghiệp và quy định tại Điều 6 Điều lệ này;

b. "Luật doanh nghiệp" là Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;

c. "Luật chứng khoán" là Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019;

d. "Ngày thành lập" là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy tờ có giá trị tương đương) lần đầu;

đ. "Người điều hành doanh nghiệp" là Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng, và người điều hành khác theo quy định của Điều lệ công ty;

e. "Người quản lý doanh nghiệp" là người quản lý công ty, bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ công ty.

g. "Người có liên quan" là cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 23 Điều 4 Luật doanh nghiệp, khoản 46 Điều 4 Luật chứng khoán;

h. "Cổ đông lớn" là cổ đông được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật chứng khoán;

i. "Thời hạn hoạt động" là thời gian hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 2 Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua bằng nghị quyết;

k. "Việt Nam" là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

2. Các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế.

3. Các tiêu đề (chương, điều) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

CHƯƠNG II

TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty:

- Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

- Tên Công ty viết bằng tiếng Anh: **AN GIANG AGRICULTURE AND FOODS IMPORT - EXPORT JOINT STOCK COMPANY**

- Tên Công ty viết tắt: **AFIEX**

2. Công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

3. Trụ sở đăng ký của Công ty là:

- Địa chỉ trụ sở chính: 2045 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Điện thoại: 0296 – 3932 963

- Fax: 0296 – 3932 981

- E-mail: xnknstpagg@hcm.vnn.vn

- Website: www.afiex.com.vn

4. Công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép.

5. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo khoản 2 Điều 52 hoặc gia hạn hoạt động theo Điều 53 Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

1. Công ty có 2 người Đại diện theo Pháp luật là: Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc.

2. Quyền hạn và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật tuân theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ này và quy chế/quy định nội bộ của Công ty.

CHƯƠNG III

MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty

1. Ngành, nghề kinh doanh của Công ty là:

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh	Mã ngành
1	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. *Chi tiết : Mua bán sản phẩm chăn nuôi*	4620

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh	Mã ngành
	Chi tiết : Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi *Chi tiết : Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác* *Chi tiết : Mua bán thức ăn thủy sản* *Chi tiết: Mua bán heo giống, heo thịt, tinh dịch heo*	
2	Hoạt động thú y *Chi tiết : Dịch vụ chữa bệnh cho gia súc, gia cầm* *Chi tiết : Dịch vụ chữa bệnh cho thủy sản*	7500
3	Khai thác gỗ	0220
4	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản *Chi tiết : Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản*	1020
5	Bán buôn đồ uống *Chi tiết: Mua bán đồ uống, rượu bia*	4633
6	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng *Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng* *Chi tiết: Mua bán đồ ngũ kim* *Chi tiết : Mua bán thiết bị cấp nước trong nhà và phụ tùng thay thế* *Chi tiết : Mua bán thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế*	4663
7	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa *Chi tiết : Sản xuất bao bì*	1702
8	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình *Chi tiết: Mua bán mỹ phẩm và hóa mỹ phẩm* *Chi tiết : Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình* *Chi tiết: Mua bán hàng bách hóa tổng hợp*	4649
9	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt *Chi tiết : Sản xuất, chế biến và bảo quản thịt*	1010
10	Xay xát và sản xuất bột thô *Chi tiết : Xay xát và sản xuất bột*	1061
11	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản *Chi tiết: Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc* *Chi tiết: Sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản*	1080
12	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu *Chi tiết : Bán buôn bao bì* *Chi tiết : Mua bán phân bón* *Chi tiết : Mua bán thuốc thú y* *Chi tiết : Mua bán thuốc thủy sản* *Chi tiết : Mua bán bảng phấn từ*	4669
13	Bán buôn thực phẩm *Chi tiết : Mua bán thực phẩm* *Chi tiết : Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt*	4632
14	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631 (Chính)
15	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật *Chi tiết: Sản xuất, chế biến và bảo quản dầu mỡ* *Chi tiết : Chế biến dầu Bio-Diesel và nhiên liệu khác từ mỡ cá*	1040
16	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê *Chi tiết : Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở*	6810

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh	Mã ngành
	Chi tiết : Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở *Chi tiết : Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở* *Chi tiết : Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở* *Chi tiết : Kinh doanh bất động sản khác*	
17	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ *Chi tiết : Sơ chế gỗ* *Chi tiết : Sản xuất các sản phẩm từ gỗ*	1610
18	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
19	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
20	Nuôi trồng thủy sản nội địa *Chi tiết : Sản xuất cá giống, cá thịt nước ngọt* *Chi tiết : Ươm cá giống* *Chi tiết : Nuôi cá nước ngọt*	0322
21	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải *Chi tiết: Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, gửi hàng, giao nhận hàng hóa, hoạt động liên quan như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan đến hậu cần (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động vận tải liên quan đến đường hàng không)*	5229
22	Sản xuất khác chưa phân được vào đâu *Chi tiết : Sản xuất bảng phấn từ*	3290
23	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi *Chi tiết :Hoạt động dịch vụ chăn nuôi*	0162
24	Chăn nuôi Dịch vụ giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành nghề Việt Nam
25	Đại lý mô tô, xe máy *Chi tiết: Đại lý xe máy điện*	4541
26	Bán lẻ xe máy điện	4543
27	Dịch vụ phục vụ đồ uống *Chi tiết : Quán cà phê, giải khát*	5630
28	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu bò *Chi tiết: Sản xuất giống trâu bò* *Chi tiết: Chăn nuôi trâu, bò*	0141
29	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai *Chi tiết: Sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai* *Chi tiết: Chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai*	0144

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh	Mã ngành
30	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa *Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan* *Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan)* *Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác*	5210
31	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày *Chi tiết: Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày* *Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày*	5510
32	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	6619
33	Trồng lúa	0111
34	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
35	Trồng cây ăn quả *Chi tiết: Trồng cây ăn quả khác*	0121
36	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
37	Trồng cây điều	0123
38	Trồng cây hồ tiêu	0124
39	Trồng cây cao su	0125
40	Trồng cây cà phê	0126
41	Trồng cây chè	0127
42	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
43	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
44	Sản xuất điện *Chi tiết: Điện gió* *Chi tiết: Điện mặt trời*	3511
45	Truyền tải và phân phối điện *Chi tiết: Phân phối điện*	3512

2. Mục tiêu hoạt động của Công ty là huy động và sử dụng vốn có hiệu quả nhằm tạo lợi nhuận tối đa cho cổ đông trong khuôn khổ luật pháp nhà nước; không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu các sản phẩm của Công ty; tạo công ăn việc làm, cải thiện điều kiện làm việc nâng cao thu nhập và đời sống của người lao động trong Công ty, bảo đảm lợi ích cho các cổ đông, hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định của Nhà nước và địa phương.

Công ty lấy hiệu quả sản xuất kinh doanh, đặc biệt là lợi nhuận làm thước đo toàn bộ hoạt động của Công ty. Nếu bất kỳ mục tiêu nào trong số những mục tiêu này cần phải có sự chấp thuận của cơ quan quản lý Nhà nước thì Công ty chỉ có thể thực hiện sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty

1. Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo ngành nghề của Công ty đã được công bố trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia và Điều lệ này, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.

2. Công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các ngành, nghề khác được pháp luật cho phép và được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

CHƯƠNG IV

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG

Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông

1. Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi tỷ đồng chẵn).

Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 35.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/ cổ phần.

2. Công ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.

3. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này bao gồm cổ phần phổ thông và cổ phần ưu đãi (nếu có). Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông nắm giữ từng loại cổ phần được quy định tại Điều 12, Điều 13 Điều lệ này.

4. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

5. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán theo phương thức đấu giá.

6. Công ty có thể mua cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành. Cổ phần do Công ty mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với Luật chứng khoán, văn bản hướng dẫn liên quan và quy định của Điều lệ này.

7. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu

1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

2. Cổ phiếu là chứng chỉ do công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty đó. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn 60 ngày (hoặc thời hạn khác theo điều khoản

phát hành quy định) kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty, người sở hữu số cổ phần được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu.

4. Trường hợp chứng nhận cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng, người sở hữu cổ phiếu đó có thể đề nghị được cấp chứng nhận cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Công ty.

Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty được phát hành có chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty.

Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Thu hồi cổ phần

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả để mua cổ phiếu, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Công ty.

2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy (07) ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

3. Hội đồng quản trị có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.

4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán quy định tại khoản 3 Điều 112 Luật doanh nghiệp. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.

5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo lãi suất huy động của Ngân hàng thương mại vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi.

6. Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

CHƯƠNG V

CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 11. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông;

2. Hội đồng quản trị;

3. Ban kiểm soát;

4. Tổng giám đốc.

CHƯƠNG VI

CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 12. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông là người chủ sở hữu Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

2. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

a. Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc thông qua đại diện được ủy quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa;

b. Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c. Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành;

d. Ưu tiên mua cổ phiếu mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu;

đ. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin liên quan đến chính cổ đông đó trong danh sách cổ đông đủ tư cách tham gia Đại hội đồng cổ đông và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

e. Tiếp cận thông tin về danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.

g. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

h. Trường hợp Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty sau khi Công ty đã thanh toán các khoản nợ (bao gồm cả nghĩa vụ nợ đối với nhà nước, thuế, phí) và thanh toán cho các cổ đông nắm giữ các loại cổ phần khác của Công ty theo quy định của pháp luật;

i. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật doanh nghiệp;

k. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ **05%** tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền sau đây:

a. Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của công ty;

b. Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại Điều 115 và Điều 140 Luật doanh nghiệp;

c. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra.

d. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo quy định tại Điều 25 và Điều 36 Điều lệ này.

Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:

1. Tuân thủ Điều lệ công ty và các quy chế nội bộ của Công ty; chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

2. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:

a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b. Ủy quyền cho người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

c. Tham dự và biểu quyết thông qua họp trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

3. Thanh toán tiền mua cổ phần đã đăng ký mua theo quy định.

4. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần.

5. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a. Vi phạm pháp luật;

b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với Công ty.

7. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

8. Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

Điều 14. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một (01) lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm và dự toán cho năm tài chính tiếp theo. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, Công ty có thể mời đại diện công ty kiểm toán độc lập dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên để giải thích các nội dung liên quan.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

b. Số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật hoặc số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số thành viên quy định tại Điều lệ này;

c. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 12 Điều lệ này yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;

d. Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên Hội đồng quản trị hoặc người điều hành khác vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 165 Luật doanh nghiệp hoặc Hội đồng quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình;

đ. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường:

a. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên còn lại như quy định tại điểm c khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm d và điểm đ khoản 3 Điều này;

b. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật doanh nghiệp;

c. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại điểm d khoản 3 Điều này có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4 Điều 140 Luật doanh nghiệp.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 15. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau:

a. Thông qua định hướng phát triển của Công ty;

b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;

c. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

d. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 50% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

đ. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

e. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

g. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

h. Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;

i. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;

k. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

l. Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

m. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;

n. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

a. Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

b. Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;

c. Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

d. Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;

đ. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát;

e. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

g. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

h. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

i. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

k. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết;

l. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ công ty;

m. Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần;

n. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;

o. Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;

p. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 50% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

q. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

r. Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;

s. Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

t. Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ban kiểm soát;

u. Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 16. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Các cổ đông có quyền tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật có thể ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện tham dự. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu được ủy quyền cho mỗi người đại diện.

2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của Công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

a. Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của cổ đông đó và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp;

b. Trường hợp cổ đông tổ chức là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông tổ chức và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp;

c. Trong trường hợp khác thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.

Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

3. Trường hợp luật sư thay mặt cho người ủy quyền ký giấy chỉ định người đại diện, việc chỉ định người đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định người đại diện đó được xuất trình cùng với giấy ủy quyền cho luật sư (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).

4. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây trừ trường hợp:

a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;

c. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 17. Thay đổi các quyền

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 19 và Điều 21 Điều lệ này.

3. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được triệu tập theo các trường hợp quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 4 Điều 14 Điều lệ này.

2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:

a. Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá mười (10) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;

b. Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;

c. Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;

d. Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;

đ. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;

e. Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;

g. Các công việc khác phục vụ đại hội.

3. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức bảo đảm, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất **hai mươi mốt (21) ngày** trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông

báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

a. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;

b. Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;

c. Phiếu biểu quyết;

d. Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp;

e. Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty ít nhất **bảy (07) ngày** làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bao gồm họ và tên cổ đông, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng và loại cổ phần cổ đông đó nắm giữ, và nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a. Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;

b. Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 05% cổ phần phổ thông trở lên;

c. Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối kiến nghị quy định tại khoản 5 Điều này thì chậm nhất là 02 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số phiếu biểu quyết.

3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất.

Điều 20. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.

2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Khi tiến hành biểu quyết tại đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ phản đối nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hay phản đối để quyết định. Tổng số phiếu tán thành, phản đối, bỏ phiếu trắng hoặc không hợp lệ theo từng vấn đề được Chủ tọa thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

3. Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trưởng Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất được cử làm chủ tọa cuộc họp.

5. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

6. Chủ tọa đại hội có thể tiến hành các hoạt động cần thiết để điều khiển cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ, có trật tự, theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số đại biểu tham dự.

7. Chủ tọa đại hội có thể hoãn đại hội khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết theo quy định tại khoản 8 Điều 146 Luật doanh nghiệp.

8. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác. Trường hợp có cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nêu trên, người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông sau khi xem xét một cách cẩn trọng có quyền từ chối hoặc trục xuất cổ đông hoặc đại diện nêu trên ra khỏi đại hội.

9. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp thích hợp để:

a. Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;

c. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

10. Trong trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông áp dụng các biện pháp nêu trên, người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông khi xác định địa điểm đại hội có thể:

a. Thông báo đại hội được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ tọa đại hội có mặt tại đó ("Địa điểm chính của đại hội");

b. Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội;

Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.

11. Trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác, mọi cổ đông được coi là tham gia đại hội ở địa điểm chính của đại hội.

12. Hàng năm, Công ty tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất một (01) lần. Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.

13. Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 21. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 51% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp:

a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

b) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;

c) Tổ chức lại, giải thể Công ty;

d) Thông qua báo cáo tài chính năm;

2. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1 Điều này và khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.

3. Các nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.

Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 21 Điều lệ này.

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết. Hội đồng quản trị phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất mười (10) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Điều lệ này.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b. Mục đích lấy ý kiến;

c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

đ. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

e. Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức hoặc cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền.

5. Phiếu lấy ý kiến có thể được gửi về Công ty theo các hình thức sau:

a. Gửi thư: Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b. Gửi fax hoặc thư điện tử: Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

Các phiếu lấy ý kiến Công ty nhận được sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư hoặc được công bố trước thời điểm kiểm phiếu trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

6. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không phải là người điều hành doanh nghiệp. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

đ. Các vấn đề đã được thông qua;

e. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

7. Biên bản kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty trong vòng hai mươi tư (24) giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

8. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

9. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản phải được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết chấp thuận và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 23. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng Anh và có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

c. Chương trình họp và nội dung cuộc họp;

d. Họ, tên chủ tọa và thư ký;

đ. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;

e. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

i. Chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải chịu trách nhiệm liên đới về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

3. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ hoặc gửi cho tất cả các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp.

4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp và tài liệu có liên quan phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản, **cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp** có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ này, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 21 Điều lệ này.

2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

Trường hợp quyết định của Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài, người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ có thể xem xét tổ chức lại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong vòng ba mươi (30) ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ này.

CHƯƠNG VII

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

1. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên Hội đồng quản trị được đưa vào tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông và công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;

b. Trình độ học vấn;

c. Trình độ chuyên môn;

d. Quá trình công tác;

d. Các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị và các chức danh quản lý khác;

g. Báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho Công ty, trong trường hợp ứng viên đó hiện đang là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty;

h. Các lợi ích có liên quan tới Công ty (nếu có);

i. Họ, tên của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó (nếu có);

k. Các thông tin khác (nếu có).

Công ty đại chúng phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).

2. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ trên 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 51% trở lên là sẽ được đề cử tối đa số lượng thành viên Hội đồng quản trị.

3. Trường hợp số lượng ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Công ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Thủ tục Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu ứng viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử theo quy định pháp luật.

4. Thành viên Hội đồng quản trị của công ty không được đồng thời là thành viên hội đồng quản trị tại quá 05 công ty khác.

Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là bảy (07) người.

2. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị như sau:

Tổng số thành viên Hội đồng quản trị không điều hành phải chiếm ít nhất một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

3. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:

a. Không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên Hội đồng quản trị;

b. Có đơn từ chức **và được chấp thuận**

c. Bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của Hội đồng quản trị có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;

d. Không tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị trong vòng sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

d. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

e. Cố tình cung cấp thông tin cá nhân sai khi gửi cho Công ty với tư cách là ứng viên Hội đồng quản trị;

g. Thành viên đó không tiếp tục làm người đại diện của cổ đông pháp nhân đã đề cử tham gia Hội đồng quản trị.

h. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

5. Thành viên Hội đồng quản trị có thể không phải là cổ đông của Công ty.

Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự giám sát và chỉ đạo của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

b. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c. Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;

đ. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;

e. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;

g. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

h. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;

i. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

k. Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;

l. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

m. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;

n. Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;

o. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

p. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; yêu cầu phá sản Công ty;

q. Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

s. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ công ty.

3. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là việc giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng giám đốc và người điều hành khác trong năm tài chính. Trường hợp Hội đồng quản trị không trình báo cáo lên Đại hội đồng cổ đông, báo cáo tài chính năm của Công ty bị coi là không có giá trị và chưa được Hội đồng quản trị thông qua.

4. Trừ khi pháp luật và Điều lệ quy định khác, Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho nhân viên cấp dưới và người điều hành khác đại diện xử lý công việc thay mặt cho Công ty.

Điều 28. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị (không tính các đại diện được ủy quyền) được nhận thù lao cho công việc của mình dưới tư cách là thành viên Hội đồng quản trị. Tổng mức thù lao cho Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Khoản thù lao này được chia cho các thành viên Hội đồng quản trị theo thỏa thuận trong Hội đồng quản trị hoặc chia đều trong trường hợp không thỏa thuận được.

2. Tổng số tiền trả cho từng thành viên Hội đồng quản trị bao gồm thù lao, chi phí, hoa hồng, quyền mua cổ phần và các lợi ích khác được hưởng từ Công ty, công ty con, công ty liên kết của Công ty và các công ty khác mà thành viên Hội đồng quản trị là đại diện phần vốn góp phải được công bố chi tiết trong Báo cáo thường niên của Công ty. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị phải được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.

3. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác mà theo Hội đồng quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

4. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị .

Điều 29. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Tổng giám đốc.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

c. Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

đ. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

e. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể bị bãi miễn theo quyết định của Hội đồng quản trị. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị bãi miễn, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày.

Điều 30. Cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. **Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị** trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một (01) thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một (01) người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị định kỳ và bất thường, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Chủ tịch có thể triệu tập họp khi xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một (01) lần.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản nêu rõ mục đích cuộc họp, vấn đề cần thảo luận:

a. Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;

b. Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm (05) người điều hành khác;

c. Ít nhất hai (02) thành viên Hội đồng quản trị;

d. Các trường hợp khác (nếu có).

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị nêu tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; những người đề nghị tổ chức họp được nêu tại khoản 3 Điều 30 có quyền triệu tập họp Hội đồng quản trị.

5. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành tại trụ sở chính của Công ty hoặc tại địa điểm khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng quản trị.

6. Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được gửi cho các thành viên Hội đồng quản trị và các Kiểm soát viên ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Thành viên Hội đồng quản trị có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản, việc từ chối này có thể được thay đổi hoặc hủy bỏ bằng văn bản của thành viên Hội đồng quản trị đó. Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ thời gian, địa điểm họp, chương trình, nội

dung các vấn đề thảo luận, kèm theo tài liệu cần thiết về những vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng thư, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị và các Kiểm soát viên được đăng ký tại Công ty.

7. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị được tiến hành khi có ít nhất ba phần tư (3/4) tổng số thành viên Hội đồng quản trị có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện (người được ủy quyền) nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

Trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo quy định, cuộc họp phải được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp triệu tập lần thứ hai được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

8. Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức hội nghị trực tuyến giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

a. Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;

b. Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời. Việc thảo luận giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác hoặc kết hợp các phương thức này. Thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là "có mặt" tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà có đông nhất thành viên Hội đồng quản trị, hoặc là địa điểm có mặt Chủ tọa cuộc họp.

Các quyết định được thông qua trong cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức, có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.

9. Thành viên Hội đồng quản trị có thể gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một (01) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả người dự họp.

10. Biểu quyết

a. Trừ quy định tại điểm b khoản 11 Điều 30, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền theo quy định tại khoản 8 Điều này trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị có một (01) phiếu biểu quyết;

b. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Thành viên Hội đồng quản trị không được tính vào tỷ lệ thành viên tối thiểu có mặt để có thể tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

c. Theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 30, khi có vấn đề phát sinh tại cuộc họp liên quan đến lợi ích hoặc quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị mà thành viên đó không tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết, phán quyết của chủ tọa là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố đầy đủ;

d. Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại điểm a và điểm b khoản 5 Điều 40 Điều lệ này được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó;

đ. Kiểm soát viên có quyền dự cuộc họp Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

11. Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết bản thân là người có lợi ích trong đó có trách nhiệm công khai lợi ích này tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng thảo luận về việc ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp thành viên Hội đồng quản trị không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm hợp đồng, giao dịch được ký với Công ty, thành viên Hội đồng quản trị này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng nêu trên.

12. Hội đồng quản trị thông qua các quyết định và ra nghị quyết trên cơ sở đa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp tán thành. Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, phiếu biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng quản trị là phiếu quyết định.

13. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp.

14. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm gửi biên bản họp Hội đồng quản trị tới các thành viên và biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong cuộc họp trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày gửi. Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt và có thể lập bằng tiếng Anh. Biên bản phải có chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản.

Điều 31. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định, nhưng nên có ít nhất ba (03) người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài. Các thành viên độc lập Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng quản trị không điều hành nên chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban là thành viên Hội đồng quản trị.

2. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ công ty.

Điều 32. Thư ký Công ty

Hội đồng quản trị chỉ định một (01) hoặc nhiều người làm Thư ký Công ty với nhiệm kỳ và những điều khoản theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Thư ký Công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Thư ký Công ty phải là người có hiểu biết về pháp luật, Thư ký Công ty không được đồng thời làm việc cho Công ty kiểm toán đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty. Hội đồng quản trị cũng có thể bổ nhiệm một hay nhiều Trợ lý Thư ký Công ty tùy từng thời điểm. Vai trò và nhiệm vụ của Thư ký Công ty bao gồm:

1. Chuẩn bị các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát.

2. Làm biên bản các cuộc họp.

3. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp.

4. Tham dự các cuộc họp.

5. Đảm bảo các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với luật pháp.

6. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

7. Cung cấp các thông tin cần thiết cho cổ đông sau khi có sự chấp thuận của Hội đồng quản trị.

Thư ký Công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

CHƯƠNG VIII

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 33. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty. Công ty có Tổng giám đốc, các Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết Hội đồng quản trị.

Điều 34. Người điều hành doanh nghiệp

1. Theo đề nghị của Tổng giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định. Người điều hành doanh nghiệp phải có trách nhiệm mẫn cán để hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.

2. Thù lao, tiền lương, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định và hợp đồng với những người điều hành khác do Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Tổng giám đốc.

Điều 35. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một (01) thành viên Hội đồng quản trị hoặc một người khác làm Tổng giám đốc; ký hợp đồng trong đó quy định thù lao, tiền lương và lợi ích khác. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của Tổng giám đốc phải được báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên, được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính năm và được nêu trong Báo cáo thường niên của Công ty.

2. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc **không quá 05 năm** và có thể được tái bổ nhiệm.Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. Tổng giám đốc không phải là người mà pháp luật cấm giữ chức vụ này và phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

3. Tổng giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau:

a. Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua;

b. Quyết định các vấn đề mà **không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị**, bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;

c. Kiến nghị với Hội đồng quản trị về phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;

d. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;

đ. Kiến nghị số lượng và người điều hành doanh nghiệp mà Công ty cần tuyển dụng để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm theo quy chế nội bộ và kiến nghị thù lao, tiền lương và lợi ích khác đối với người điều hành doanh nghiệp để Hội đồng quản trị quyết định;

e. Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để quyết định số lượng người lao động, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, mức lương, trợ cấp, lợi ích, và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;

g. Vào ngày 31 tháng 10 hàng năm, trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm (05) năm;

h. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính phải được trình để Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty;

i. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này, các quy chế nội bộ của Công ty, các nghị quyết của Hội đồng quản trị, hợp đồng lao động ký với Công ty.

4. Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cấp này khi được yêu cầu.

5. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Tổng giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Tổng giám đốc mới thay thế.

CHƯƠNG IX

BAN KIỂM SOÁT

Điều 36. Ứng cử, đề cử Kiểm soát viên

1. Việc ứng cử, đề cử Kiểm soát viên được thực hiện tương tự quy định tại Điều 25 Điều lệ này.

2. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế quy định tại Điều lệ công ty và Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Cơ chế Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng viên Ban kiểm soát phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

Điều 37. Kiểm soát viên

1. Số lượng Kiểm soát viên của Công ty là ba (03) thành viên. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Kiểm soát viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 169 Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty và không thuộc các trường hợp sau:

a) Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của công ty;

b) Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong ba (03) năm liền trước đó.

3. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trưởng ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:

a. Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;

b. Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;

c. Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.

4. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Luật doanh nghiệp;

b. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c. Có đơn từ chức và được chấp thuận;

d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này.

5. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

a. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

b. Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty;

c. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này.

Điều 38. Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 Luật doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:

a. Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của công ty;

b. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình;

c. Giám sát tình hình tài chính công ty, tính hợp pháp trong các hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác, sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cổ đông;

d. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác, phải thông báo bằng văn bản với Hội đồng quản trị trong vòng bốn mươi tám (48) giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả;

đ. Quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.

e. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc) và cổ đông.

g. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

h. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật doanh nghiệp.

i. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

k. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin và tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động của Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát. Thư ký công ty phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao các nghị quyết, biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị, các thông tin tài chính, các thông tin và tài liệu khác cung cấp cho cổ đông và thành viên Hội đồng quản trị phải được cung cấp cho các Kiểm soát viên vào cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông và thành viên Hội đồng quản trị.

3. Ban kiểm soát có thể ban hành các quy định về cuộc họp của Ban kiểm soát và cách thức hoạt động của Ban kiểm soát. Ban kiểm soát phải họp tối thiểu hai (02) lần một năm và cuộc họp được tiến hành khi có từ hai phần ba (2/3) số Kiểm soát viên trở lên dự họp.

4. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của Kiểm soát viên do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Kiểm soát viên được thanh toán các khoản chi phí ăn ở, đi lại và các chi phí phát sinh một cách hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp của Ban kiểm soát hoặc thực thi các hoạt động khác của Ban kiểm soát.

CHƯƠNG X

TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 39. Trách nhiệm cẩn trọng

Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty.

Điều 40. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, **người quản lý khác** và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, **thành viên Ban kiểm soát**, Tổng giám đốc và **người quản lý khác** có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, **Ban kiểm soát** về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.

5. Giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến các đối tượng này không bị vô hiệu trong các trường hợp sau đây:

a. Đối với giao dịch có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng **35%** tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được báo cáo Hội đồng quản trị và được Hội đồng quản trị thông qua bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan;

b. Đối với giao dịch có giá trị lớn hơn **35%** hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ **35%** trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông và được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng phiếu biểu quyết của các cổ đông không có lợi ích liên quan.

Điều 41. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự mẫn cán và năng lực chuyên môn phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, người điều hành khác, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty ủy quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành doanh nghiệp, nhân viên hoặc đại diện theo ủy quyền của Công ty với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích hoặc không mâu thuẫn với lợi ích của Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình.

3. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo ủy quyền của Công ty, thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, người điều hành khác, nhân viên hoặc là đại diện theo ủy quyền của Công ty được Công ty bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) trong các trường hợp sau:

a. Đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của Công ty;

b. Tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.

4. Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

CHƯƠNG XI

QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 42. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nêu tại Điều 49 Thông tư 116 có quyền trực tiếp hoặc qua người được ủy quyền gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra danh sách cổ đông, các biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và sao chụp hoặc trích lục các tài liệu này trong giờ làm việc và tại trụ sở chính của Công ty. Yêu cầu kiểm tra do đại diện được ủy quyền của cổ đông phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người điều hành khác có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

3. Công ty phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.

4. Điều lệ công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

CHƯƠNG XII

CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 43. Công nhân viên và công đoàn

1. Tổng giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người điều hành doanh nghiệp.

2. Tổng giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG XIII

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 44. Phân phối lợi nhuận

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.

2. Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

3. Hội đồng quản trị có thể kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.

4. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

5. Căn cứ Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân phối lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

6. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG XIV

TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Điều 45. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

3. Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 46. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng 01 hàng năm và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 ngay sau ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đó.

Điều 47. Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán Công ty sử dụng là Chế độ Kế toán Việt Nam (VAS), chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc chế độ kế toán đặc thù được cơ quan có thẩm quyền ban hành khác được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

3. Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam. Trường hợp Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

CHƯƠNG XV

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 48. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý

1. Công ty phải lập Báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 50 Điều lệ này. Trong thời hạn 90 ngày kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, Công ty phải nộp Báo cáo tài chính năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán (trong trường hợp Công ty đã niêm yết) và Cơ quan đăng ký kinh doanh.

2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi/lỗ của Công ty trong năm tài chính, báo cáo tình hình tài chính phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty tính đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.

3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính sáu tháng đã soát xét và báo cáo tài chính quý (đối với công ty niêm yết/công ty đại chúng quy mô lớn) theo các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán (đối với các công ty niêm yết) và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và Cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của Luật doanh nghiệp.

4. Các báo cáo tài chính năm được kiểm toán (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên), báo cáo tài chính sáu tháng được soát xét và báo cáo tài chính quý (đối với công ty niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn) phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

5. Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính năm được kiểm toán, báo cáo sáu tháng được soát xét và báo cáo tài chính quý trong giờ làm việc tại trụ sở chính của Công ty và phải trả mức phí hợp lý cho việc sao chụp.

Điều 49. Báo cáo thường niên

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

CHƯƠNG XVI

KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 50. Kiểm toán

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị. Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.

2. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng hai (02) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

3. Bản sao của báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.

4. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán Công ty được phép tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.

CHƯƠNG XVII

CON DẤU

Điều 51. Con dấu

1. Hội đồng quản trị quyết định thông qua con dấu chính thức của Công ty và con dấu được khắc theo quy định của luật pháp và Điều lệ công ty.

2. Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG XVIII

CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ

Điều 52. Chấm dứt hoạt động

1. Công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:

a. Kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty, kể cả sau khi đã gia hạn;

b. Giải thể trước thời hạn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c. Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc giải thể Công ty trước thời hạn (kể cả thời hạn đã gia hạn) do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải được thông báo hoặc phải được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 53. Gia hạn hoạt động

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất bảy (07) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị.

2. Thời hạn hoạt động được gia hạn khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Điều 54. Thanh lý

1. Tối thiểu sáu (06) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm ba (03) thành viên. Hai (02) thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một (01) thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên của Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:

a. Các chi phí thanh lý;

b. Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;

c. Nợ thuế;

d. Các khoản nợ khác của Công ty;

đ. Phần còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (d) trên đây được chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

CHƯƠNG XIX

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 55. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Công ty, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật doanh nghiệp, các quy định pháp luật khác, Điều lệ công ty, các quy định giữa:

a. Cổ đông với Công ty;

b. Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hay người điều hành khác;

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Tòa án kinh tế.

3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

CHƯƠNG XX

BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 56. Điều lệ công ty

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định.

2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

CHƯƠNG XXI

NGÀY HIỆU LỰC

Điều 57. Ngày hiệu lực

1. Bản điều lệ này gồm 21 chương 57 điều được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Sản Thực Phẩm An Giang nhất trí thông qua ngày 27 tháng 4 năm 2021 tại địa chỉ số 2045 Trần Hưng Đạo, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.

2. Điều lệ được lập thành 03 (ba) bản, có giá trị như nhau và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.

4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu 1/2 tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Đặng Quang Thái

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM CÔNG TY CỔ PHẦN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 03 /NQ-LTMN-HĐQT	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT

V/v thông qua Phương án chuyển nhượng vốn của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang (AFIEX)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần (sau đây viết tắt là Tổng công ty);

Căn cứ Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty được ban hành kèm theo Quyết định số 07/2019/QĐ-LTMN-HĐQT ngày 15/03/2019 của Hội đồng quản trị Tổng công ty;

Căn cứ Quyết định số 2133/QĐ-TTg ngày 29/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam;

Căn cứ Văn bản số 226/UBQLV-NN ngày 02/3/2021 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về việc chuyển nhượng cổ phần tại AFIEX;

Căn cứ Tờ trình số 626/TTr-LTMN-TC ngày 08/4/2021 của Tổng giám đốc Tổng công ty; Nghị quyết số 22/2021/NQ-LTMN-HĐQT ngày 06/5/2021 của Hội đồng quản trị Tổng công ty về việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang;

Căn cứ Tờ trình số 2542/TTr-LTMN-TC ngày 02/12/2021 của Tổng giám đốc Tổng công ty; Nghị quyết số 60/2021/NQ-LTMN-HĐQT ngày 06/12/2021 của Hội đồng quản trị Tổng công ty về việc chủ trương lựa chọn thêm 01 đơn vị tư vấn thẩm định giá và xác định giá khởi điểm cổ phiếu AFX của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang;

Căn cứ Tờ trình số 157/TTr-LTMN-ĐM ngày 24/01/2022 của Tổng giám đốc Tổng công ty về việc phê duyệt Phương án chuyển nhượng vốn của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang;

Căn cứ Biên bản số 04/BB-BTV-HĐQT ngày 26/01/2022 về cuộc họp liên tịch giữa Ban Thường vụ Đảng ủy và Hội đồng quản trị Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần;

Căn cứ Nghị quyết liên tịch số 06-NQLT/BTV-HĐQT ngày 26/01/2022 của Ban Thường vụ Đảng ủy và Hội đồng quản trị Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần về việc Phương án chuyển nhượng vốn của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Phương án chuyển nhượng vốn của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang (AFIEX) theo Tờ trình số 157/TTr-LTMN-ĐM ngày 24/01/2022 của Tổng giám đốc Tổng công ty, với những nội dung chính như sau:

- Số lượng cổ phần chuyển nhượng: 7.181.650 cổ phần (mã cổ phiếu: AFX), tương ứng 100% vốn góp của Tổng công ty tại AFIEX (tỷ lệ sở hữu là 20,52% vốn điều lệ AFIEX).

- Loại cổ phần chào bán: Cổ phần phổ thông, tự do chuyển nhượng.

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

- Giá trị cổ phần theo mệnh giá: 71.816.500.000 đồng.

- Phương thức chuyển nhượng vốn: Bán đấu giá công khai thông thường.

- Giá khởi điểm chào bán:

+ Giá khởi điểm cổ phiếu AFX theo giá xác định lần 1 của tổ chức có chức năng thẩm định giá- Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC là: 18.917 đồng/cổ phần.

+ Giá khởi điểm cổ phiếu AFX theo giá xác định lần 2 của tổ chức có chức năng thẩm định giá- Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam là: 19.300 đồng/cổ phần.

+ Theo thống kê của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá tham chiếu cổ phiếu AFX tại ngày 21/01/2022 là 14.800 đồng/cổ phần.

+ Theo thống kê của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá tham chiếu bình quân 30 ngày liên tiếp của cổ phiếu AFX tính đến ngày 21/01/2022 là 15.333 đồng/cổ phần.

Giá khởi điểm chuyển nhượng vốn là **19.300 đồng/cổ phần** *(theo giá xác định của tổ chức có chức năng thẩm định giá sau khi làm tròn)* và không thấp hơn: giá tham chiếu bình quân 30 ngày liên tiếp trước ngày phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà

Nội; giá tham chiếu của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang đang giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán trước ngày phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn 01 ngày.

Điều 2. Giao Tổng giám đốc Tổng công ty triển khai thực hiện các bước tiếp theo đúng theo quy định pháp luật hiện hành. Trường hợp phát sinh vượt thẩm quyền báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Chánh Văn phòng, Trưởng ban/Phó Trưởng ban phụ trách các Ban nghiệp vụ Tổng công ty, Người đại diện Tổng công ty tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang và các bộ phận có liên quan của Tổng công ty chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- ĐU TCT;
- BKS TCT,
- BKTNB TCT;
- Lưu: VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 0300613198-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Huy Hưng

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM CÔNG TY CỔ PHẦN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 17 /NQ-LTMN-HĐQT	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 6 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT

V/v điều chỉnh giá khởi điểm để thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang (AFIEX)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần (sau đây viết tắt là Tổng công ty);

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018, Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 2133/QĐ-TTg ngày 29/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam;

Căn cứ các văn bản số 226/UBQLV-NN ngày 02/3/2021 và số 200/UBQLV-NN ngày 25/02/2022 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về việc chuyển nhượng cổ phần tại AFIEX;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-LTMN-HĐQT ngày 26/01/2022 của Hội đồng quản trị Tổng công ty về việc thông qua Phương án chuyển nhượng vốn của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang (AFIEX);

Căn cứ Tờ trình số 1272/TTr-LTMN-ĐM ngày 01/6/2022 của Tổng giám đốc Tổng công ty về việc điều chỉnh giá bán khởi điểm để thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần của Tổng công ty tại AFIEX;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị số 17/BB-LTMN-HĐQT ngày 01 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh giá khởi điểm để thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang là **19.700 đồng/cổ phần** (thay thế giá khởi điểm là 19.300

đồng/cổ phần tại Điều 1 của Nghị quyết số 03/NQ-LTMN-HĐQT ngày 26/01/2022 của Hội đồng quản trị Tổng công ty).

Điều 2. Giao Tổng giám đốc Tổng công ty triển khai thực hiện việc điều chỉnh giá khởi điểm nêu tại Điều 1 để tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần của Tổng công ty theo Phương án chuyển nhượng vốn của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang tại Nghị quyết số 03/NQ-LTMN-HĐQT ngày 26/01/2022 của Hội đồng quản trị Tổng công ty.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Chánh Văn phòng, Trưởng ban/Phó Trưởng ban phụ trách các Ban nghiệp vụ Tổng công ty, Người đại diện Tổng công ty tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang và các bộ phận có liên quan của Tổng công ty chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- ĐU TCT;
- BKS TCT, BKTNB TCT;
- Lưu: VT, ĐM.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 0300613198 TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM CÔNG TY CỔ PHẦN QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Huy Hưng

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM CÔNG TY CỔ PHẦN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Mã số doanh nghiệp: 0300613198	
Số: 17/BB-LTMN-HĐQT	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 6 năm 2022*

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hôm nay, vào lúc 13 giờ 00, ngày 01 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở chính Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần (sau đây viết tắt là Tổng công ty): Số 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng quản trị Tổng công ty (sau đây viết tắt là HĐQT) đã họp theo sự triệu tập của ông Nguyễn Huy Hưng - Chủ tịch HĐQT Tổng công ty.

I. THÀNH PHẦN THAM DỰ VÀ TÍNH HỢP PHÁP, HỢP LỆ CỦA CUỘC HỌP

1. Hội đồng quản trị: Dự họp gồm có:

1.1. Ông Nguyễn Huy Hưng - Chủ tịch HĐQT, Chủ tọa cuộc họp;

1.2. Ông Nguyễn Tiến Dũng - Thành viên HĐQT;

1.3. Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân - Thành viên HĐQT (dự họp trực tuyến).

2. Tham dự họp:

2.1. Ông Nguyễn Tuấn Vinh - Trưởng Ban kiểm soát;

2.2. Ông Ngô Sĩ Tuấn Phương - Trưởng Ban Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp;

2.3. Ông Lê Phước Hải - Tổ trưởng Tổ thư ký HĐQT.

Số thành viên HĐQT dự họp và ủy quyền dự họp là 3/3 tổng số thành viên HĐQT. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng công ty và Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty, tỷ lệ thành viên HĐQT dự họp như trên là đủ điều kiện. Cuộc họp diễn ra hoàn toàn hợp lệ, hợp pháp.

Chủ tọa cuộc họp đã chỉ định ông Lê Phước Hải - Tổ trưởng Tổ thư ký HĐQT làm Thư ký cuộc họp.

Phương thức biểu quyết: Biểu quyết bằng giơ tay biểu quyết.

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

Xem xét Tờ trình số 1272/TTr-LTMN-ĐM ngày 01/6/2022 của Tổng giám đốc Tổng công ty về việc điều chỉnh giá bán khởi điểm để thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang (AFIEX).

III. DIỄN BIẾN CUỘC HỌP

1. Ông Ngô Sĩ Tuấn Phương - Trưởng Ban Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp được ủy quyền của Phó Tổng giám đốc phụ trách các công việc của Tổng giám đốc trình bày Tờ trình số 1272/TTr-LTMN-ĐM ngày 01/6/2022 của Tổng giám đốc Tổng công ty về việc điều chỉnh giá bán khởi điểm để thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần của Tổng công ty tại Cộng ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang (AFIEX).

2. Các thành viên dự họp: ông Nguyễn Huy Hưng, ông Nguyễn Tiến Dũng, ông Lưu Nguyễn Chí Nhân và ông Nguyễn Tuấn Vinh cùng trao đổi, thảo luận và thống nhất:

Ngày 26/01/2022, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã có Nghị quyết số 03/NQ-LTMN-HĐQT thông qua Phương án chuyển nhượng vốn của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang (AFIEX). Trong đó, thống nhất giá khởi điểm chuyển nhượng vốn là 19.300 đồng/cổ phần.

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018, Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Tờ trình số 1272/TTr-LTMN-ĐM ngày 01/6/2022 của Tổng giám đốc Tổng công ty và hồ sơ tài liệu kèm theo, thống nhất điều chỉnh giá khởi điểm để thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần của Tổng công ty tại AFIEX là 19.700 đồng/cổ phần. Giao Tổng giám đốc Tổng công ty triển khai thực hiện việc điều chỉnh giá khởi điểm nêu trên để tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần của Tổng công ty theo Phương án chuyển nhượng vốn tại Nghị quyết số 03/NQ-LTMN-HĐQT ngày 26/01/2022 của Hội đồng quản trị Tổng công ty.

IV. NHỮNG VẤN ĐỀ THÔNG QUA TẠI CUỘC HỌP

Sau khi trao đổi và thảo luận, Hội đồng quản trị Tổng công ty thống nhất:

- Thông qua điều chỉnh giá khởi điểm để thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang là 19.700 đồng/cổ phần (thay thế giá khởi điểm là 19.300 đồng/cổ phần tại Điều 1 của Nghị quyết số 03/NQ-LTMN-HĐQT ngày 26/01/2022 của Hội đồng quản trị Tổng công ty).

- Giao Tổng giám đốc Tổng công ty triển khai thực hiện việc điều chỉnh giá khởi điểm nêu trên để tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần của Tổng công ty theo Phương án chuyển nhượng vốn của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang tại Nghị quyết số 03/NQ-LTMN-HĐQT ngày 26/01/2022 của Hội đồng quản trị Tổng công ty.

Kết quả biểu quyết các nội dung trên:

- Tán thành: 3/3

- Không tán thành: không
- Ý kiến khác: không

V. THÔNG QUA BIÊN BẢN

Cuộc họp kết thúc vào lúc 13 giờ 45 phút cùng ngày.

Nội dung Biên bản họp đã được các thành viên Hội đồng quản trị dự họp thống nhất thông qua và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung Biên bản họp và ký tên dưới đây. Các quyết định được thông qua trong cuộc họp này có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp và được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả các thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp.

Biên bản được lập thành 02 bản chính lưu giữ tại Văn phòng Tổng công ty và sao gửi các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát./.

THƯ KÝ	CHỦ TỌA
Lê Phước Hải	Nguyễn Huy Hưng

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Lưu Nguyễn Chí Nhân	Nguyễn Tiến Dũng

CHỨNG THỰC
SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày: 02/06/2022

Nguyễn Văn Hiển
CHÁNH VĂN PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN **XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN** **THỰC PHẨM AN GIANG**	**Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ----------
Số: 43/CV-AFX	*An Giang, ngày 24 tháng 3 năm 2022*

GIẤY XÁC NHẬN

V/v: Thông tin sở hữu cổ phần của Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần

Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang xác nhận thông tin sở hữu cổ phần của cổ đông Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần như sau:

1. Tên cổ đông: Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần
2. Số lượng cổ phần sở hữu : 7.181.650 cổ phần
3. Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần
4. Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông, tự do chuyển nhượng

Chúng tôi xác nhận rằng toàn bộ số cổ phần của Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần tại Công ty cổ phần phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang là cổ phần được phép tự do chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1600194461 - C.T.C.P
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
TP. LONG XUYÊN - T. AN GIANG

HỨA MINH TRÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 42

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Join Stock Company (tên viết tắt là Afiex) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 04 năm 2017; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 02 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Mã Chứng khoán Công ty là: AFX.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Điện thoại : 0296 3932 963
Fax : 0296 3932 981
Mã số thuế : 1600194461

2. Các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm Soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Họ và Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Đặng Quang Thái	Chủ tịch	04/02/2021	
Ông Trịnh Quốc Bình	Thành viên	04/02/2021	
Ông Nguyễn Đình Duy	Thành viên	04/02/2021	
Ông Vũ Văn Hải	Thành viên	04/02/2021	
Ông Phạm Anh Vũ	Thành viên	04/02/2021	
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Thành viên	04/02/2021	
Ông Đặng Minh Thừa	Chủ tịch		04/02/2021
Ông Quốc Hồ Đình Tuấn	Thành viên		04/02/2021
Ông Phạm Ngọa Long	Thành viên		04/02/2021
Ông Chế Minh Lý	Thành viên		04/02/2021
Ông Trần Văn Lâm	Thành viên		
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên		04/02/2021

Ban Tổng Giám đốc

Họ và Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Đức Dũng	Tổng Giám đốc	01/02/2021	
Ông Hứa Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	14/01/2021	
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Tổng Giám đốc		01/02/2021
Ông Phạm Ngọa Long	Phó Tổng Giám đốc		01/02/2021
Ông Trần Xuân Phúc	Phó Tổng Giám đốc		01/02/2021

Ban Kiểm Soát

Họ và Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Bà Trần Kim Uyên	Trưởng ban	18/06/2020	
Ông Trần Khánh Giang	Trưởng ban		18/06/2020
Ông Trần Hoàng Ngân	Thành viên		
Bà Hồng Lệ Vân	Thành viên		04/02/2021
Ông Trần Trọng Bình	Thành viên	04/02/2021	

Đại diện pháp luật

Họ và Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Đức Dũng	Tổng Giám đốc	01/02/2021	
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Tổng Giám đốc		01/02/2021

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định thực hiện Kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Công bố báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc công bố các báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

HỨA MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Số: 026/2021/BCKT-CT.00106

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang được lập ngày 25 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM CHI NHÁNH CẦN THƠ

TRANG ĐẮC NHA	**NGUYỄN THỊ THANH MINH**
Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ
TP. Cần Thơ, ngày 25 tháng 03 năm 2021

PKF - AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm or firms.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**287.384.751.778**	**327.931.185.236**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**12.764.771.521**	**3.284.302.038**
Tiền	111	5.1	*12.764.771.521*	3.284.302.038
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**70.100.000.000**	**-**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.1	70.100.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**62.411.450.073**	**48.997.673.368**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	60.420.239.013	52.764.294.467
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	2.858.126.225	2.186.376.904
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	6.196.726.057	826.844.564
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(7.063.641.222)	(6.779.842.567)
Hàng tồn kho	**140**	5.7	**141.169.520.606**	**274.845.205.188**
Hàng tồn kho	141		*141.601.905.432*	276.161.762.158
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(432.384.826)	(1.316.556.970)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**939.009.578**	**804.004.642**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	658.306.100	542.102.831
Thuế GTGT được khấu trừ	152		280.703.478	207.303.846
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	54.597.965
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**147.990.641.574**	**145.427.107.254**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
Tài sản cố định	**220**		**90.371.257.013**	**85.557.730.472**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	46.882.234.102	41.080.526.443
Nguyên giá	222		280.700.270.128	270.985.357.961
Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(233.818.036.026)	(229.904.831.518)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	43.489.022.911	44.477.204.029
Nguyên giá	*228*		47.572.942.345	47.572.942.345
Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		(4.083.919.434)	(3.095.738.316)
Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**15.815.139.007**	**15.780.879.735**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	15.815.139.007	15.780.879.735
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.2.2	**25.650.000.000**	**25.650.000.000**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.750.000.000	18.750.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.900.000.000	6.900.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**16.154.245.554**	**18.438.497.047**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	16.154.245.554	18.438.497.047
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**435.375.393.352**	**473.358.292.490**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**57.910.794.914**	**114.772.596.207**
Nợ ngắn hạn	**310**		**57.437.294.914**	**114.455.096.207**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	19.743.962.122	25.510.382.798
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	3.095.579.996	2.540.951.591
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	2.228.441.831	112.495.708
Phải trả người lao động	314		-	1.595.998.279
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	830.841.077	552.626.154
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		180.000.000	166.666.668
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16.1	1.706.716.728	1.676.440.927
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	29.238.503.228	81.708.284.150
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5.18	413.249.932	591.249.932
Nợ dài hạn	**330**		**473.500.000**	**317.500.000**
Phải trả dài hạn khác	337	5.16.2	473.500.000	317.500.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**377.464.598.438**	**358.585.696.283**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.19	**377.464.598.438**	**358.585.696.283**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*350.000.000.000*	*350.000.000.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418		8.256.585.962	8.256.585.962
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.208.012.476	329.110.321
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*329.110.321*	*206.591.166*
LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*18.878.902.155*	*122.519.155*
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**435.375.393.352**	**473.358.292.490**

HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO	TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG	HỨA MINH TRÍ
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2020	2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**760.990.568.787**	**784.988.323.880**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	10.820.494.220	11.840.720.257
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**750.170.074.567**	**773.147.603.623**
Giá vốn hàng bán	**11**	**6.3**	**705.632.335.802**	**722.204.298.100**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**44.537.738.765**	**50.943.305.523**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	10.473.157.891	3.045.282.910
Chi phí tài chính	22	6.5	4.048.158.500	7.642.498.233
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*2.200.781.679*	*5.776.416.006*
Chi phí bán hàng	25	6.6	17.276.132.488	22.731.899.503
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	12.895.170.127	13.917.335.154
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**20.791.435.541**	**9.696.855.543**
Thu nhập khác	31	6.8	974.201.699	2.245.227.764
Chi phí khác	32	6.9	664.354.436	11.741.977.966
Lợi nhuận khác	**40**		**309.847.263**	**(9.496.750.202)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**21.101.282.804**	**200.105.341**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	2.222.380.649	77.586.186
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**18.878.902.155**	**122.519.155**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		6.10	539	4

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO	TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG	HỨA MINH TRÍ
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2020	2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**21.101.282.804**	**200.105.341**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		8.180.877.575	10.419.028.004
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03		(600.373.489)	697.198.770
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		178.042	25.595
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.808.474.713)	(2.919.882.626)
Chi phí lãi vay	06		2.200.781.679	5.776.416.006
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***23.074.271.898***	***14.172.891.090***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.751.784.439)	6.683.789.235
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		134.559.856.726	(7.040.044.399)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.352.348.937)	7.129.133.722
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.168.048.224	8.308.901.654
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.207.479.395)	(6.043.330.707)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(77.354.367)	(32.672.313)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(178.000.000)	(1.040.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**141.235.209.710**	**22.138.668.282**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(13.225.881.881)	(1.408.082.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		426.263.635	1.894.890.908
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(70.100.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.614.836.983	2.937.251.256
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(79.284.781.263)**	**3.424.060.164**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2020	2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	350.073.880.983	581.850.422.791
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(402.543.661.905)	(604.897.222.799)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(5.219.870.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(52.469.780.922)**	**(28.266.670.758)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**		**9.480.647.525**	**(2.703.942.312)**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	**60**		**3.284.302.038**	**5.988.269.945**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(178.042)	(25.595)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	**70**	5.1	**12.764.771.521**	**3.284.302.038**

HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO	TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG	HỨA MINH TRÍ
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

An Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi;
- Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
- Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;
- Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
- Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
- Sơ chế gỗ; sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Các đơn vị trực thuộc

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Xuất khẩu Lương Thực	Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Chế biến lương thực
Chi nhánh Xí nghiệp Thức Ăn Chăn nuôi Thủy Sản	Quốc lộ 91, Khóm Đông Thạnh B, P.Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Thức ăn gia súc
Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm Súc Sản	Khóm Đông Thạnh B, P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Chế biến lâm súc sản
Chi nhánh Trại chăn nuôi Vĩnh Khánh	Ấp Trung Bình Tiền, xã Vĩnh Trạch, Huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.	Chăn nuôi
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 1, Số 283/26-28 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ

Các Công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	Tổ 21, Khóm Châu Quới 3, Phường Châu Phú B, TP Châu Đốc, Tỉnh An Giang	Kinh doanh bất động sản	25%	25%	25%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được so sánh với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 239 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 248 người).

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty có khoản vay ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ tối đa không quá 10 năm kể từ khi Công ty Cổ phần thực hiện phân bổ.

Chi phí khác chờ phân bổ

Chi phí khác chờ phân bổ như: đàn heo mẹ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế là 80 tháng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định khác	04 - 25 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.
Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất có thời hạn khấu hao từ 25 năm đến 50 năm, quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Trong năm, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.

4.17 Quỹ tiền lương

Công ty đã trích chi phí tiền lương thực hiện trên cơ sở kế hoạch lương đã được thông qua Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2020 theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.18 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm, Công ty trích Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty chỉ có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Quan hệ
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	Công ty liên kết
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Tiền mặt - VND		717.963.549	2.670.999.042
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		12.046.807.972	613.302.996
- VND		11.918.423.986	482.396.959
- EUR	(*)	6.380.963	6.173.062
- USD	(*)	122.003.023	124.732.975
		12.764.771.521	**3.284.302.038**

(*) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương
	VND	VND
- EUR	228,07	6.380.963
- USD	5.299,47	122.003.023
		128.383.986

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	70.100.000.000	70.100.000.000	-	-
	70.100.000.000	**70.100.000.000**	-	-

(*) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng sau:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh An Giang có kỳ hạn từ 184 ngày đến 186 ngày, lãi suất 6,5%/năm.
- Tiền gửi tại Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn - Chi nhánh An Giang có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 6,90%/ năm - 7,0%/năm.

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	18.750.000.000	-	(*)	18.750.000.000	-	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	6.900.000.000	-	(*)	6.900.000.000	-	(*)
	25.650.000.000	**-**		**25.650.000.000**	**-**	

(*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu các khách hàng khác		
Cửa hàng Hoàng Quý	1.740.301.217	5.829.761.206
Công ty TNHH Thanh Nguyên	1.076.429.440	1.126.429.440
Công ty TNHH Cargill Việt Nam	-	116.872.368
Ông Trần Quang Khải (Thoại Sơn)	2.893.145.675	2.689.110.450
Ông Trần Chí Thiện	23.182.843.570	16.626.240.080
Ông Phạm Văn Nẫm (Long Xuyên)	5.286.752.220	5.879.174.220
Ông Cao Lương Trí (Mỹ Thạnh)	6.379.128.506	5.204.111.490
Các khách hàng khác	19.861.638.385	15.292.595.213
	60.420.239.013	**52.764.294.467**

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước cho người bán khác		
Pesquera Pacifica Star S.A	1.744.434.225	1.142.359.680
Công ty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	979.672.500
Các đối tượng khác	134.019.500	64.344.724
	2.858.126.225	**2.186.376.904**

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Lãi dự thu của các HĐ tiền gửi có kỳ hạn	1.681.209.590	-	-	-
Phải thu các hộ nông dân tiền	140.455.087	-	140.455.087	-
Công ty TNHH Thanh Nguyên - Phải thu về lãi bán hàng chậm trả	605.238.149	(605.238.149)	605.238.149	(605.238.149)
Dự thu lãi chậm thanh toán tiền thức ăn gia súc	1.465.440.233	-	-	-
Dự thu lợi nhuận góp vốn đầu tư năm 2020 Công ty TNHH TM Sài Gòn An Giang	1.097.160.859	-	-	-
Dự thu lợi nhuận góp vốn liên doanh năm 2020 Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	1.186.222.139	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	21.000.000	-	81.151.328	-
	6.196.726.057	**(605.238.149)**	**826.844.564**	**(605.238.149)**

5.6 Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Bà Võ Thị Kim Mai	-	-	236.173.858	118.086.929
Ông Tạ Hoàng Duy	-	-	1.759.512.000	1.231.658.400
Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Ông Tạ Hoàng Duy	1.759.512.000	879.756.000	499.915.920	249.957.960
Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Ông Tạ Hoàng Duy	499.915.920	149.974.776	-	-
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên				
Công ty cổ phần Việt An	3.172.603.989	-	3.172.603.989	-
Công ty TNHH Thanh Nguyên	1.681.667.589	-	1.731.667.589	-
Công ty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	-	979.672.500	-
	8.093.371.998	**1.029.730.776**	**8.379.545.856**	**1.599.703.289**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn VND	Trả trước cho người bán VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	(5.800.170.067)	(979.672.500)	(6.779.842.567)
Trích lập dự phòng	(451.885.584)	-	(451.885.584)
Hoàn nhập dự phòng	168.086.929	-	168.086.929
Tại ngày 31/12/2020	**(6.083.968.722)**	**(979.672.500)**	**(7.063.641.222)**

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	58.105.015.177	-	138.976.923.549	-
Công cụ, dụng cụ	3.882.684.500	-	4.746.843.823	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	66.696.208.112	(432.384.826)	36.436.925.498	(895.724.331)
Thành phẩm	9.935.730.207	-	79.505.521.388	(420.202.849)
Hàng hoá	2.982.267.436		10.904.515.012	(629.790)
Hàng gửi đi bán	-	-	5.591.032.888	-
	141.601.905.432	**(432.384.826)**	**276.161.762.158**	**(1.316.556.970)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị hàng tồn kho đang được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) với tổng giá trị là 47.200.000.000 VND.

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	308.184.076	203.113.118
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	211.249.804	215.949.424
Bảo hiểm hàng hóa, tài sản, con người,...	94.908.065	116.287.289
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	43.964.155	6.753.000
	658.306.100	**542.102.831**

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

		31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Giá trị lợi thế kinh doanh	(*)	9.900.375.688	15.557.733.220
Giá trị đàn heo chờ phân bổ		3.611.427.516	336.783.259
Chi phí trả trước dài hạn khác		2.642.442.350	2.543.980.568
		16.154.245.554	**18.438.497.047**

(*) Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ trong vòng 10 năm. Tổng giá trị lợi thế kinh doanh đã phân bổ theo Thông tư 138/2012/TT-BTC đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 46.673.199.639 VND.

5.9 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Vào ngày 01/01/2020	121.763.014.019	120.971.153.776	21.708.142.478	3.480.356.700	3.062.690.988	270.985.357.961
Tăng từ mua sắm, đầu tư xây dựng cơ bản	1.091.667.375	11.722.186.234	377.769.000	-	-	13.191.622.609
Thanh lý, nhượng bán	(315.960.899)	(2.700.749.543)	(460.000.000)	-	-	(3.476.710.442)
Vào ngày 31/12/2020	**122.538.720.495**	**129.992.590.467**	**21.625.911.478**	**3.480.356.700**	**3.062.690.988**	**280.700.270.128**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 01/01/2020	96.498.014.533	110.045.913.723	18.429.245.187	2.916.162.480	2.015.495.595	229.904.831.518
Khấu hao trong năm	2.828.917.842	3.494.547.051	568.764.670	194.856.544	105.610.350	7.192.696.457
Thanh lý, nhượng bán	(238.873.850)	(2.635.544.133)	(405.073.966)	-	-	(3.279.491.949)
Vào ngày 31/12/2020	**99.088.058.525**	**110.904.916.641**	**18.592.935.891**	**3.111.019.024**	**2.121.105.945**	**233.818.036.026**
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2020	25.264.999.486	10.925.240.053	3.278.897.291	564.194.220	1.047.195.393	41.080.526.443
Vào ngày 31/12/2020	**23.450.661.970**	**19.087.673.826**	**3.032.975.587**	**369.337.676**	**941.585.043**	**46.882.234.102**
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng						
Vào ngày 01/01/2020	62.082.934.908	63.310.227.347	16.087.884.846	935.476.331	1.107.761.170	143.524.284.602
Vào ngày 31/12/2020	**64.532.019.331**	**88.006.339.445**	**16.077.884.846**	**2.817.061.700**	**1.107.761.170**	**172.541.066.492**
Giá trị tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay						
Vào ngày 01/01/2020	13.626.448.516	6.769.414.822	-	-	-	20.395.863.338
Vào ngày 31/12/2020	**10.475.543.202**	**4.418.880.573**	**-**	**-**	**-**	**14.894.423.775**

5.10 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá	VND	VND	VND
Vào ngày 01/01/2020	47.314.548.475	258.393.870	47.572.942.345
Vào ngày 31/12/2020	**47.314.548.475**	**258.393.870**	**47.572.942.345**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Vào ngày 01/01/2020	2.837.344.446	258.393.870	3.095.738.316
Khấu hao trong năm	988.181.118	-	988.181.118
Vào ngày 31/12/2020	**3.825.525.564**	**258.393.870**	**4.083.919.434**
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2020	44.477.204.029	-	44.477.204.029
Vào ngày 31/12/2020	**43.489.022.911**	-	**43.489.022.911**
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			
Vào ngày 01/01/2020	-	258.393.870	258.393.870
Vào ngày 31/12/2020	-	258.393.870	258.393.870
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty:			
Vào ngày 01/01/2020	43.047.435.730	-	43.047.435.730
Vào ngày 31/12/2020	42.059.254.612	-	42.059.254.612

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

		01/01/2020	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	31/12/2020
		VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định						
Cân định lượng TC-CNL60		-	75.000.000	(75.000.000)	-	-
Hệ thống bầu góp hơi và đường ống		-	318.219.000	(318.219.000)	-	-
Dây điện cadivi CV 120		-	59.550.000	(59.550.000)	-	-
Hệ thống PCCC nhà bao che lò hơi		-	60.000.000	(60.000.000)	-	-
Xây dựng cơ bản						
Dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc	(*)	15.717.711.735	-	-	-	15.717.711.735
Cải tạo Chiatung 1		37.588.000	3.947.000.000	(3.984.588.000)	-	-
Nhà bao che lò hơi 12T/h		-	1.091.667.375	(1.091.667.375)	-	-
Lò hơi 12 tấn/giờ		25.580.000	4.999.007.325	(5.024.587.325)	-	-
Hệ thống máy tách màu SC768		-	1.602.710.909	(1.602.710.909)	-	-
Xây dựng cơ bản khác		-	1.025.637.272	(975.300.000)	(17.510.000)	32.827.272
Sửa chữa lớn tài sản cố định						
Sửa chữa các dãy chuồng Heo		-	1.016.626.540	-	(1.016.626.540)	-
Sửa chữa tài sản cố định khác		-	1.042.977.854	-	(978.377.854)	64.600.000
Vào ngày 31/12/2020		**15.780.879.735**	**15.238.396.275**	**(13.191.622.609)**	**(2.012.514.394)**	**15.815.139.007**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc tại xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú với diện tích 22.287,4 m2 tương ứng với tổng giá trị là 15.717.711.735 VND hiện tạm dừng đầu tư để thực hiện chuyển nhượng hoặc khai thác các phương án sử dụng khác có hiệu quả hơn theo đề án tái cơ cấu doanh nghiệp.

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH Nông Sản Hồng Phương	3.382.796.300	517.661.000
Công ty TNHH Hiệp Lực	3.179.382.000	-
Công ty TNHH Thương Mại Sản Xuất Trại Việt	-	1.192.250.000
Công ty TNHH Thiết Lập	3.293.919.000	2.036.174.000
Công ty Cổ phần Hum	-	13.576.941.600
Các đối tượng khác	9.887.864.822	8.187.356.198
	19.743.962.122	**25.510.382.798**

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Ông Trương Văn Sẽ (Bình Hòa)	59.999.914	6.743.601
Bà Bạch Thủy Kiều Phương (Hồng Ngự)	139.790.542	42.353.517
Bà Trần Thị Hoa (An Phú)	202.958.595	267.255.127
Bà Neang Pha Ly (Hà Tiên)	166.208.860	153.375.904
Ông Phan Thanh Mãi	188.957.114	227.837.685
Các khách hàng khác	2.337.664.971	1.843.385.757
	3.096.579.996	**2.540.951.591**

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Số phát sinh trong năm		31/12/2020	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	2.027.133.988	(2.027.133.988)	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	75.086.186	2.222.380.649	(77.354.367)	-	2.220.112.468
Thuế Thu nhập cá nhân	-	34.715.082	118.779.483	(147.873.922)	-	5.620.643
Thuế Tài nguyên	-	752.640	8.346.240	(8.337.280)	-	761.600
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	54.597.965	-	2.214.703.729	(2.160.105.764)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	79.452.042	(79.452.042)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	1.941.800	8.509.611	(8.504.291)	-	1.947.120
	54.597.965	**112.495.708**	**6.679.305.742**	**(4.508.761.654)**	**-**	**2.228.441.831**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nước là không tính thuế, không chịu thuế, 0%, 5% và 10%.
Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty đang áp dụng thuế suất phổ thông 20%.
Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp "TNDN" hiện hành

	2020 VND	2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh chính		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.101.282.804	(217.019.101)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(5.336.686.539)	(2.277.904.244)
- Các khoản điều chỉnh tăng	424.100.361	654.299.609
- Các khoản điều chỉnh giảm	(5.760.786.900)	(2.932.203.853)
Tổng thu nhập chịu thuế	**15.764.596.265**	**(2.494.923.345)**
Chuyển lỗ các năm trước	(4.651.533.927)	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	**11.113.062.338**	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**2.222.612.468**	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	**417.124.442**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	(29.193.514)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(29.193.514)
Tổng thu nhập chịu thuế	-	*387.930.928*
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	**387.930.928**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN điều chỉnh giảm theo tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2019	(231.819)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	-	77.586.186
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**(231.819)**	**77.586.186**
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.222.380.649**	**77.586.186**

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trích trước chi phí lãi vay	99.356.714	106.054.430
Trích trước phí vận chuyển	162.121.240	256.284.670
Trích trước tiền thù lao của HĐQT và BKS	500.000.000	-
Trích trước các khoản chi phí khác	69.363.123	190.287.054
	830.841.077	**552.626.154**

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN, KPCĐ	482.680.828	985.437.027
Phải trả về cổ phần hoá	435.857.100	435.857.100
Phải trả tiền ký quỹ bảo lãnh sửa chữa tài sản cố định	564.887.000	19.120.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	106.941.500	119.039.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	116.350.300	116.987.050
	1.706.716.728	**1.676.440.927**

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	473.500.000	317.500.000
	473.500.000	**317.500.000**

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	14.678.503.228	14.678.503.228	27.065.330.918	27.065.330.918
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	6.175.000.000	6.175.000.000	44.648.796.789	44.648.796.789
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	1.485.000.000	1.485.000.000	8.499.854.618	8.499.854.618
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh	6.900.000.000	6.900.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Vay cá nhân	-	-	494.301.825	494.301.825
	29.238.503.228	**29.238.503.228**	**81.708.284.150**	**81.708.284.150**

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty là các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng có số dư và lãi suất vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày như sau:

	31/12/2020			01/01/2020		
	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn (tháng)	Số tiền VND	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn (tháng)	Số tiền VND
Vietinbank - CN An Giang	4,5	5	14.678.503.228	5,7	3	27.065.330.918
Vietcombank - CN An Giang	4,5	6	6.175.000.000	5,2-5,7	4	44.648.796.789
BIDV - CN An Giang	4,5	6	1.485.000.000	5,7	4	8.499.854.618
Ngân hàng HSBC (Việt Nam)	4,5	4	6.900.000.000	5,8	4	1.000.000.000
Vay cá nhân	-	-	-	5,28	12	494.301.825
			29.238.503.228			**81.708.284.150**

Chi tiết về số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

		01/01/2020	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2020
		VND	VND	VND	VND
Vietinbank - CN An Giang	(a)	27.065.330.918	88.403.583.991	(100.790.411.681)	14.678.503.228
Vietcombank - CN An Giang	(b)	44.648.796.789	63.511.796.450	(101.985.593.239)	6.175.000.000
BIDV - CN An Giang (VND)	(c)	8.499.854.618	182.405.129.542	(189.419.984.160)	1.485.000.000
Ngân hàng HSBC (Việt Nam)	(d)	1.000.000.000	15.750.000.000	(9.850.000.000)	6.900.000.000
Vay cá nhân	(e)	494.301.825	3.371.000	(497.672.825)	-
		81.708.284.150	**350.073.880.983**	**(402.543.661.905)**	**29.238.503.228**

(a) Đây là khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang với chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng	: 100.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động chế biến kinh doanh lương thực, nguyên liệu nhập khẩu, thức ăn chăn nuôi
Hình thức đảm bảo	: Thế chấp tài sản và bất động sản.
Giá trị tài sản thế chấp	: Giá trị còn lại của Tài sản được đem đi thế chấp tại ngân hàng tại ngày 31/12/2020 là 28.789.322.040 VND.

(b) Đây là khoản vay của Hợp đồng cho vay theo hạn mức của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh An Giang với chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng	: 130.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi, tạo chân hàng, xuất khẩu lương thực.
Hình thức đảm bảo	: Thế chấp tài sản và bất động sản.
Giá trị tài sản thế chấp	: Giá trị còn lại của Tài sản được đem đi thế chấp tại ngân hàng tại ngày 31/12/2020 là 19.585.874.454 VND.

(c) Đây là khoản vay của Hợp đồng cho vay theo hạn mức của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh An Giang với chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng	: 100.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C,...
Hình thức đảm bảo	: Thế chấp tài sản và bất động sản.
Giá trị tài sản thế chấp	: Giá trị còn lại của Tài sản được đem đi thế chấp tại ngân hàng tại ngày 31/12/2020 là 4.858.089.523 VND.

(d) Đây là khoản vay của của Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) với các chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng	: 4.000.000 USD quy đổi VND tương đương.
Mục đích vay	: Đáp ứng nhu cầu vốn của Công ty cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đầu tư phát triển, nhu cầu dịch vụ thương mại.
Hình thức đảm bảo	: Thế chấp tài sản cố định, các khoản phải thu và hàng hóa trong kho.
Giá trị tài sản thế chấp	: Giá trị còn lại của Tài sản cố định được đem đi thế chấp tại ngân hàng tại ngày 31/12/2020 là 3.720.392.370 VND. Và Thế chấp các khoản phải thu 47.200.000.000 VND, giá trị hàng hóa trong kho 47.200.000.000 VND.

(e) Đây là khoản vay cá nhân với lãi suất bằng với lãi suất thị trường theo từng thời điểm vay vốn. Thời hạn cho vay không quá 12 tháng. Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2020	Trích quỹ trong năm	Chi quỹ trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	585.962.286	-	(178.000.000)	407.962.286
Quỹ phúc lợi	5.287.646	-	-	5.287.646
	591.249.932	**-**	**(178.000.000)**	**413.249.932**

5.19 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	**350.000.000.000**	**7.955.513.581**	**6.058.735.928**	**364.014.249.509**
Lãi trong năm			122.519.155	122.519.155
Trích lập các quỹ	-	301.072.381	(301.072.381)	-
Chia cổ tức năm 2018			(5.250.000.000)	(5.250.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		(301.072.381)	(301.072.381)
Tại ngày 31/12/2019	**350.000.000.000**	**8.256.585.962**	**329.110.321**	**358.585.696.283**
Tại ngày 01/01/2020	**350.000.000.000**	**8.256.585.962**	**329.110.321**	**358.585.696.283**
Lãi trong năm	-	-	18.878.902.155	18.878.902.155
Tại ngày 31/12/2020	**350.000.000.000**	**8.256.585.962**	**19.208.012.476**	**377.464.598.438**

5.19.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp Nhà nước - Tổng Công ty Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	178.500.000.000	51,00%	178.500.000.000	51,00%
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty Cổ Phần	71.816.500.000	20,52%	71.816.500.000	20,52%
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	30.187.500.000	8,63%	30.187.500.000	8,63%
Cổ đông khác	69.496.000.000	19,85%	69.496.000.000	19,85%
	350.000.000.000	**100,00%**	**350.000.000.000**	**100,00%**

5.19.3 Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*35.000.000*	*35.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*35.000.000*	*35.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần		

5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
Dollar Mỹ (USD)	5.299,47	5.394,83
Euro (EUR)	228,07	238,99

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2020	2019
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa, thành phẩm	755.125.176.362	770.209.989.698
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.865.392.425	14.778.084.182
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	250.000
	760.990.568.787	**784.988.323.880**

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	2020 VND	2019 VND
Chiết khấu thương mại	10.483.951.650	11.128.787.657
Hàng bán bị trả lại	336.542.570	711.932.600
	10.820.494.220	**11.840.720.257**

6.3 Giá vốn hàng bán

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	701.817.789.184	712.242.360.583
Giá vốn của dịch vụ	5.122.650.198	11.082.697.733
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.308.103.580)	(1.120.760.216)
	705.632.335.802	**722.204.298.100**

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.818.642.671	5.047.403
Lãi đầu tư góp vốn, góp vốn liên doanh	5.760.786.900	2.932.203.853
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.362.380	108.031.654
Lãi trễ hạn thanh toán	2.890.365.940	-
	10.473.157.891	**3.045.282.910**

6.5 Chi phí tài chính

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	2.200.781.679	5.776.416.006
Chiết khấu thanh toán	1.843.991.908	1.760.642.498
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.206.871	105.414.134
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	178.042	25.595
	4.048.158.500	**7.642.498.233**

6.6 Chi phí bán hàng

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	2.934.731.249	3.208.908.735
Chi phí vật liệu, bao bì	166.258.570	532.060.254
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	59.532.715	65.434.805
Chi phí khấu hao tài sản cố định	297.158.595	679.563.125
Chi khuyến mãi, phát triển thị trường	4.051.765.336	6.682.670.680
Chi phí vận chuyển	4.060.321.950	5.302.370.009
Chi phí bán hàng khác	5.706.364.073	6.260.891.895
	17.276.132.488	**22.731.899.503**

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.320.191.806	4.495.508.553
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	148.474.787	146.460.243
Chi phí khấu hao tài sản cố định	129.472.218	177.777.904
Chi phí thuế, lệ phí	100.329.123	103.443.123
Chi phí dự phòng	283.798.655	895.898.489
Chi phí giá trị lợi thế kinh doanh	5.657.357.532	5.657.357.532
Chi phí quản lý khác	2.255.546.006	2.440.889.310
	12.895.170.127	**13.917.335.154**

6.8 Thu nhập khác

	2020 VND	2019 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	229.045.142	1.411.133.393
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	*426.263.635*	*1.894.890.908*
Giá trị còn lại của tài sản cố định	*(197.218.493)*	*(483.757.515)*
Thu từ bán heo loại, công cụ lao động	698.757.727	581.133.274
Thu nhập từ bồi thường hao hụt	28.500.000	121.970.397
Thu nhập khác	17.898.830	130.990.700
	974.201.699	**2.245.227.764**

6.9 Chi phí khác

	2020 VND	2019 VND
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư bàn giao UBND Huyện Châu Phú	-	1.460.082.023
Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động	595.827.361	331.669.319
Giá trị heo tiêu hủy do dịch tả lợn Châu Phi	-	9.699.887.168
Bồi thường hao hụt hàng hóa	14.190.000	51.156.000
Chi phí khác	54.337.075	199.183.456
	664.354.436	**11.741.977.966**

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.878.902.155	122.519.155
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.878.902.155	122.519.155
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**539**	**4**

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	655.274.806.542	793.641.232.774
Chi phí nhân công	28.734.101.793	32.297.436.418
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.180.877.575	10.419.028.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.313.524.836	45.006.045.411
Chi phí khác	18.197.130.109	21.100.103.207
	746.700.440.855	**902.463.845.814**

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	2020 VND	2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	350.073.880.983	581.850.422.791
	350.073.880.983	**581.850.422.791**

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	2020 VND	2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	402.543.661.905	604.897.222.799
	402.543.661.905	**604.897.222.799**

8 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

I. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

II. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

III. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Các khoản vay và nợ	29.238.503.228	-	29.238.503.228
Phải trả người bán, phải trả khác	20.532.140.922	473.500.000	21.005.640.922
Chi phí phải trả	830.841.077	-	830.841.077
	50.601.485.227	**473.500.000**	**51.074.985.227**
Ngày 01 tháng 01 năm 2020			
Các khoản vay và nợ	81.708.284.150	-	81.708.284.150
Phải trả người bán, phải trả khác	25.765.529.598	317.500.000	26.083.029.598
Chi phí phải trả	552.626.154	-	552.626.154
	108.026.439.902	**317.500.000**	**108.343.939.902**

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, đất đai và các khoản đầu tư của mình vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.7, 5.9, 5.10).

Giá trị hợp lý

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	**Ngày 01 tháng 01 năm 2020**	**Ngày 31 tháng 12 năm 2020**	**Ngày 01 tháng 01 năm 2020**
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	54.941.508.440	47.569.362.549	54.941.508.440	47.569.362.549
Các khoản phải thu khác	5.591.487.908	221.606.415	5.591.487.908	221.606.415
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.764.771.521	3.284.302.038	12.764.771.521	3.284.302.038
Tổng Cộng	**73.297.767.869**	**51.075.271.002**	**73.297.767.869**	**51.075.271.002**
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Vay và nợ	29.238.503.228	81.708.284.150	29.238.503.228	81.708.284.150
Phải trả người bán	19.743.962.122	25.510.382.798	19.743.962.122	25.510.382.798
Phải trả khác	1.261.678.800	572.646.800	1.261.678.800	572.646.800
Chi phí phải trả	830.841.077	552.626.154	830.841.077	552.626.154
Tổng Cộng	**51.074.985.227**	**108.343.939.902**	**51.074.985.227**	**108.343.939.902**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9 CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	2020	2019
	VND	VND
Lương, thưởng và thù lao	1.245.850.000	1.260.900.000

9.1.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch và số dư với các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Giao dịch phát sinh với các công ty liên doanh, liên kết:

	2020	2019
	VND	VND
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc		
Lãi góp vốn liên doanh	1.818.169.582	1.310.150.712

Công nợ phải thu với công ty liên doanh, liên kết như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc		
Lãi góp vốn liên doanh	1.186.222.139	-

9.2 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận của Công ty chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

9.2.1. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản
- Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản VND	Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ VND	Cộng VND
2020			
Doanh thu thuần	744.304.682.142	5.865.392.425	750.170.074.567
Chi phí chờ phân bổ	(700.509.685.604)	(5.122.650.198)	(705.632.335.802)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**43.794.996.538**	**742.742.227**	**44.537.738.765**
Chi phí không phân bổ			(30.171.302.615)
Thu nhập hoạt động tài chính			10.473.157.891
Chi phí hoạt động tài chính			(4.048.158.500)
Thu nhập khác			974.201.699
Chi phí khác			(664.354.436)
Lợi nhuận trước thuế			**21.101.282.804**
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(2.222.380.649)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**18.878.902.155**
Vào ngày 31/12/2020			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	291.392.647.150	71.627.920	291.464.275.070
Tài sản không phân bổ			143.911.118.282
Tổng tài sản	**291.392.647.150**	**71.627.920**	**435.375.393.352**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	25.552.268.335	53.743.237	25.606.011.572
Nợ phải trả không phân bổ			32.304.783.342
Tổng nợ phải trả	**25.552.268.335**	**53.743.237**	**57.910.794.914**

	Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản VND	Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ VND	Cộng VND
2019			
Doanh thu thuần	758.369.269.441	14.778.334.182	773.147.603.623
Chi phí chờ phân bổ	(711.121.600.367)	(11.082.697.733)	(722.204.298.100)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**47.247.669.074**	**3.695.636.449**	**50.943.305.523**
Chi phí không phân bổ			(36.649.234.657)
Thu nhập hoạt động tài chính			3.045.282.910
Chi phí hoạt động tài chính			(7.642.498.233)
Thu nhập khác			2.245.227.764
Chi phí khác			(11.741.977.966)
Lợi nhuận trước thuế			**200.105.341**
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(77.586.186)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**122.519.155**
Vào ngày 01/01/2020			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	407.651.824.710	16.170.370.789	423.822.195.499
Tài sản không phân bổ			49.536.096.991
Tổng tài sản	**407.651.824.710**	**16.170.370.789**	**473.358.292.490**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	31.504.751.047	473.961.458	31.978.712.505
Nợ phải trả không phân bổ			82.793.883.702
Tổng nợ phải trả	**31.504.751.047**	**473.961.458**	**114.772.596.207**

9.2.2 Thông tin về khu vực địa lý

Thông tin thuyết minh về khu vực địa lý bao gồm nội địa và xuất khẩu. Tuy nhiên doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng nhỏ nên Công ty không trình bày.

9.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO	TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG	HỨA MINH TRÍ
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		An Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 44

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Join Stock Company (tên viết tắt là Afiex) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và đã thay đổi lần gần nhất ngày 28 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
- Điện thoại: 0296 3932 963
- Fax: 0296 3932 981
- Mã Chứng khoán AFX
- Mã số thuế: 1600194461

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đặng Quang Thái	Chủ tịch	04/02/2021	
Ông Nguyễn Đình Duy	Thành viên	04/02/2021	
Ông Vũ Văn Hải	Thành viên	04/02/2021	
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên	27/04/2021	
Ông Trịnh Quốc Bình	Thành viên	04/02/2021	
Ông Hứa Minh Trí	Thành viên	27/04/2021	
Ông Phạm Anh Vũ	Thành viên	04/02/2021	
Ông Đặng Minh Thứa	Chủ tịch		04/02/2021
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Thành viên		27/04/2021
Ông Quốc Hồ Đình Tuấn	Thành viên		04/02/2021
Ông Phạm Ngọa Long	Thành viên		04/02/2021
Ông Chế Minh Lý	Thành viên		04/02/2021
Ông Trần Văn Lắm	Thành viên		27/04/2021
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên		04/02/2021

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Trọng Bình	Trưởng ban	27/04/2021	
Bà Nguyễn Lê Bảo Anh	Thành viên	27/04/2021	
Bà Nguyễn Vũ Phương Thảo	Thành viên	27/04/2021	
Bà Trần Kim Uyên	Trưởng ban		27/04/2021
Ông Trần Hoàng Ngân	Thành viên		27/04/2021
Bà Hồng Lệ Vân	Thành viên		04/02/2021

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hứa Minh Trí	Tổng Giám đốc	28/04/2021	
Ông Phạm Ngọa Long	Phó Tổng Giám đốc	01/05/2021	
Ông Phạm Sơn Tùng	Phó Tổng Giám đốc	01/12/2021	
Ông Nguyễn Đức Dũng	Tổng Giám đốc	01/02/2021	27/04/2021

Đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Công ty đến thời điểm hiện tại là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đặng Quang Thái	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Hứa Minh Trí	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

7. Công bố các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

HỨA MINH TRÍ
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 09 tháng 03 năm 2022

Số: 018/2022/BCKT-CT.00106

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 03 năm 2022, từ trang 05 đến trang 44 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM CHI NHÁNH CẦN THƠ

TRANG ĐẮC NHA	**NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH**
Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0600-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ
Thành phố Cần Thơ, ngày 09 tháng 03 năm 2022

PKF - AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm or firms.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**455.389.915.100**	**287.384.751.778**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**58.653.027.817**	**12.764.771.521**
Tiền	111		10.611.438.776	12.764.771.521
Các khoản tương đương tiền	112		48.041.589.041	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5.2	**8.827.652.000**	**70.100.000.000**
Chứng khoán kinh doanh	121	5.2.1	4.013.610.000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(185.958.000)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.2	5.000.000.000	70.100.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**279.868.832.287**	**62.411.450.073**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	153.360.496.434	60.420.239.013
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	114.607.693.867	2.858.126.225
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	20.230.781.238	6.196.726.057
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(8.330.139.252)	(7.063.641.222)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**	5.7	**106.460.184.040**	**141.169.520.606**
Hàng tồn kho	141		106.541.328.064	141.601.905.432
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(81.144.024)	(432.384.826)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.580.218.956**	**939.009.578**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	908.073.084	658.306.100
Thuế GTGT được khấu trừ	152		670.561.872	280.703.478
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.584.000	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**187.081.858.041**	**147.990.641.574**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**85.450.993.083**	**90.371.257.013**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	47.186.772.531	46.882.234.102
Nguyên giá	222		265.872.100.642	280.700.270.128
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(218.685.328.111)	(233.818.036.026)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	38.264.220.552	43.489.022.911
Nguyên giá	228		42.901.460.630	47.572.942.345
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.637.240.078)	(4.083.919.434)
Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**22.702.906.488**	**15.815.139.007**
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	22.702.906.488	15.815.139.007
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.2.3	**68.650.000.000**	**25.650.000.000**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		61.750.000.000	18.750.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.900.000.000	6.900.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.277.958.470**	**16.154.245.554**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	10.277.958.470	16.154.245.554
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**642.471.773.141**	**435.375.393.352**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		**243.969.190.579**	**57.910.794.914**
Nợ ngắn hạn	**310**		**243.955.690.579**	**57.437.294.914**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	11.952.464.640	19.743.962.122
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	4.122.753.338	3.095.579.996
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	1.440.696.581	2.228.441.831
Phải trả người lao động	314		-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	525.725.662	830.841.077
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	180.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16.1	1.582.835.091	1.706.716.728
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	224.323.465.335	29.238.503.228
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	7.749.932	413.249.932
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**13.500.000**	**473.500.000**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.16.2	13.500.000	473.500.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**398.502.582.562**	**377.464.598.438**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.19	**398.502.582.562**	**377.464.598.438**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		9.200.531.070	8.256.585.962
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.302.051.492	19.208.012.476
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.264.067.368	329.110.321
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.037.984.124	18.878.902.155
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**642.471.773.141**	**435.375.393.352**

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO	NGUYỄN THANH LÂM	HỨA MINH TRÍ
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

An Giang, ngày 09 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	6.1	**775.792.096.554**	**760.990.568.787**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	9.868.794.285	10.820.494.220
Doanh thu thuần	**10**		**765.923.302.269**	**750.170.074.567**
Giá vốn hàng bán	**11**	6.3	**758.485.397.704**	**705.632.335.802**
Lợi nhuận gộp	**20**		**7.437.904.565**	**44.537.738.765**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	37.092.048.886	10.473.157.891
Chi phí tài chính	22	6.5	8.339.511.711	4.048.158.500
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*5.408.059.830*	*2.200.781.679*
Chi phí bán hàng	25	6.6	12.980.081.963	17.276.132.488
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	18.802.010.324	12.895.170.127
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**4.408.349.453**	**20.791.435.541**
Thu nhập khác	31	6.8	25.493.717.265	974.201.699
Chi phí khác	32	6.9	3.517.121.347	664.354.436
Lợi nhuận khác	**40**		**21.976.595.918**	**309.847.263**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**26.384.945.371**	**21.101.282.804**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	5.346.961.247	2.222.380.649
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**21.037.984.124**	**18.878.902.155**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	601	539

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO	NGUYỄN THANH LÂM	HỨA MINH TRÍ
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

An Giang, ngày 09 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**26.384.945.371**	**21.101.282.804**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		6.610.603.906	8.180.877.575
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		1.101.215.228	(600.373.489)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		252.876	178.042
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(24.667.855.663)	(7.808.474.713)
Chi phí lãi vay	06		5.408.059.830	2.200.781.679
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***14.837.221.548***	***23.074.271.898***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(223.028.684.237)	(9.751.784.439)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		35.060.577.368	134.559.856.726
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.041.248.080)	(6.352.348.937)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.626.520.100	2.168.048.224
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(4.013.610.000)	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.192.287.409)	(2.207.479.395)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.142.552.030)	(77.354.367)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(405.500.000)	(178.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(191.299.562.740)**	**141.235.209.710**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(13.500.049.732)	(13.225.881.881)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		26.970.859.798	426.263.635
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	(70.100.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		70.100.000.000	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(43.000.000.000)	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.532.299.739	3.614.836.983
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**42.103.109.805**	**(79.284.781.263)**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	687.278.003.994	350.073.880.983
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(492.193.041.887)	(402.543.661.905)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**195.084.962.107**	**(52.469.780.922)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**45.888.509.172**	**9.480.647.525**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**12.764.771.521**	**3.284.302.038**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(252.876)	(178.042)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	5.1	**58.653.027.817**	**12.764.771.521**

HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO	NGUYỄN THANH LÂM	HỨA MINH TRÍ
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 09 tháng 03 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:
- Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi gia súc gia cầm, thủy sản;
- Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
- Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;
- Khai thác gỗ;
- Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
- Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
- Sơ chế gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Các đơn vị trực thuộc

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Xuất khẩu Lương Thực	Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Chế biến lương thực
Chi nhánh Xí nghiệp Thức Ăn Chăn nuôi Thủy Sản	Quốc lộ 91, Khóm Đông Thạnh B, P.Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Thức ăn gia súc
Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm Súc Sản	Khóm Đông Thạnh B, P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Chế biến lâm súc sản
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 6, Số 68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ
Chi nhánh tại Hà Nội	Tầng 17 Toà nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	Thương mại hàng nông sản

Các Công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	Tổ 21, Khóm Châu Quới 3, Phường Châu Phú B, TP Châu Đốc, Tỉnh An Giang	Kinh doanh bất động sản	25%	25%	25%
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Nhà Việt Xinh	Tầng 2 số nhà 25 ngõ 217 Trần Phú, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	29%	29%	29%
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kinh Doanh Hoàng Gia VN	Số 8 - LK 9, Khu đô thị Tổng Cục V Bộ Công an, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Hà Nội	Kinh doanh thương mại	30%	30%	30%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 219 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 239 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

+ Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
+ Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thường xuyên có giao dịch.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ tối đa không quá 10 năm kể từ khi Công ty Cổ phần thực hiện phân bổ.

Chi phí khác chờ phân bổ

Chi phí khác chờ phân bổ như: đàn heo mẹ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế là 80 tháng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	04 - 25

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 25 năm đến 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số tiền thực tế góp vốn của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Trong năm, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

4.17 Quỹ tiền lương

Trong năm, Công ty đã trích chi phí tiền lương thực hiện trên cơ sở kế hoạch lương đã được thông qua Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2021.

4.18 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm, Công ty trích Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5% từ ngày 01/07/2021 là 17%, và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty chỉ có các khoản phải trả bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.
Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	Công ty liên doanh, liên kết
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Nhà Việt Xinh	Công ty liên doanh, liên kết
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kinh Doanh Hoàng Gia VN	Công ty liên doanh, liên kết
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngoại tệ	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND		371.206.949	717.963.549
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			
VND		10.144.525.336	11.918.423.986
EUR	206,15	5.225.950	6.380.963
USD	3.990,13	90.480.541	122.003.023
Các khoản tương đương tiền (*)		48.041.589.041	-
		58.653.027.817	**12.764.771.521**

(*) Chi tiết các khoản tương đương tiền vào ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Tên ngân hàng	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Số tiền VND
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Alpha	6,0%-6,5%	3 tháng	38.000.000.000
Vietcombank - Chi nhánh An Giang	3,30%	3 tháng	5.041.589.041
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội Chi nhánh An Giang	0,20%	2 tuần	5.000.000.000
			48.041.589.041

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

5.2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Cuối năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu			
Công ty Cổ Phần Truyền Thông VMG	*3.590.450.000*	*3.404.492.000*	*(185.958.000)*
Công ty Cổ phần Đầu tư EGO Việt Nam	*423.160.000*	*429.120.000*	-
	4.013.610.000	**3.833.612.000**	**(185.958.000)**

	Cuối năm VND
Số dư đầu năm	-
Trích lập dự phòng bổ sung	(185.958.000)
Số dư cuối năm	**(185.958.000)**

5.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	70.100.000.000	70.100.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi Nhánh An Giang	-	-	*23.600.000.000*	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh An Giang	-	-	*46.500.000.000*	-
+ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (*)	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*	-	-
	5.000.000.000	**5.000.000.000**	**70.100.000.000**	**70.100.000.000**

(*) Đây là giá trị của các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) có kỳ hạn 12 tháng với mức lãi suất 0,46%/năm.

5.2.3 Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc (*)	18.750.000.000	-	18.750.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Nhà Việt Xinh (*)	22.000.000.000	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kinh Doanh Hoàng Gia VN (*)	21.000.000.000	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang (*)	6.900.000.000	-	6.900.000.000	-
	68.650.000.000	**-**	**25.650.000.000**	**-**

(*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Phải thu các khách hàng khác		
Cửa hàng Hoàng Quý	-	1.740.301.217
Công ty TNHH Thanh Nguyên	1.036.429.440	1.076.429.440
Ông Trần Quang Khải (Thoại Sơn)	743.145.675	2.893.145.675
Ông Trần Chí Thiện (Long Xuyên)	17.624.694.180	23.182.843.570
Ông Phạm Văn Nẫm (Long Xuyên)	2.481.986.000	5.286.752.220
Ông Cao Lương Trí (Mỹ Thạnh)	389.008.506	6.379.128.506
Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Nam Tiến VN	21.097.340.000	-
Bà Nhữ Thị Việt Dung (Hà Nội)	26.500.000.000	-
Các khách hàng khác	83.487.892.633	19.861.636.385
	153.360.496.434	**60.420.239.013**

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Trả trước cho người bán khác		
Pesquera Pacifica Star S.A	1.575.679.644	1.744.434.225
Công ty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	979.672.500
Công ty TNHH Đầu Tư và Xây Dựng Duy Minh	14.600.000.000	-
Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại và Dịch Vụ Minh Hải	14.844.000.000	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ LOCBTH Việt Nam	15.492.000.000	-
Các đối tượng khác	67.116.341.723	134.019.500
	114.607.693.867	**2.858.126.225**

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Lãi dự thu của các HĐ tiền gửi có kỳ hạn	51.230.989	-	1.681.209.590	-
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư chi phí sản xuất mì và cấp hộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	140.455.087	-	140.455.087	-
Công ty TNHH Thanh Nguyên - Phải thu về lãi bán hàng chậm trả	605.238.149	(605.238.149)	605.238.149	(605.238.149)
Dự thu lãi chậm thanh toán tiền thức ăn gia súc	-	-	1.465.440.233	-
Dự thu lợi nhuận góp vốn đầu tư năm 2020 Công ty TNHH TM Sài Gòn An Giang	-	-	1.097.160.859	-
Dự thu lợi nhuận góp vốn liên doanh năm 2020 Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	-	-	1.186.222.139	-
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	339.000.000	-	21.000.000	-
Ký quỹ kinh doanh chứng khoán	9.594.857.013	-	-	-
Ông Võ Bùi Quốc Cường - Phải thu hợp tác đầu tư (*)	9.000.000.000	-	-	-
Tạm ứng cá nhân người lao động cho HĐ SXKD	500.000.000	-	-	-
	20.230.781.238	**(605.238.149)**	**6.196.726.057**	**(605.238.149)**

(*) Đây là khoản phải thu từ hợp tác đầu tư theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HĐHT ngày 30 tháng 12 năm 2021.

5.6 Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Ông Trần Quang Khải	743.145.675	521.572.837	-	-
Nguyễn Vũ Phương	553.370.233	467.407.033	-	-
Ông Trương Tam Quý	275.094.493	220.633.246	-	-
Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Ông Tạ Hoàng Duy	-	-	1.759.512.000	879.756.000
Bà Thân Thúy Dung	885.247.138	442.623.569	-	-
Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Ông Tạ Hoàng Duy	1.759.512.000	527.853.600	-	-
Ông Tạ Hoàng Duy	-	-	499.915.920	149.974.776
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên				
Ông Tạ Hoàng Duy	499.915.920	-		
Công ty cổ phần Việt An	3.172.603.989	-	3.172.603.989	-
Công ty TNHH Thanh Nguyên	1.641.667.589	-	1.681.667.589	-
Công ty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	-	979.672.500	-
	10.510.229.537	**2.180.090.285**	**8.093.371.998**	**1.029.730.776**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Trả trước cho người bán	Cộng
Số dư đầu năm	(6.083.968.722)	(979.672.500)	**(7.063.641.222)**
Trích dự phòng bổ sung trong năm	(1.306.498.030)	-	(1.306.498.030)
Hoàn nhập trong năm	40.000.000	-	40.000.000
Số dư cuối năm	**(7.350.466.752)**	**(979.672.500)**	**(8.330.139.252)**

5.7 Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	9.000.000.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	73.117.490.124	-	58.105.015.177	-
Công cụ, dụng cụ	4.494.914.119	-	3.882.684.500	-
Chi phí SXKD dở dang	7.948.170.427	(81.144.024)	66.696.208.112	(432.384.826)
Thành phẩm	9.637.240.779	-	9.935.730.207	-
Hàng hóa	2.343.512.615	-	2.982.267.436	-
	106.541.328.064	**(81.144.024)**	**141.601.905.432**	**(432.384.826)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị hàng tồn kho đang được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) với tổng giá trị là 47.200.000.000 VND.

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	284.599.075	308.184.076
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	367.221.000	211.249.804
Bảo hiểm hàng hóa, tài sản, con người,...	149.192.596	94.908.065
Chi phí khác	107.060.413	43.964.155
	908.073.084	**658.306.100**

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Sửa chữa, bảo dưỡng TS	2.595.237.670	1.550.266.883
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	4.243.018.156	9.900.375.688
Phân bổ công cụ lao động	97.742.309	85.323.325
Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	781.945.764	1.006.852.142
Giá trị đàn heo công cụ chờ phân bổ	2.550.384.071	3.611.427.516
Chi phí khác	9.630.500	-
	10.277.958.470	**16.154.245.554**

(*) Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước 56.573.575.327 VND, được phân bổ trong vòng 10 năm. Tổng giá trị lợi thế kinh doanh đã phân bổ theo Thông tư 138/2012/TT-BTC đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 52.330.557.171 VND.

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	122.538.720.495	129.992.590.467	21.625.911.478	3.480.356.700	3.062.690.988	280.700.270.128
Mua sắm trong năm		113.000.000	4.283.110.909	600.093.633	176.000.000	5.172.204.542
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	995.548.670	-	-	-	-	995.548.670
Thanh lý	(9.822.328.136)	(2.835.553.951)	(7.535.029.156)	(730.761.455)	-	(20.923.672.698)
Giảm khác	-	-	-	-	(72.250.000)	(72.250.000)
Số dư cuối năm	113.711.941.029	127.270.036.516	18.373.993.231	3.349.688.878	3.166.440.988	265.872.100.642
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	99.088.058.525	110.904.916.641	18.592.935.891	3.111.019.024	2.121.105.945	233.818.036.026
Khấu hao trong năm	2.498.413.028	2.285.006.949	649.619.331	116.300.120	124.546.431	5.673.885.859
Thanh lý	(9.822.328.136)	(2.835.341.218)	(7.420.351.899)	(711.557.159)	-	(20.789.578.412)
Giảm khác					(17.015.362)	(17.015.362)
Số dư cuối năm	91.764.143.417	110.354.582.372	11.822.203.323	2.515.761.985	2.228.637.014	**218.685.328.111**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	23.450.661.970	19.087.673.826	3.032.975.587	369.337.676	941.585.043	46.882.234.102
Tại ngày cuối năm	21.947.797.612	16.915.454.144	6.551.789.908	833.926.893	937.803.974	**47.186.772.531**
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Tại ngày đầu năm	64.532.019.331	88.006.339.445	16.077.884.846	2.817.061.700	1.107.761.170	172.541.066.492
Tại ngày cuối năm	62.156.734.858	85.469.295.358	8.808.355.690	2.134.370.245	1.107.761.170	**159.676.517.321**
Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay						
Tại ngày đầu năm	10.475.543.202	4.418.880.573	-	-	-	14.894.423.775
Tại ngày cuối năm	9.484.090.273	3.606.605.931	-	-	-	**13.090.696.204**

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	47.314.548.475	258.393.870	47.572.942.345
Tăng trong năm	384.749.614	-	384.749.614
Thanh lý	(4.892.386.959)	(163.844.370)	(5.056.231.329)
Số dư cuối năm	42.806.911.130	94.549.500	42.901.460.630
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.825.525.564	258.393.870	4.083.919.434
Khấu hao trong năm	936.718.047	-	936.718.047
Thanh lý	(219.553.033)	(163.844.370)	(383.397.403)
Số dư cuối năm	4.542.690.578	94.549.500	4.637.240.078
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	43.489.022.911	-	43.489.022.911
Tại ngày cuối năm	38.264.220.552	-	**38.264.220.552**
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Tại ngày đầu năm	-	258.393.870	258.393.870
Tại ngày cuối năm	-	**94.549.500**	**94.549.500**
Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay			
Tại ngày đầu năm	42.059.254.612	-	42.059.254.612
Tại ngày cuối năm	27.734.279.576	-	**27.734.279.576**

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định					
Xe ôtô KIA 67A-175.18	-	1.140.650.909	(1.140.650.909)	-	-
Xe ôtô Volkswagen 67A-185.26	-	2.478.460.000	(2.478.460.000)	-	
Chi phí mua sắm Tài sản cố định khác	-	1.553.093.633	(1.553.093.633)	-	-
					-
Xây dựng cơ bản					-
Dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu	15.717.711.735	6.301.651.663	-	-	22.019.363.398
Đốc Kho trấu	-	940.748.000	(940.748.000)	-	-
Đất chuyển đổi mục đích sử dụng	-	384.749.614	(384.749.614)	-	-
Xe ô tô tải Ford Ranger	-	637.681.818	-	-	637.681.818
Xây dựng cơ bản khác	32.827.272	250.808.307	(54.800.670)	(182.973.637)	45.861.272
Sửa chữa lớn tài sản cố định					
Sửa chữa các dãy chuồng heo	64.600.000	1.126.944.160	-	(1.191.544.160)	-
Sàng đảo dạng tủ máy CT2-3	-	489.500.000	-	(489.500.000)	-
Vùng nuôi	-	337.774.730	-	(337.774.730)	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định khác	-	1.229.236.246	-	(1.229.236.246)	-
	15.815.139.007	**16.871.299.080**	**(6.552.502.826)**	**(3.431.028.773)**	**22.702.906.488**

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH Nông Sản Hồng Phương	-	3.382.796.300
Công ty TNHH Hiệp Lực	-	3.179.382.000
Công ty TNHH Thiết Lập	-	3.293.919.000
Công ty TNHH PROTEINA Việt Nam	3.625.437.600	-
Công ty TNHH CJ FOODS Việt Nam	1.582.112.400	-
Công ty CP Bao Bì Tiền Giang	1.331.598.400	-
Các đối tượng khác	5.413.316.240	9.887.864.822
	11.952.464.640	**19.743.962.122**

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Trả trước của các tổ chức, cá nhân khác		
Ông Trương Văn Sẽ (Bình Hòa)	35.652.604	59.999.914
Bà Bạch Thủy Kiều Phương (Hồng Ngự)	451.375	139.790.542
Bà Trần Thị Hoa (An Phú)	287.351.622	202.958.595
Bà Neang Pha Ly (Hà Tiên)	191.072.939	166.208.860
Công ty TNHH Một Thành Viên 3A	684.000.000	-
Công ty CP Đầu Tư Hiệp Lực Việt Nam	1.237.500.000	-
Phan Thanh Mãi (Phú Tân)	30.758.904	188.957.114
Các khách hàng khác	1.655.965.894	2.337.664.971
	4.122.753.338	**3.095.579.996**

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phát sinh trong năm		Cuối năm	
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT	-	1.604.012.223	(1.604.012.223)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	524.863.149	(524.863.149)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.220.112.468	5.346.961.247	(6.142.552.030)	-	1.424.521.685
Thuế thu nhập cá nhân	5.620.643	381.789.141	(374.052.528)	-	13.357.256
Thuế tài nguyên	761.600	10.509.440	(10.395.200)	-	875.840
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.997.597.753	(1.999.181.753)	(1.584.000)	-
Các loại thuế khác	-	128.807.672	(128.807.672)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.947.120	404.918.329	(404.923.649)	-	1.941.800
	2.228.441.831	**10.399.458.954**	**(11.188.788.204)**	**(1.584.000)**	**1.440.696.581**

Thuế giá trị gia tăng:
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nước là không tính thuế, không chịu thuế, 0%, 5% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:
Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.840.483.561	21.101.282.804
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	461.106.691	424.100.361
- Các khoản điều chỉnh giảm	(111.245.826)	(5.760.786.900)
Thu nhập chịu thuế	7.190.344.426	15.764.596.265
Chuyển lỗ các năm trước	-	(4.651.533.927)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	7.190.344.426	11.113.062.338
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	**1.438.068.885**	**2.222.612.468**
Thuế TNDN phải nộp	**1.438.068.885**	**2.222.612.468**
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.544.461.810	-
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	19.544.461.810	-
- Thu nhập không được ưu đãi thuế	19.544.461.810	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất phổ thông	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp tạm tính	3.908.892.362	-
Điều chỉnh các năm trước	**-**	**(231.819)**
Thuế TNDN phải nộp	**3.908.892.362**	**(231.819)**
Tổng thuế TNDN phải nộp	**5.346.961.247**	**2.222.380.649**

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	315.129.135	99.356.714
Trích trước phí vận chuyển	84.236.860	162.121.240
Trích trước tiền thù lao của HĐQT và BKS	-	500.000.000
Trích trước các khoản chi phí khác	126.359.647	69.363.123
	525.725.662	**830.841.077**

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN, KPCĐ	407.360.733	482.680.828
Phải trả về cổ phần hoá	435.857.100	435.857.100
Phải trả tiền ký quỹ bảo lãnh sửa chữa tài sản cố định	495.000.000	564.887.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	105.887.000	106.941.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	138.730.258	116.350.300
	1.582.835.091	**1.706.716.728**

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.500.000	473.500.000
	13.500.000	**473.500.000**

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	89.930.992.955	89.930.992.955	14.678.503.228	14.678.503.228
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang	49.362.216.930	49.362.216.930	6.175.000.000	6.175.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	-	-	1.485.000.000	1.485.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn	39.816.055.450	39.816.055.450	-	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	45.214.200.000	45.214.200.000	6.900.000.000	6.900.000.000
	224.323.465.335	**224.323.465.335**	**29.238.503.228**	**29.238.503.228**

Chi tiết số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Hạn mức vay VND	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Cuối năm VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	100.000.000.000	6 tháng	5,50%	89.930.992.955
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang	50.000.000.000	175 ngày	4,50%	49.362.216.930
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn	60.000.000.000	5 tháng	4,50%	39.816.055.450
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	4.000.000 USD quy đổi VND tương đương	4 tháng	4,50%	45.214.200.000
				224.323.465.335

Các khoản vay ngân hàng với mục đích bổ sung nguồn vốn kinh doanh và được đảm bảo bằng tài sản như sau:

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2021	:	13.090.696.204	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2021	:	27.734.279.576	VND
Các khoản phải thu	:	47.200.000.000	VND
Hàng tồn kho	:	47.200.000.000	VND

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	14.678.503.228	432.509.195.848	(357.256.706.121)	89.930.992.955
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang	6.175.000.000	82.084.746.466	(38.897.529.536)	49.362.216.930
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	1.485.000.000	-	(1.485.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn		95.257.243.370	(55.441.187.920)	39.816.055.450
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	6.900.000.000	77.426.818.310	(39.112.618.310)	45.214.200.000
	29.238.503.228	**687.278.003.994**	**(492.193.041.887)**	**224.323.465.335**

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Đầu năm	Trích quỹ trong năm	Chi quỹ trong năm	Cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	407.962.286	-	(405.500.000)	2.462.286
Quỹ phúc lợi	5.287.646	-	-	5.287.646
	413.249.932	**-**	**(405.500.000)**	**7.749.932**

5.19 Vốn chủ sở hữu

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	350.000.000.000	8.256.585.962	329.110.321	358.585.696.283
Lãi trong năm			18.878.902.155	18.878.902.155
Số dư cuối năm trước	**350.000.000.000**	**8.256.585.962**	**19.208.012.476**	**377.464.598.438**
Số dư đầu năm nay	350.000.000.000	8.256.585.962	19.208.012.476	377.464.598.438
Lãi trong năm	-	-	21.037.984.124	21.037.984.124
Trích quỹ trong năm		943.945.108	(943.945.108)	-
Số dư cuối năm nay	**350.000.000.000**	**9.200.531.070**	**39.302.051.492**	**398.502.582.562**

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Cuối năm		Đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Quỹ Đầu tư hạ tầng PVI	178.500.000.000	51,00%	-	-
Vốn góp Nhà nước - Tổng Công ty Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	-	-	178.500.000.000	51,00%
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	71.816.500.000	20,52%	71.816.500.000	20,52%
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	30.187.500.000	8,63%	30.187.500.000	8,63%
Cổ đông khác	69.496.000.000	19,85%	69.496.000.000	19,85%
	350.000.000.000	**100,00%**	**350.000.000.000**	**100,00%**

5.19.3 Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	35.000.000	**35.000.000**
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	35.000.000	**35.000.000**

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.19.4 Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên năm 2021 số 54/2021/NQ.ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2021 thống nhất phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	VND
Trích lập các quỹ	
Trong đó:	
Quỹ đầu tư phát triển (5% Lợi nhuận sau thuế)	943.945.108
	943.945.108

5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Cuối năm	Đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	3.990,13	5.299,47
Euro (EUR)	206,15	228,07

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hàng hóa, thành phẩm	768.776.928.210	755.125.176.362
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.015.168.344	5.865.392.425
	775.792.096.554	**760.990.568.787**

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	9.459.270.411	10.483.951.650
Hàng bán bị trả lại	409.523.874	336.542.570
	9.868.794.285	**10.820.494.220**

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	752.767.603.847	700.728.991.210
Giá vốn của dịch vụ	5.717.793.857	4.903.344.592
	758.485.397.704	**705.632.335.802**

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.507.692.313	1.818.642.671
Lãi góp vốn liên doanh, góp vốn đầu tư khác	111.245.827	5.760.786.900
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	55.041.203	3.362.380
Lãi kinh doanh chứng khoán	33.818.923.929	-
Lãi trễ hạn thanh toán	599.145.614	2.890.365.940
	37.092.048.886	**10.473.157.891**

6.5 Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	5.408.059.830	2.200.781.679
Chiết khấu thanh toán	2.046.575.633	1.843.991.908
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	41.769.025	3.206.871
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	252.876	178.042
Lỗ chi phí kinh doanh chứng khoán	842.854.347	-
	8.339.511.711	**4.048.158.500**

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	3.510.152.734	2.934.731.249
Chi phí vật liệu, bao bì	269.349.136	166.258.570
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	160.198.355	59.532.715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	185.923.448	297.158.595
Chi khuyến mãi, phát triển thị trường	1.204.485.047	4.051.765.336
Chi phí vận chuyển	3.351.866.298	4.060.321.950
Chi phí bán hàng khác	4.298.106.945	5.706.364.073
	12.980.081.963	**17.276.132.488**

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.967.813.215	4.320.191.806
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	314.638.116	148.474.787
Chi phí khấu hao tài sản cố định	258.778.874	129.472.218
Chi phí thuế, lệ phí	101.785.799	100.329.123
Hoàn nhập/ Trích lập dự phòng	1.266.498.030	283.798.655
Chi phí giá trị lợi thế kinh doanh	5.657.357.532	5.657.357.532
Trợ cấp mất việc làm	2.949.641.397	-
Chi phí quản lý khác	3.285.497.361	2.255.546.006
	18.802.010.324	**12.895.170.127**

6.8 Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	22.048.917.523	229.045.142
Trong đó:		
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	*26.970.859.798*	*450.363.635*
- Giá trị còn lại và chi phí thanh lý của tài sản cố định	*(4.921.942.275)*	*(221.318.493)*
Thu từ bán heo loại, công cụ lao động	1.629.669.363	698.757.727
Bồi thường, phạt vi phạm	1.698.699.000	-
Thu nhập khác	116.431.379	46.398.830
	25.493.717.265	**974.201.699**

6.9 Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động	2.932.296.514	595.827.361
Chi phí khác	584.824.833	68.527.075
	3.517.121.347	**664.354.436**

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	512.654.621.883	655.274.806.542
Chi phí nhân công	35.252.755.231	28.734.101.793
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.610.603.906	8.180.877.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.517.253.649	36.313.524.836
Chi phí khác	15.883.188.348	18.197.130.109
	600.918.423.017	**746.700.440.855**

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.037.984.124	18.878.902.155
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.037.984.124	18.878.902.155
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**601**	**539**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	687.278.003.994	350.073.880.983

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	492.193.041.887	402.543.661.905

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

I Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày cuối năm			
Các khoản vay và nợ	224.323.465.335	-	224.323.465.335
Phải trả người bán, phải trả khác	12.692.081.898	13.500.000	12.705.581.898
Chi phí phải trả	525.725.662	-	525.725.662
	237.541.272.895	**13.500.000**	**237.554.772.895**
Tại ngày đầu năm			
Các khoản vay và nợ	29.238.503.228	-	29.238.503.228
Phải trả người bán, phải trả khác	20.532.140.922	473.500.000	21.005.640.922
Chi phí phải trả	830.841.077	-	830.841.077
	50.601.485.227	**473.500.000**	**51.074.985.227**

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, đất đai và các khoản đầu tư của mình vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.7, 5.9, 5.10).

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối năm VND	Đầu năm VND	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	70.100.000.000	5.000.000.000	70.100.000.000
Phải thu khách hàng	146.615.267.831	54.941.508.440	146.615.267.831	54.941.508.440
Phải thu khách hàng là bên liên quan	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	19.625.543.089	5.591.487.908	19.625.543.089	5.591.487.908
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.653.027.817	12.764.771.521	58.653.027.817	12.764.771.521
	229.893.838.737	**143.397.767.869**	**229.893.838.737**	**143.397.767.869**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	224.323.465.335	29.238.503.228	224.323.465.335	29.238.503.228
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả người bán	12.705.581.898	19.743.962.122	12.705.581.898	19.743.962.122
Phải trả khác	753.117.258	1.261.678.800	753.117.258	1.261.678.800
Chi phí phải trả	525.725.662	830.841.077	525.725.662	830.841.077
	238.307.890.153	**51.074.985.227**	**238.307.890.153**	**51.074.985.227**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày cuối năm và ngày đầu năm. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và thù lao	1.691.794.167	1.245.850.000
	1.691.794.167	**1.245.850.000**

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh với các công ty là các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc		
Lãi góp vốn liên doanh	-	1.818.169.582
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần		
Bán hàng hoá	3.977.673.408	-

Công nợ phải thu với công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc		
Lãi góp vốn liên doanh	-	1.186.222.139

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận của Công ty chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

9.3.1 Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:
Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản
Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Năm nay	**Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản**	**Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ**	**Cộng**
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	758.908.133.925	7.015.168.344	765.923.302.269
Chi phí phân bổ	(752.767.603.847)	(5.717.793.857)	(758.485.397.704)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**6.140.530.078**	**1.297.374.487**	**7.437.904.565**
Chi phí không phân bổ			(31.782.092.287)
Thu nhập hoạt động tài chính			37.092.048.886
Chi phí hoạt động tài chính			(8.339.511.711)
Thu nhập khác			25.493.717.265
Chi phí khác			(3.517.121.347)
Lợi nhuận trước thuế			**26.384.945.371**
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(5.346.961.247)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**21.037.984.124**
Tại ngày cuối năm			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	407.378.161.785	3.846.093	407.382.007.878
Tài sản không phân bổ			235.089.765.263
Tổng tài sản			**642.471.773.141**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	17.946.492.147	35.061.780	17.981.553.927
Nợ phải trả không phân bổ			225.987.636.652
Tổng nợ phải trả			**243.969.190.579**

Năm trước	**Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản**	**Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ**	**Cộng**
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	744.304.682.142	5.865.392.425	750.170.074.567
Chi phí phân bổ	(700.509.685.604)	(5.122.650.198)	(705.632.335.802)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**43.794.996.538**	**742.742.227**	**44.537.738.765**
Chi phí không phân bổ			(30.171.302.615)
Thu nhập hoạt động tài chính			10.473.157.891
Chi phí hoạt động tài chính			(4.048.158.500)
Thu nhập khác			974.201.699
Chi phí khác			(664.354.436)
Lợi nhuận trước thuế			**21.101.282.804**
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(2.222.380.649)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**18.878.902.155**
Tại ngày đầu năm			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	291.392.647.150	71.627.920	291.464.275.070
Tài sản không phân bổ			143.911.118.282
Tổng tài sản			**435.375.393.352**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	25.552.268.335	53.743.237	25.606.011.572
Nợ phải trả không phân bổ			32.304.783.342
Tổng nợ phải trả			**57.910.794.914**

9.3.2 Thông tin về khu vực địa lý

Thông tin thuyết minh về khu vực địa lý bao gồm nội địa và xuất khẩu. Tuy nhiên doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng nhỏ nên Công ty không trình bày.

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính.

HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO	NGUYỄN THANH LÂM	HỨA MINH TRÍ
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		An Giang, ngày 09 tháng 03 năm 2022

An Giang Agriculture and Foods Import – Export Joint - Stock Company
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
2045 Tran Hung Dao St, Long Xuyen city, An Giang Province, Viet Nam
Tel: 84 02963 932963 Fax: 84 02963 932981
E-mail: xnknstpagg@hcm.vnn.vn – Web site: www.afiex.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I NĂM 2022

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A.	**Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**465.459.032.661**	**455.389.915.100**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**3**	**94.130.018.323**	**58.653.027.817**
1.	Tiền	111		28.088.429.282	10.611.438.776
2.	Các khoản tương đương tiền	112		66.041.589.041	48.041.589.041
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**4**	**5.237.202.000**	**8.827.652.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		423.160.000	4.013.610.000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(185.958.000)	(185.958.000)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**250.542.363.719**	**279.868.832.287**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	120.957.725.565	153.360.496.434
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	133.004.925.253	114.607.693.867
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.909.852.153	20.230.781.238
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.330.139.252)	(8.330.139.252)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**8**	**110.428.094.355**	**106.460.184.040**
1.	Hàng tồn kho	141		110.509.238.379	106.541.328.064
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(81.144.024)	(81.144.024)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**5.121.354.264**	**1.580.218.956**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3.164.489.048	908.073.084
2.	Thuế VAT được khấu trừ	152		1.834.117.781	670.561.872
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15	122.747.435	1.584.000
B.	**Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)**	**200**		**197.597.386.788**	**187.081.858.041**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**25.204.802**	
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		25.204.802	
II.	**Tài sản cố định (220=221+224+227+230)**	**220**		**86.949.752.928**	**85.450.993.083**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	48.914.409.237	47.186.772.531
	- Nguyên giá	222		268.612.740.206	265.872.100.642
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(219.698.330.969)	(218.685.328.111)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	11	38.035.343.691	38.264.220.552
	- Nguyên giá	228		42.901.460.630	42.901.460.630
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.866.116.939)	(4.637.240.078)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**			
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**31.099.258.114**	**22.702.906.488**
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	**12**	31.099.258.114	22.702.906.488
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**4**	**68.650.000.000**	**68.650.000.000**
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		61.750.000.000	61.750.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.900.000.000	6.900.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**10.873.170.944**	**10.277.958.470**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	10.873.170.944	10.277.958.470
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**663.056.419.449**	**642.471.773.141**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**263.569.684.817**	**243.969.190.579**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**263.556.184.817**	**243.955.690.579**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	3.952.784.197	11.952.464.640
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	6.944.926.982	4.122.753.338
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.922.760	1.440.696.581
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	242.283.311	525.725.662
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.705.629.582	1.582.835.091
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	249.700.888.053	224.323.465.335
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.749.932	7.749.932
II. Nợ dài hạn	**330**		**13.500.000**	**13.500.000**
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	13.500.000	13.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**399.486.734.632**	**398.502.582.562**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**399.486.734.632**	**398.502.582.562**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	413			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	415			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.200.531.070	9.200.531.070
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.286.203.562	39.302.051.492
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39.302.051.492	18.264.067.368
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		984.152.070	21.037.984.124
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**663.056.419.449**	**642.471.773.141**

An Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người Lập Bảng	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Huỳnh Thị Phương Thảo	Nguyễn Thanh Lâm	Hồ Minh Trí

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quí I Năm 2022

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí I năm 2022 VND	Quí I năm 2021 VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**21**	**220.684.172.026**	**104.034.995.602**
	** Trong đó : doanh thu xuất khẩu*				
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	**2.416.758.357**	1.835.809.959
3.	**Doanh thu thuần về cung cấp HHDV (10=01-02)**	**10**	**23**	**218.267.413.669**	**102.199.185.643**
4.	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**24**	**209.631.228.624**	**93.739.775.966**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)**	**20**		**8.636.185.045**	**8.459.409.677**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.334.047.921	974.994.511
7.	Chi phí tài chính	22	26	4.304.336.878	612.960.922
	** Trong đó : chi phí lãi vay*	*23*		*2.419.875.048*	*170.291.987*
8.	Chi phí bán hàng	25	27	2.729.698.956	3.190.332.082
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	4.000.087.738	4.291.081.134
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [20+(21-22)-(25+26)]**	**30**		**936.109.394**	**1.340.030.050**
11.	Thu nhập khác	31	29	493.798.455	249.663.345
12.	Chi phí khác	32	30	445.755.779	304.016.320
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**48.042.676**	**(54.352.975)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**984.152.070**	**1.285.677.075**
15.	Chi phí thuế DN hiện hành	51	31		261.875.415
16.	Chi phí thuế DN hoãn lại	52			
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)**	**60**		**984.152.070**	**1.023.801.660**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	28	29

An Giang, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Người Lập Bảng	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Huỳnh Thị Phương Thảo	Nguyễn Thanh Lâm	Hứa Minh Trí

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quí I Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí I năm 2022 VND	Quí I năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**984.152.070**	**1.285.677.075**
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.752.608.396	1.642.917.973
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(126.251)	10.521.769
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.487.631.659)	(974.679.089)
- Chi phí lãi vay	06		2.419.875.048	170.291.987
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.668.877.604**	**2.134.729.715**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		30.715.407.729	512.829.453
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.967.910.315)	(26.750.788.662)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.960.701.189)	32.742.142.762
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.851.628.438)	108.570.134
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		3.590.450.000	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.735.004.183)	(260.489.246)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.438.068.885)	(2.220.112.468)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(405.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**19.021.422.323**	**5.861.381.688**
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.735.953.940)	(488.279.614)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		154.545.455	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	70.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		659.427.699	319.389.227
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(8.921.980.786)**	**59.931.109.613**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		191.001.946.507	89.058.952.593
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(165.624.523.789)	(106.498.256.071)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**25.377.422.718**	**(17.439.303.478)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**35.476.864.255**	**48.353.187.823**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**58.653.027.817**	**12.764.771.521**
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	61		126.251	(10.521.769)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**94.130.018.323**	**61.107.437.575**

An Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người Lập Bảng	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Huỳnh Thị Phương Thảo	Nguyễn Thanh Lâm	Hồ Minh Trí

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ I NĂM 2022

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Afiex) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 04 năm 2017; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 08 năm 2019; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 02 năm 2021; đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Mã chứng khoán Công ty là: AFX
Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP.

Lĩnh vực kinh doanh
Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:
Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi gia súc gia cầm, thủy sản;
Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;
Khai thác gỗ;
Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
Sơ chế gỗ, Sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

Công ty hiện có các chi nhánh trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Quốc lộ 91, Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc.
Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực Tịnh Biên	Ấp Tân An, Xã Tân Lập, Huyện Tịnh Biên, Tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 6, Số 68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	Dịch vụ
Chi nhánh tại Hà Nội	Tầng 17 Tòa nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.	Thương mại hàng nông sản

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:
CTy TNHH Sài Gòn - Châu Đốc (Gọi tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD)
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Nhà Việt Xinh
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kinh Doanh Hoàng Gia VN
Danh sách các Công ty góp vốn đầu tư:
CTy TNHH TM Sài Gòn - An Giang (Gọi tắt là SAGICO)

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty:

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh: dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.6. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 25 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Quyền sử dụng đất	25 – 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

2.9. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	17 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 30 năm

2.10. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Cụ thể:

Công cụ dụng cụ được phân bổ dần: với thời gian phân bổ không quá 3 năm

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

Chi phí khác chờ phân bổ như: đàn heo mẹ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo thời gian sử dụng thực tế là 80 tháng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chốt quyền chia cổ tức của Công ty.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

2.16. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

2.20. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22. Quỹ tiền lương:

Trong kỳ, Công ty đã tạm trích chi phí tiền lương thực hiện trên cơ sở kế hoạch lương đã được thông qua Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2021.

2.23. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn:

Trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:
- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5%, từ ngày 01/07/2021 đến 30/06/2022 là 17%, và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên ("CBCNV")
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương CBCNV

- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1%, từ ngày 01/10/2021 đến 30/09/2022 là 0%, và 1% trừ lương CBCNV
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt - VND	5.095.278.031	371.206.949
Tiền gửi ngân hàng - VND	22.897.786.776	10.144.525.336
Tiền gửi ngân hàng - EUR	5.107.388	5.225.950
Tiền gửi ngân hàng - USD	90.257.087	90.480.541
Các khoản tương đương tiền	66.041.589.041	48.041.589.041
+ Cty CP Chứng Khoán Alpha	*56.000.000.000*	*38.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang	*5.041.589.041*	*5.041.589.041*
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh An Giang		*5.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn	*5.000.000.000*	
	94.130.018.323	**58.653.027.817**

(i) Đây là các khoản tiền gởi có kỳ hạn dưới ba tháng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

4a). Ngắn hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)				
+ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	5.000.000.000	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**

(i) Đây là các khoản tiền gởi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**61.750.000.000**		**61.750.000.000**	**61.750.000.000**		**61.750.000.000**
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc	18.750.000.000		18.750.000.000	18.750.000.000		18.750.000.000
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Nhà Việt Xinh	22.000.000.000		22.000.000.000	22.000.000.000		22.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kinh Doanh Hoàng Gia VN	21.000.000.000		21.000.000.000	21.000.000.000		21.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**6.900.000.000**		**6.900.000.000**	**6.900.000.000**		**6.900.000.000**
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	6.900.000.000		6.900.000.000	6.900.000.000		6.900.000.000
Tổng cộng	**68.650.000.000**		**68.650.000.000**	**68.650.000.000**	-	**68.650.000.000**

Thuyết minh chi tiết một số thông tin của các công ty được đầu tư tài chính dài hạn

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích của Afiex	Tỷ lệ biểu quyết của Afiex	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (i)				
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc	Thành phố Châu Đốc, Tỉnh An Giang	25%	25%	Kinh doanh bất động sản
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Nhà Việt Xinh	Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	29%	29%	Bán buôn kim loại và quặng kim loại
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kinh Doanh Hoàng Gia VN	Huyện Thanh Trì, Tp.Hà Nội	30%	30%	Kinh doanh thương mại
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)				
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang	15%	15%	Kinh doanh siêu thị

(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

- Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc (Viết tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD) theo biên bản họp ngày 16/03/2005 với Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop). Vốn điều lệ đến 31/03/2022 của SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD là 75.000.000.000 VND.
- Công ty đã góp vốn vào Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Nhà Việt Xinh. Vốn điều lệ đến 31/03/2022 của Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Nhà Việt Xinh là 75.000.000.000 VND.
- Công ty đã góp vốn vào Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kinh Doanh Hoàng Gia VN. Vốn điều lệ đến 31/03/2022 của Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kinh Doanh Hoàng Gia VN là 70.000.000.000 VND.

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

- Công ty đã góp vốn vào Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (Viết tắt là SAGICO) theo biên bản họp ngày 15/07/2003 cùng với 3 thành viên khác là: Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn, Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop), Công Ty Xuất Nhập Khẩu An Giang (nay là Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu An Giang). Vốn điều lệ đến 31/03/2022 của Sagico là 46.000.000.000 VND.

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan và Công ty có đầu tư góp vốn như sau:

	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(i) Giao dịch với các bên liên quan là đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc	Dự thu cổ tức, lợi nhuận nhận được	1.262.526.148	
(ii) Giao dịch với Công ty có đầu tư góp vốn			
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	Dự thu cổ tức, lợi nhuận nhận được	652.815.962	

5. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	Mối quan hệ	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải thu khách hàng khác			
Công Ty TNHH ĐT TM Nam Tiến VN		3.597.340.000	21.097.340.000
Công ty TNHH TM và Hợp tác Quốc Tế Đông Dương		26.691.600.000	-
Công Ty TNHH Thanh Nguyên		1.036.429.440	1.036.429.440
Ông Trần Quang Khải (Thoại Sơn)		199.145.675	743.145.675
Ông Trần Chí Thiện (Long Xuyên)		6.656.740.180	17.624.694.180
Ông Phạm Văn Nẫm (Long Xuyên)		88.176.263	2.481.986.000
Ông Cao Lương Trí (Mỹ Thạnh)		2.009.758.506	389.008.506
Bà Nhữ Thị Việt Dung (Hà Nội)			26.500.000.000
Các khách hàng khác		80.678.535.501	83.487.892.633
Tổng cộng		**120.957.725.565**	**153.360.496.434**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		6.745.228.603	6.745.228.603
Giá trị thuần		**114.212.496.962**	**146.615.267.831**

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Pesquera Pacifica Star S.A		1.575.679.644
Công Ty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	979.672.500
CTy TNHH TMDV LOCBTH Việt Nam	25.805.000.000	15.492.000.000
Cty TNHH KD TM và DV Minh Hải	11.029.155.720	14.844.000.000
CTy TNHH Đầu Tư & XD Duy Minh	5.467.500.000	14.600.000.000
Công ty TNHH SOCO Việt Nam	18.213.000.000	11.030.000.000
Công ty TNHH TM&ĐT Trần Hiếu	14.980.000.000	8.850.000.000
Các khách hàng khác	56.530.597.033	47.236.341.723
Tổng cộng	**133.004.925.253**	**114.607.693.867**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	979.672.500	979.672.500
Giá trị thuần	**132.025.252.753**	**113.628.021.367**

7. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
7a). Ngắn hạn	**4.909.852.153**	**(605.238.149)**	**20.230.781.238**	**(605.238.149)**
Lãi dự thu của các HĐ tiền gửi có kỳ hạn	809.547.384		51.230.989	
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư CPSX mì và cấp hộ giấy CNQSDĐ	140.455.087		140.455.087	
Tạm ứng cá nhân người lao động cho HĐSXKD	521.296.032		500.000.000	
Phải thu về lãi bán hàng chậm trả của Cty TNHH Thanh Nguyên.	605.238.149	(605.238.149)	605.238.149	(605.238.149)
Dự thu lãi chậm thanh toán tiền TĂGS				
Ký quỹ kinh doanh chứng khoán	585.973.391		9.594.857.013	
Dự thu lợi nhuận góp vốn đầu tư năm 2020 CTy TNHH TM Sài Gòn An Giang	652.815.962			
Dự thu lợi nhuận góp vốn liên doanh năm 2020 Cty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	1.262.526.148			
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	332.000.000		339.000.000	
Phải thu hợp tác kinh doanh			9.000.000.000	
7b). Dài hạn	-	-	-	-
	4.909.852.153	**(605.238.149)**	**20.230.781.238**	**(605.238.149)**

8. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	22.005.590.560		9.000.000.000	
Nguyên liệu, vật liệu	48.340.620.777		73.117.490.124	
Công cụ, dụng cụ	4.711.430.978		4.494.914.119	
Chi phí SXKD dở dang	24.933.929.563	(81.144.024)	7.948.170.427	(81.144.024)
Thành phẩm	8.845.932.816		9.637.240.779	
Hàng hóa	1.671.733.685		2.343.512.615	
	110.509.238.379	**(81.144.024)**	**106.541.328.064**	**(81.144.024)**

9. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
9a). Ngắn hạn	**3.164.489.048**	**908.073.084**
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	668.876.233	284.599.075
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	413.143.629	367.221.000
Bảo hiểm hàng hóa, tài sản, con người,...	150.870.064	149.192.596
Chi phí khác	1.931.599.122	107.060.413
9b). Dài hạn	**10.873.170.944**	**10.277.958.470**
Sửa chữa, bảo dưỡng TS	3.477.650.471	2.595.237.670
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	2.828.678.773	4.243.018.156
Phân bổ công cụ lao động	958.642.293	97.742.309
Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	734.169.519	781.945.764
Giá trị dàn heo công cụ chờ phân bổ	2.860.680.230	2.550.384.071
Chi phí khác	13.349.658	9.630.500
	14.037.659.992	**11.186.031.554**

(*) Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước 56.573.575.327 VND, được phân bổ trong vòng 10 năm. Tổng giá trị lợi thế kinh doanh đã phân bổ theo Thông tư 138/2012/TT-BTC đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 là: 53.744.896.554 VND.

10. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà Cửa vật Kiến trúc VND	Máy Móc Thiết Bị VND	Phương tiện VT truyền dẫn VND	Thiết bị DC Quản lý VND	Cây Lâu Năm Súc Vật Cho SP VND	TSCĐ Khác VND	Cộng VND
Nguyên Giá							
Số dư đầu năm	**113.711.941.029**	**127.270.036.516**	**18.373.993.231**	**3.349.688.878**		**3.166.440.988**	**265.872.100.642**
Số tăng trong kỳ	1.123.880.000	439.410.000	4.679.379.150	127.100.000			6.369.769.150
- Mua sắm trong năm		439.410.000	1.992.096.423				2.431.506.423
- Đầu tư XDCB hoàn thành:	55.080.000		637.681.818	127.100.000			819.861.818
- Tăng khác:	1.068.800.000		2.049.600.909				3.118.400.909
Số giảm trong kỳ	1.068.800.000		2.560.329.586				3.629.129.586
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng Bán:			510.728.677				510.728.677
- Giảm Khác:	1.068.800.000		2.049.600.909				3.118.400.909
Số dư cuối kỳ	**113.767.021.029**	**127.709.446.516**	**20.493.042.795**	**3.476.788.878**	-	**3.166.440.988**	**268.612.740.206**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**91.764.143.417**	**110.354.582.372**	**11.822.203.323**	**2.515.761.985**		**2.228.637.014**	**218.685.328.111**
Số tăng trong kỳ	1.672.471.536	578.285.243	358.894.220	39.784.347		34.440.738	2.683.876.084
- Trích khấu hao TSCĐ	603.671.536	578.285.243	267.549.671	39.784.347		34.440.738	1.523.731.535
- Tăng khác:	1.068.800.000		91.344.549				1.160.144.549
Số giảm trong kỳ	1.068.800.000		602.073.226				1.670.873.226
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng Bán:			510.728.677				510.728.677
- Giảm Khác:	1.068.800.000		91.344.549				1.160.144.549
Số dư cuối kỳ	**92.367.814.953**	**110.932.867.615**	**11.579.024.317**	**2.555.546.332**		**2.263.077.752**	**219.698.330.969**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	21.947.797.612	16.915.454.144	6.551.789.908	833.926.893		937.803.974	47.186.772.531
Số dư tại ngày cuối kỳ	**21.399.206.076**	**16.776.578.901**	**8.914.018.478**	**921.242.546**		**903.363.236**	**48.914.409.237**
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:							
Tại ngày đầu năm	62.156.734.858	85.469.295.358	8.808.355.690	2.134.370.245		1.107.761.170	159.676.517.321
Số dư tại ngày cuối kỳ	**62.156.734.858**	**85.469.295.358**	**8.297.627.013**	**2.255.430.245**		**1.107.761.170**	**159.286.848.644**
Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay							
Tại ngày đầu năm	9.484.090.273	3.606.605.931					13.090.696.204
Số dư tại ngày cuối kỳ	**13.782.670.102**	**11.478.631.384**	**6.859.497.873**	**721.393.714**		**854.240.297**	**33.696.433.370**

11. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Cộng VND
Nguyên Giá			
Số dư đầu năm	**42.806.911.130**	**94.549.500**	**42.901.460.630**
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ:			
Số dư cuối kỳ	**42.806.911.130**	**94.549.500**	**42.901.460.630**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	**4.542.690.578**	**94.549.500**	**4.637.240.078**
Số tăng trong kỳ	228.876.861		228.876.861
- Trích khấu hao TSCĐ	228.876.861		228.876.861
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	**4.771.567.439**	**94.549.500**	**4.866.116.939**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	38.264.220.552		38.264.220.552
Tại ngày cuối kỳ	**38.035.343.691**		**38.035.343.691**
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			
Tại ngày đầu năm		94.549.500	94.549.500
Tại ngày cuối kỳ		**94.549.500**	**94.549.500**
Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay			
Tại ngày đầu năm	27.734.279.576		27.734.279.576
Tại ngày cuối kỳ	**27.827.331.779**		**27.827.331.779**

dựng cơ bản dở dang:

	Đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
i sản cố định		**2.496.466.423**	**2.431.506.423**		**64.960.000**
Tourneo 67A-194.80		908.950.000	908.950.000		
ta Camry 67A-198.09		1.083.146.423	1.083.146.423		
ip-xuất hàng hóa		401.410.000	401.410.000		
555 40,8HP		38.000.000	38.000.000		
chứa trấu trung gian, bồn nhốt bụi		64.960.000			64.960.000
ơ bản	**22.702.906.488**	**8.897.227.994**	**819.861.818**	**119.849.870**	**30.660.422.794**
ân cư kênh đào mở rộng - Huyện Châu Phú, An Giang	22.019.363.398	6.911.765.927			28.931.129.325
lý nước thải (XNCBLSS)	32.827.272				32.827.272
mera (XNTĂCNTS)	13.034.000	114.066.000	127.100.000		
ord Ranger (VPCTY)	637.681.818		637.681.818		
ng rào		55.080.000	55.080.000		
ết hợp nhà khách 59 Thoại Ngọc Hầu		1.696.466.197			1.696.466.197
ục XDCB khác		119.849.870		119.849.870	
n tài sản cố định	-	**2.254.454.886**	-	**1.880.579.566**	**373.875.320**
iệt		373.875.320			373.875.320
thống hồ chứa và máng thoát tro		176.164.000		176.164.000	
c công trình khác		1.704.415.566		1.704.415.566	
	22.702.906.488	**13.648.149.303**	**3.251.368.241**	**2.000.429.436**	**31.099.258.114**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH PROTEINA Việt Nam	-	-	3.625.437.600	3.625.437.600
Công ty TNHH CJ FOODS Việt Nam	-	-	1.582.112.400	1.582.112.400
Công ty CP Bao Bì Tiền Giang	746.265.900	746.265.900	1.331.598.400	1.331.598.400
Công ty CP Tập đoàn MFC	430.000.000	430.000.000	430.000.000	430.000.000
Các khách hàng khác	2.776.518.297	2.776.518.297	4.983.316.240	4.983.316.240
	3.952.784.197	**3.952.784.197**	**11.952.464.640**	**11.952.464.640**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Ông Trương Văn Sẽ (Bình Hòa)	-	35.652.604
Bà Bạch Thúy Kiều Phương (Hồng Ngự)	-	451.375
Bà Trần Thị Hoa (An Phú)	124.964.464	287.351.622
Bà Neang Pha Ly (Hà Tiên)	34.849.029	191.072.939
Công Ty TNHH MTV 3A	-	684.000.000
Phan Thanh Mãi (Phú Tân)	179.093.875	30.758.904
Công ty CP Đầu Tư Hiệp Lực Việt Nam	700.000.000	1.237.500.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tuyên Du	4.599.999.991	-
Các khách hàng khác	1.306.019.623	1.655.965.894
	6.944.926.982	**4.122.753.338**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-			-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-			-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	77.406.868	77.406.868	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.424.521.685	-	1.438.068.885	13.547.200	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	13.357.256	(57.419.419)	63.554.072	107.616.235	-
Thuế tài nguyên	-	875.840	2.544.640	2.567.040	-	853.440
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.584.000	-			1.584.000	-
Các loại thuế khác	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.941.800	1.069.320	1.941.800	-	1.069.320
	1.584.000	**1.440.696.581**	**39.601.409**	**1.599.538.665**	**122.747.435**	**1.922.760**

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Trích trước phí thuê ngoài bảo vệ	27.216.000	27.720.000
Trích trước phí vận chuyển	108.495.376	84.236.880
Trích trước các khoản chi phí khác	106.571.935	413.768.782
	242.283.311	**525.725.662**

17. Phải trả khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a). Phải trả ngắn hạn khác	**2.705.629.582**	**1.582.835.091**
Các khoản Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN, KPCĐ	347.629.214	407.360.733
Phải trả về cổ phần hoá	435.857.100	435.857.100
Cổ tức các năm	105.602.000	105.887.000
+ Cổ tức 2011	*3.258.500*	*3.258.500*
+ Cổ tức 2012	*7.372.000*	*7.372.000*
+ Cổ tức 2017	*32.884.250*	*32.884.250*
+ Cổ tức 2018	*62.087.250*	*62.372.250*
Trích chiết khấu thương mại phải trả cho khách hàng	1.050.401.601	
Công nợ phải thu nghĩa vụ tài chính của các hộ đầu tư sản xuất mì	110.721.800	110.721.800
Phải trả tiền ký quỹ bảo lãnh sửa chữa TSCĐ	515.548.750	495.000.000
Phải trả khác	139.869.117	28.008.458
b). Phải trả dài hạn khác	**13.500.000**	**13.500.000**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.500.000	13.500.000
	2.719.129.582	**1.596.335.091**

18. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a). VAY NGẮN HẠN	**224.323.465.335**	**224.323.465.335**	**191.001.946.507**	**165.624.523.789**	**249.700.888.053**	**249.700.888.053**
Vay ngân hàng	**224.323.465.335**	**224.323.465.335**	**191.001.946.507**	**165.624.523.789**	**249.700.888.053**	**249.700.888.053**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	89.930.992.955	89.930.992.955	73.872.732.758	66.715.830.730	97.087.894.983	97.087.894.983
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang	49.362.216.930	49.362.216.930	39.309.057.419	39.372.277.609	49.298.996.740	49.298.996.740
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn	39.816.055.450	39.816.055.450	23.398.144.000	15.872.215.450	47.341.984.000	47.341.984.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	45.214.200.000	45.214.200.000	54.422.012.330	43.664.200.000	55.972.012.330	55.972.012.330
Vay cá nhân						
b). VAY DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	**224.323.465.335**	**224.323.465.335**	**191.001.946.507**	**165.624.523.789**	**249.700.888.053**	**249.700.888.053**

19. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	**350.000.000.000**	**8.256.585.962**	**19.208.012.476**	**377.464.598.438**
Tăng vốn trong kỳ				-
Lãi trong kỳ			21.037.984.124	21.037.984.124
Phân phối lợi nhuận năm trước		943.945.108	(943.945.108)	
Số dư cuối kỳ trước	**350.000.000.000**	**9.200.531.070**	**39.302.051.492**	**398.502.582.562**
Lãi trong kỳ			984.152.070	984.152.070
Phân phối lợi nhuận năm trước				-
Số dư cuối kỳ này	**350.000.000.000**	**9.200.531.070**	**40.286.203.562**	**399.486.734.632**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ Đầu tư hạ tầng PVI	178.500.000.000	178.500.000.000
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	71.816.500.000	71.816.500.000
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	30.187.500.000	30.187.500.000
Cổ đông khác	69.496.000.000	69.496.000.000
	350.000.000.000	**350.000.000.000**

(i) Trong đó tỷ lệ vốn như sau:

	Cuối kỳ %	Đầu năm %
Quỹ Đầu tư hạ tầng PVI	51,00	51,00
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	20,52	20,52
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	8,63	8,63
Cổ đông khác	19,85	19,85
	100,00	**100,00**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**350.000.000.000**	**350.000.000.000**
+ Vốn góp đầu kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
Cổ tức chi trả		-

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 (đồng/cổ phần)

e. Các quỹ của Doanh nghiệp:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.200.531.070	9.200.531.070
	9.200.531.070	**9.200.531.070**

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Euro (EUR)	203,42	206,15
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.970,20	3.990,13

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	219.592.648.252	101.211.148.869
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.091.523.774	2.823.846.733
	220.684.172.026	**104.034.995.602**

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	2.083.915.442	1.698.667.264
Hàng bán bị trả lại	332.842.915	137.142.695
	2.416.758.357	**1.835.809.959**

23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần bán HH,TP	217.175.889.895	99.375.338.910
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.091.523.774	2.823.846.733
	218.267.413.669	**102.199.185.643**

24. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa, TP đã bán	208.985.560.203	91.584.468.098
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	697.558.021	2.280.746.318
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(51.889.600)	(125.438.450)
	209.631.228.624	**93.739.775.966**

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	1.417.744.094	974.679.089
Lãi CLTG ngoại tệ phát sinh	835.466	315.422
Lãi CLTG do đánh giá lại ngoại tệ	126.251	
Lãi góp vốn liên doanh	1.262.526.148	
Lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh, góp vốn đầu tư khác	652.815.962	
	3.334.047.921	**974.994.511**

26. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	2.419.875.048	170.291.987
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh	801.336	699.402
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ		10.521.769
Chiết khấu thanh toán	679.410.272	431.447.764
Lỗ chi phí kinh doanh chứng khoán	1.200.440.000	
Khác	3.810.222	
	4.304.336.878	**612.960.922**

27. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	737.326.136	842.669.799
Chi phí vật liệu, bao bì	2.758.800	749.790
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	17.140.611	24.349.327
Chi phí khấu hao tài sản cố định		66.665.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.303.810.472	1.178.744.668
Chi phí khác bằng tiền	668.662.937	1.077.152.720
	2.729.698.956	**3.190.332.082**

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.177.585.432	1.242.219.918
Chi phí vật liệu quản lý		700.364
Chi phí đồ dùng văn phòng	86.417.297	61.834.793
Chi phí khấu hao tài sản cố định	188.413.063	31.837.431
Chi phí thuế, lệ phí	5.115.000	4.600.000
Chi phí dự phòng		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	365.353.626	252.057.977
Chi phí khác bằng tiền	2.177.203.320	2.697.830.651
Trong đó: Chi phí lợi thế kinh doanh	1.414.339.383	1.414.339.383
	4.000.087.738	**4.291.081.134**

29. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ hoạt động thanh lý TSCĐ	154.545.455	
Thu nhập từ bán beo loại, công cụ lao động	339.253.000	219.190.545
Thu nhập từ bồi thường hao hụt		30.472.800
	493.798.455	**249.663.345**

30. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị còn lại của beo loại, công cụ lao động	398.077.538	192.668.482
Bồi thường hao hụt hàng hóa		27.913.200
Bồi thường, phạt vi phạm		4.500.000
Chi phí khác	47.678.241	78.934.638
	445.755.779	**304.016.320**

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	**984.152.070**	**1.285.677.075**
- Từ HĐKD chính	984.152.070	1.285.677.075
- Từ HĐKD bất động sản		
b Các khoản điều chỉnh tăng	**47.678.241**	**23.700.000**
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD chính	47.678.241	23.700.000
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD bất động sản		
c Các khoản điều chỉnh giảm		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
d Thu nhập không tính thuế	**1.915.342.110**	
- Từ HĐKD chính	1.915.342.110	
- Từ HĐKD bất động sản		
e Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này sau khi chuyển lỗ năm trước		
e1. Thu nhập chịu thuế phát sinh năm nay		**1.309.377.075**
- Từ HĐKD chính		1.309.377.075
- Từ HĐKD bất động sản		
e2. Chuyển lỗ thu nhập tính thuế các năm trước		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản	-	
e3. Thu nhập tính thuế TNDN sau khi chuyển lỗ năm trước		**1.309.377.075**
- Từ HĐKD chính	-	1.309.377.075
- Từ HĐKD bất động sản	-	-
f. Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính kỳ này (TS: 20%/năm)		**261.875.415**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD chính		261.875.415
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD bất động sản		
g Thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh giảm theo TKQT năm 2019		
- Thuế TNDN Từ HĐKD chính	-	-
- Thuế TNDN Từ HĐKD bất động sản		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		**261.875.415**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.424.521.685	2.222.612.468
- Từ HĐKD chính	1.424.521.685	2.222.612.468
- Từ HĐKD bất động sản		
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	(13.547.200)	(2.500.000)
- Từ HĐKD chính		(2.500.000)
- Từ HĐKD bất động sản	(13.547.200)	-
Thuế TNDN được hoàn lại trong kỳ		
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	1.424.521.685	2.220.112.468
- Từ HĐKD chính	1.424.521.685	2.220.112.468
- Từ HĐKD bất động sản		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	**(13.547.200)**	**261.875.415**
- Từ HĐKD chính	-	261.875.415
- Từ HĐKD bất động sản	(13.547.200)	-

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	984.152.070	1.023.801.660
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	984.152.070	1.023.801.660
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**28**	**29**

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136.552.250.475	98.695.788.779
Chi phí nhân công	7.675.158.865	8.659.478.176
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.752.608.396	1.642.917.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.050.743.401	7.364.022.616
Chi phí bằng tiền khác	3.045.701.328	4.537.040.204
	155.076.462.465	**120.899.247.748**

34. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	191.001.946.507	89.058.952.593
b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	165.624.523.789	106.498.256.071

35. Báo cáo bộ phận

a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản VND	Hoạt động kinh doanh dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	217.175.889.895	1.091.523.774	**218.267.413.669**
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	**8.242.219.292**	**393.965.753**	**8.636.185.045**
Tài sản bộ phận trực tiếp	417.721.366.998	4.177.255	**417.725.544.253**
Tài sản không phân bổ			**245.330.875.196**
Tổng tài sản	**417.721.366.998**	**4.177.255**	**663.056.419.449**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	173.938.596.380	17.395.599	**173.955.991.979**
Nợ phải trả không phân bổ			**89.613.692.838**
Tổng nợ phải trả	**173.938.596.380**	**17.395.599**	**263.569.684.817**

36. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	320.367.000	561.385.000
Thu nhập của Ban Kiểm Soát		100.990.000

37. Tình hình thu nhập của công nhân viên:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng quỹ lương	5.361.760.519	5.711.070.750
Thu nhập từ quỹ khen thưởng kết dư năm trước		405.500.000
Tổng thu nhập	5.361.760.519	6.116.570.750
Lao động bình quân tháng	226	235
Tiền lương bình quân tháng	7.908.201	8.100.810
Thu nhập bình quân tháng	7.908.201	8.675.987

38. Báo cáo kim ngạch xuất nhập khẩu:

	ĐVT	Kỳ này Sản lượng	Kỳ này USD
Kim ngạch nhập khẩu		**44,60**	**68.684,00**
Nguyên liệu CBTĂ gia súc	**Tấn**	***44,60***	***68.684,00***
Nhập trực tiếp	Tấn	44,60	68.684,00

39. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu		Kỳ này	Kỳ trước
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
- Bố trí cơ cấu tài sản			
+ Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	29,80	32,52
+ Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	70,20	67,48
- Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
+ Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	39,75	15,67
+ Nguồn vốn CSH / Tổng nguồn vốn	%	60,25	84,33
Khả năng thanh toán:			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,77	4,34
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2,52	6,42
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,35	1,93
- Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,36	0,87
Tỷ suất lợi nhuận:			
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
+ Tỷ suất LNTT trên doanh thu	%	0,44	1,24
+ Tỷ suất LNST trên doanh thu	%	0,44	0,99
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
+ Tỷ suất LNTT trên tổng tài sản b/q	%	0,15	0,29
+ Tỷ suất LNST trên tổng tài sản b/q	%	0,15	0,23
- Tỷ suất LNST trên nguồn VCSH b/q	%	0,25	0,27

41. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam.

An Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người Lập Bảng	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Huỳnh Thị Phương Thảo	Nguyễn Thanh Lâm	Hứa Minh Trí

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH AN GIANG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 1600194461

Đăng ký lần đầu: ngày 01 tháng 04 năm 2011

Đăng ký thay đổi lần thứ: 10, ngày 05 tháng 05 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN GIANG AGRICULTURE AND FOODS IMPORT-EXPORT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: AFIEX

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 2045, đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên , Tỉnh An Giang, Việt Nam

Điện thoại: *0296.3932963* Fax: *0296.3932981*

Email: *xnknstpag@afiex.com.vn* Website: *www.afiex.com.vn*

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 350.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Ba trăm năm mươi tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 35.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: ĐẶNG QUANG THÁI Giới tính: *Nam*

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: *22/05/1982* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001082000041*

Ngày cấp: *29/04/2021* Nơi cấp: *Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *1909 - N01B - 275 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *1909 - N01B - 275 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

* Họ và tên: HỨA MINH TRÍ Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *18/11/1980* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *023167558*

Ngày cấp: *28/03/2011* Nơi cấp: *Công An Thành Phố Hồ Chí Minh*

Địa chỉ thường trú: *Số 407/67/29/2A, Phường 10, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 407/67/29/2A, Phường 10, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Phú Quốc

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 0300613198

Đăng ký lần đầu: ngày 08 tháng 02 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ: 13, ngày 23 tháng 11 năm 2021

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM SOUTHERN FOOD CORPORATION - JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VINAFOOD II

2. Địa chỉ trụ sở chính

333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: *028 3837 0026* Fax: *028 3836 5898*

Email: *vanphong@vsfc.com.vn* Website: *www.vinafood2.com.vn*

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 5.000.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 500.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN HUY HƯNG Giới tính: *Nam*

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: *15/10/1976* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *038076008006*

Ngày cấp: *24/07/2018* Nơi cấp: *Cục Cảnh Sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Địa chỉ thường trú: *Lô 23 TT CAP Thanh Lương Tổ 14A, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *12-BT7 Khu đô thị mới Văn Quán, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

Phó Trưởng Phòng

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Võ Thành Thơ